GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15-6-2009 Phật lịch 2553

Số 83

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Thể nhập **thực tại**

Tr. 28

Trách nhiệm và hành động xã hội

Tr. 44

Siêu nhận thức

Tr. 32

Vào Ha **an cư...**

Tr. 6

TÔN HOA SEN

HOA SEN SẢN PHẨM CỦA HOA SEN GROUP

NEW

TÔN LẠNH
TÔN LẠNH MÀU

Tel: (+84 650) 3 790 955 - (+84 8) 3910 6910 * Fax: (+84 8) 3910 6913 * Email: sales@hoasengroup.vn www.hoasengroup.vn

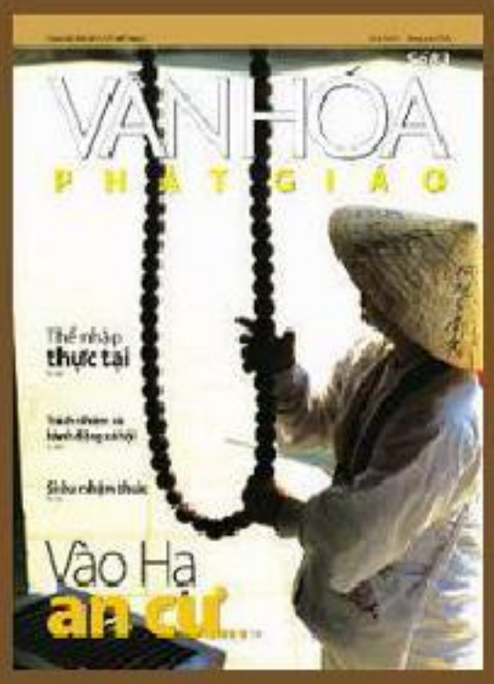

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỂN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phát hành và Quảng cáo
113 Bạch Đằng, Phường 15,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM
Điện thoại: (08) 3258 1669 - 3899 1529
Fax: (08) 3258 1663

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Giáo dục Việt Nam đang thiếu những gì? (*Nguyên Cẩn*) 3
Sương mai 5
Vào hạ, an cư... (*Nguyễn Văn Nhật thực hiện*) 6
Sáu nguyên tắc sống chung an lạc (*Tâm Độ*) 8
Phật tánh (*Yongey Mingyur Rinpoche, Thị Giới dịch*) 10
Dòng sông năm ấy (*Tâm Thức*) 12
Phật pháp đối điếu trăn trở (*Võ Văn Lân*) 14
Con đường nội tâm (*Nguyễn Văn Nghệ dịch*) 18
Chùa Tàu ở Đà Lạt (*Vũ Trường Giang*) 20
Xá lợi Phật tại thủ đô nước Pháp (*Cao Huy Hóa*) 22
Ảo ảnh Vân Nam (*Trần Đăng Khoa*) 24
Mùa an cư theo truyền thống Nguyên thủy (*Mỹ An*) 26
Thể nhập thực tại (*Trần Tuấn Mẫn*) 28
Siêu nhận thức (*Trúc Đông*) 32
Cơm sạn (*Đoàn Văn Xuấn*) 36
Khi bị phỉ báng (*Chân Thường*) 38
Khai hạ (*Như Tâm*) 40
Tử và Cận tử trong truyền thống Tây Tạng (*Chiêu Văn*) 41
Trách nhiệm và hành động xã hội (*Philip Kapleau*) 44
Thơ (*Nguyễn Đông Nhật, Bảo Cường*) 47
Hương xoài trên đảo Hòn Đỏ (*Quách Giao*) 48
Bữa cơm mùa mưa (*Xuân Sắc*) 50
Bến bờ bình an (*Truyện ngắn của Dương Trúc Quân*) 52
Bước đầu tìm hiểu hình tượng **K**ỳ Lân và Nghê (*Đặng Văn Dự*) 56
15 ngày 60
Lời cảm ơn cuộc sống 61
Món chay: Chè trôi nước (*Hoàng Anh – Phú Xuân*) 62

Bìa 1: Cầu nguyện. *Ảnh:* ***Tạp chí KOJI*** *(Cổ Tự)*

Thư tòa soạn

Quý độc giả thân mến,

Mùa an cư lại đến. Năm nay do âm lịch có nhuận hai tháng Năm nên với Phật giáo Bắc truyền, lễ khai hạ cũng chỉ mới vừa diễn ra vào ngày 8/6/2009, nhằm ngày 16 tháng Năm Phật lịch 2553.

Trong lúc chư Tăng Ni vân tập các trường hạ để thúc liễm thân tâm, trau dồi giới đức; thì hàng Phật tử tại gia cũng nô nức cúng dường, nêu cao hạnh bố thí để cày sâu ruộng phước, đồng thời củng cố tín tâm; ngưỡng mong tiếp nhận sự gia bị của định lực sâu dày lưu xuất từ sự tập trung phạm hạnh được gìn giữ nhiệm nhặt của hàng xuất gia.

Để mùa an cư của chư Tăng Ni thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc cho hành trình tu tập của giới cư sĩ chính là một trong những mục tiêu nổi bật mà Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhắm tới. Nội dung này được thể hiện trong Vào hạ, an cư... ghi nhận buổi phỏng vấn do Văn Hóa Phật Giáo *thực hiện để tìm hiểu về mùa an cư năm nay.*

Nhân mùa an cư, Văn Hóa Phật Giáo *số 83 xin cùng quý độc giả ôn tập Sáu nguyên tắc sống chung an lạc, chia sẻ với nhau về Trách nhiệm và hành động xã hội, tìm hiểu về Mùa an cư theo truyền thống Nguyên thủy rồi cùng nhau nghiên cứu vấn đề Thể nhập thực tại và Siêu nhận thức.* Văn Hóa Phật Giáo *cũng xin quý độc giả cùng động não để giải quyết vấn đề Khi bị phỉ báng.*

Với mục đích chuyên chở những suy nghĩ của người Phật tử vừa quan tâm bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc, vừa phóng khoáng trong việc tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại trên tinh thần hội nhập, Văn Hóa Phật Giáo *số 83 cũng xin gửi đến quý độc giả những bài viết nhẹ nhàng, thể hiện chân tình của những người viết trước nhiều sắc thái của cuộc sống.*

Trên tinh thần đồng hành, Văn Hóa Phật Giáo *nhận biết mọi suy nghĩ được trình bày chỉ là những gợi mở, hơn nữa, có khi chỉ là những ý kiến riêng lẻ; do đó tin tưởng luôn luôn có được những phản hồi quý báu từ mọi người đọc. Xin quý độc giả tiếp tục khám phá và chia sẻ.*

Trong mùa an cư, Văn Hóa Phật Giáo *chân thành ngưỡng vọng mọi lợi lạc của sự tập trung phạm hạnh sẽ đem lại cho tất cả chúng ta sự an bình của một tâm thức luôn khát khao trí tuệ và giải thoát.*

Trân trọng
Văn Hóa Phật Giáo

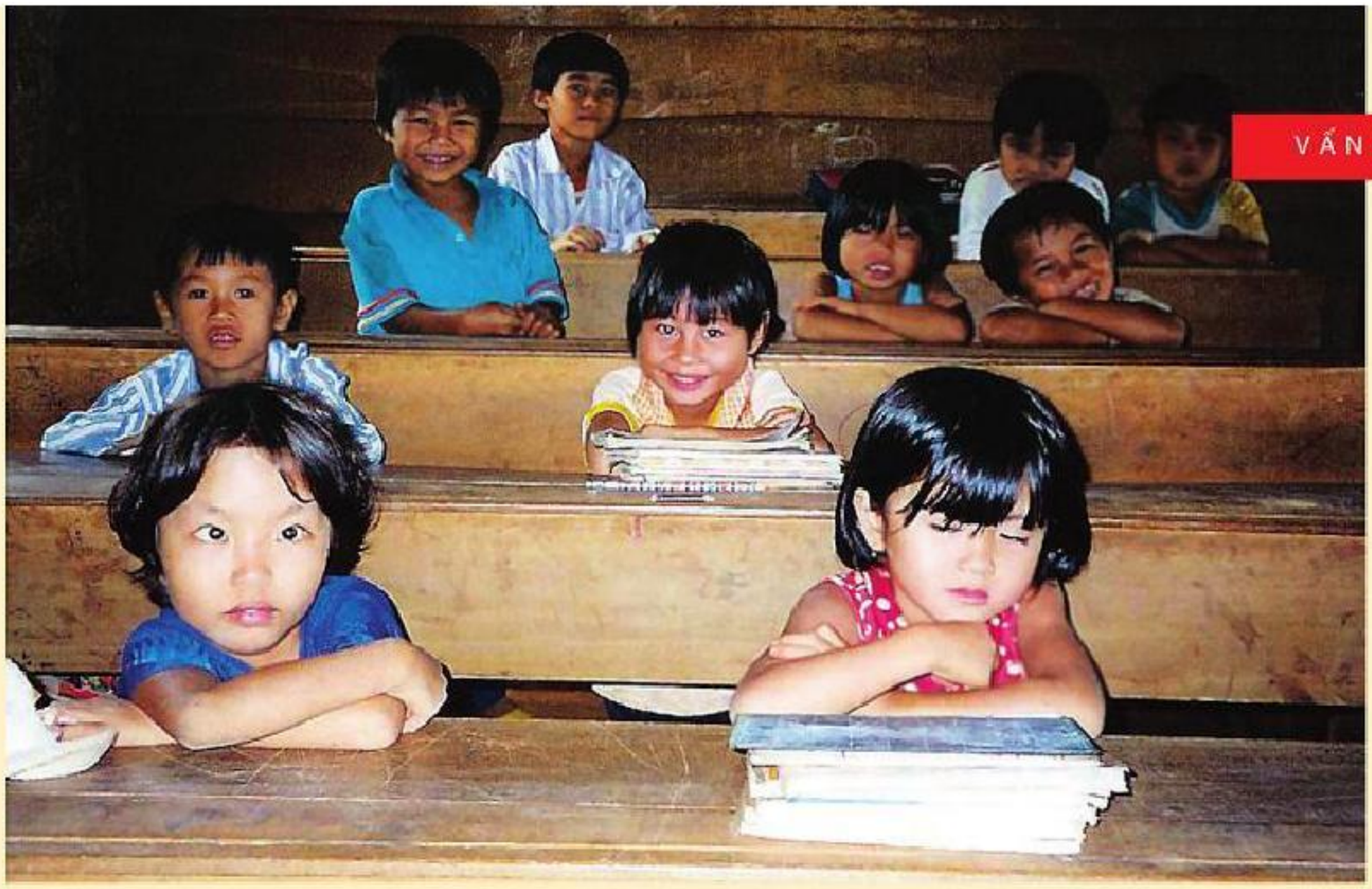

Giáo dục Việt Nam đang thiếu những gì?

NGUYÊN CẨN

Thiếu tiền?

Đây là chủ đề chính đang gây xôn xao dư luận cả nước, thậm chí đang đặt trên bàn nghị sự của Quốc hội suốt mấy ngày qua. Theo đề nghị của Bộ Giáo dục, mức trần học phí đại học sẽ tăng từ 180.000 đồng lên 255.000 đồng và tăng tương ứng cho các bậc học cao đẳng hay trung cấp. Giải thích cho việc tăng học phí này, các quan chức của Bộ cho biết là nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy (?) theo nguyên tắc "tiền nào của nấy". Tuy nhiên, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên nhi đồng của Quốc hội cho rằng năm 2009 mức trần học phí đại học chỉ nên tăng từ 180.000 đồng lên 230.000 đồng một tháng (bậc cao đẳng có hệ số bằng 0,8 lần đại học) và cao đẳng nghề từ 120.000 đồng lên 155.000 đồng một tháng.

Nói gì đi nữa thì việc tăng học phí gần như chắc chắn, dù có thêm bớt chút ít. Thế nhưng có hai luận điểm không đồng ý với đề nghị này. Một là, giáo dục Việt Nam không thiếu tiền (!) và hai là chất lượng có tất yếu là kết quả của việc tăng học phí. Về ý kiến thứ nhất, theo GS. Nguyễn Xuân Hãn: "*... giáo dục nước ta không thiếu tiền. Nếu thu chi công khai, minh bạch, quản lý tốt và chi tiêu hợp lý, thậm chí có thể giảm học phí. Năm 1990, ta có 12 triệu học sinh, sinh viên, ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục chỉ có 767 tỉ đồng (120 triệu USD theo giá USD hồi đó). Đến năm 2008, số học sinh sinh viên tăng lên gần hai lần, là 22 triệu em, nhưng ngân sách chi cho giáo dục là 81.000 tỷ (khoảng 4,7 tỷ USD), tăng 40 lần. Nếu tính theo GDP thì tổng ngân sách chi cho giáo dục ở nước ta là 9,2% GDP, trong khi đó ở Mỹ là 7,2%, Pháp 6,1%, Nhật 4,7%. Cuba vẫn giữ nền giáo dục miễn phí*".

Cũng theo giáo sư thì theo con số thống kê của Bộ công bố, năm 2006 có 876.159 nhà giáo và cán bộ quản lý được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước. Khoản dành cho chi thường xuyên của Bộ là 44.957 tỷ đồng. Nếu theo Bộ GDĐT, tiền lương chiếm 85% số chi thường xuyên thì tổng số lương phải là 38.213,45 tỷ đồng. Với quỹ lương này, bình quân lương của cán bộ quản lý, giáo viên công lập sẽ là 3,6 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, trong thực tế, lương bình quân mỗi giáo viên chỉ khoảng 1,5 triệu đồng/người/tháng. Vậy số tiền hơn hai triệu còn lại đáng lý phải thuộc về giáo viên thì đã đi đâu? Nếu số tiền này được trả đúng, trả đủ cho giáo viên thì không cần phải tăng học phí. Tương tự, giáo sư đưa ra những con số thuộc hai trường Đại học Quốc gia Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh mà ở đó một số tiền khá lớn đã không được chi trả cho giáo viên?

Tóm lại, ngành giáo dục chúng ta không đến nỗi thiếu tiền, nếu chỉ dựa vào lý do phải tăng học phí mới nâng cao chất lượng thì e rằng đó là điều khiên cưỡng vì lấy gì đảm bảo cũng với phần đông những ông bà giảng viên chất lượng trung bình ấy và cả cái chương trình "lẽo đẽo 'đi sau thế giới ấy, khi được tăng thêm tiền sẽ cho ra đời những "sản phẩm "sinh viên chất lượng cao (?). Có người thắc mắc, ngày xưa trong thời bao cấp nhiều khó khăn, chúng ta đã từng thực hiện chế độ giáo dục miễn phí mà chất lượng

Mục đích cao nhất của giáo dục là giúp học sinh tận hưởng những trải nghiệm tuyệt vời về vật chất và về cảm xúc.

Hãy biến học tập thành chốn phiêu lưu thích thú để bọn trẻ có thể xem việc học tập như một mục tiêu theo đuổi suốt đời.

TS. Tal Ben Shahar

cũng đâu đến nỗi nào. Hãy nhìn vào đội ngũ giáo viên thế hệ 6X, 7X, những người lớn lên trong thời kỳ ấy và hãy tự hỏi liệu việc tăng học phí đơn thuần có thể nâng tầm cho thế hệ mai sau chăng? GS. Krugman, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 2008 trong lần sang Việt Nam tháng 5/2009 khi hội đàm với những nhà lãnh đạo hàng đầu nước ta đã nhấn mạnh đến việc sau khi thoát ra khủng hoảng là phải mở rộng giáo dục, nâng cao chất lượng đại học để tạo ra vùng trọng điểm phát triển kinh tế. Giáo sư không ủng hộ chủ trương phát triển tối đa khu vực tư nhân trong dịch vụ giáo dục, đặc biệt là giáo dục phổ cập.

Ngoài ra, khi Phó Thủ tướng Nguyễn Sinh Hùng đặt câu hỏi về vai trò của Nhà nước cũng như liệu có thể phát triển tối đa kinh tế thị trường trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, GS. Krugman cho rằng giáo dục và đào tạo phải được xem như hàng hóa công, không thể giao cho thị trường tự xử lý. **Dân chúng được giáo dục để có tri thức trình độ cao là nhiệm vụ của Nhà nước.** Riêng dịch vụ giáo dục ở bậc cao có thể dựa vào thị trường nhưng về căn bản, phải ủng hộ một vai trò quan trọng của Nhà nước trong lĩnh vực này.

Vậy là đã rõ, Nhà nước phải tham dự và đóng một vai trò chủ đạo trong việc giáo dục, không thể "xã hội hóa" theo kiểu tùy tiện thu học phí như một số trường đại học đang làm hiện nay.

Thiếu chiến lược tổng thể và thực tiễn

Đây là điểm chính yếu trong các bài tham luận, các luận cứ phản biện của các bậc thức giả trong và ngoài ngành giáo dục. Ta có thể kể những bài viết của GS. Hoàng Tụy, Văn Như Cương, Nguyễn Trần Bạt, Hồ Ngọc Đại, Nguyễn Lân Dũng... tất cả chỉ nhằm chứng minh rằng chúng ta thiếu triết lý giáo dục. Từ đó chúng ta đã đưa ra những chiến lược "nửa vời", thiếu nhất quán, xuyên suốt. Chỉ cần nhìn vào việc thay sách giáo khoa liên tục, ồ ạt mà vẫn đầy rẫy sai sót. Chương trình học lạc hậu, khô cứng, gò bó, thiếu phát huy tính sáng tạo. (Hãy đọc các tham luận trên mạng về sách giáo khoa hiện nay). Nói như một học giả, sự khủng hoảng hiện nay không phải là sự khủng hoảng của nền giáo dục mà là sự khủng hoảng các quan điểm giáo dục. Điều đó thể hiện ở việc phân ra những hệ học khác nhau (chuyên nghiệp, phổ thông, bổ túc, tại chức, chuyên tu...) không có sự liên thông, các phân ban chia đi chia lại vẫn chưa hoàn tất. Học sinh phải tiếp thu một khối lượng rất lớn các loại kiến thức nhưng lại thiếu thực tiễn khi vào đời. Việc hình thành nhân cách bị ảnh hưởng rất lớn vì các em thiếu hoàn toàn sự chuẩn bị về mặt tâm lý và đức dục. (Hãy đọc những bài nhận định về môn Công dân giáo dục trên báo *Tuổi Trẻ Chủ Nhật* hay trên các trang báo mạng). Kết quả là chất lượng nền giáo dục nói chung ở mức thấp, rất thấp. Các doanh nghiệp cho biết 90% sinh viên ra trường phải đào tạo lại vì họ hoàn toàn không biết vận dụng hữu hiệu những kiến thức sách vở vào công việc. Một nguyên nhân làm trì trệ thêm hiện trạng là "bệnh thành tích", dẫn đến những kết quả không trung thực mà các nhà quản lý bằng cách cho "thi theo".

Thiếu niềm vui?

Mark Van Doren từng viết rằng: *"Giáo dục là cơ hội tốt nhất để chúng ta có được hạnh phúc"*. Bản thân việc học ngoài việc khơi mở những kiến thức mới còn là nơi rèn luyện những phương pháp tự học, tự khám phá sau này. Trẻ em phải được dạy dỗ rằng giải thưởng hay điểm số chỉ là thước đo thành quả ban đầu và chúng phải được hưởng niềm vui của những du khách trong cuộc hành trình khai phá những chân trời tri thức vì mục đích cuối cùng của giáo dục là gì nếu không phải là một cuộc sống văn minh và HẠNH PHÚC? Liệu học sinh của chúng ta có tìm thấy niềm vui ấy chăng khi cha mẹ và bản thân các em phải bắt đầu... chạy (!) trường, chạy lớp, chạy điểm từ bậc... mẫu giáo. Đọc những bài báo gần đây về tình trạng thi vào lớp một mà thấy... hãi hùng và chua xót. Liệu học sinh chúng ta có hạnh phúc chăng khi nhồi nhét những bài khoa học khô cứng đầy số liệu, những buổi bình văn đơn điệu, rồi là những kỳ thi chuyển cấp cam go, loại ra hàng chục ngàn học sinh bơ vơ tìm một mái trường? Liệu học sinh và cả phụ huynh có vui chăng khi nhân danh "đổi mới", người ta bắt các em phải đi hàng chục cây số để đến điểm thi theo cụm? Liệu niềm vui có còn không khi học phí đang bị hăm dọa sẽ tăng lên mà không có điểm dừng. Nói như TS. Tal Ben Shahar trong tác phẩm "Happier": *"Mục đích cao nhất của giáo dục là giúp học sinh tận hưởng những trải nghiệm tuyệt vời về vật chất và về cảm xúc"*. Thế nên ở các trường nước ngoài, người ta không chỉ chú trọng đến kỹ thuật giảng dạy 3R (**writing, reading và arithmetics** – viết, đọc và số học) mà còn chú ý đến R thứ tư – **Revelry** (tận hưởng niềm vui). Nếu trong môi trường học tập, chúng ta được khuyến khích theo đuổi hạnh phúc, tập trung vào những hoạt động hướng tới cùng đích, thì những mục tiêu sống đó sẽ theo đuổi ta trong suốt cuộc đời. Tác giả kêu gọi *"Hãy biến học tập thành chốn phiêu lưu thích thú để bọn trẻ có thể xem việc học tập như một mục tiêu theo đuổi suốt đời"*.

Con đường hay cuộc hành trình tìm đến hạnh phúc ấy chắc chắn phải đi qua những ngôi trường hay vườn trẻ mà nếu chúng ta, những người làm cha mẹ, thầy cô và cao hơn là những nhà quản lý giáo dục, không gầy dựng được hay tước đoạt niềm vui ấy vô tình hay cố ý đều là có tội với thế hệ mai sau. ■

SƯƠNG MAI

"Chính tâm ta cần phải được thiết lập trong tất cả các căn bản thiện; chính tâm ta cần phải được tẩy rửa bằng trận mưa của sự thật; chính tâm ta cần phải được thanh tịnh khỏi những tính chất chướng ngại; chính tâm ta cần phải được làm cho mạnh mẽ bằng năng lực..."

Lời Phật dạy
Kinh Gandavyùha

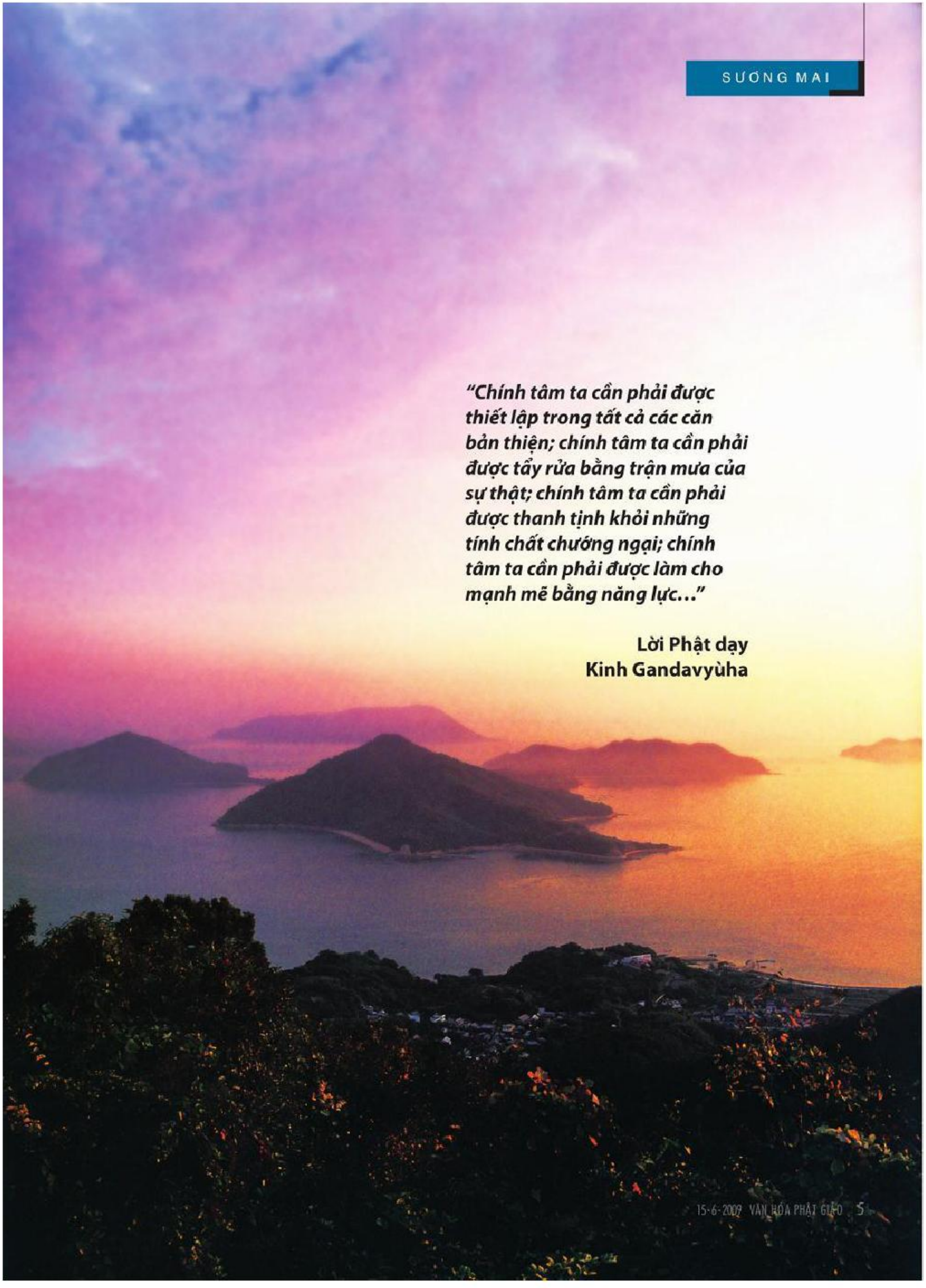

Vào hạ, an cư...

Mặc dù bận rộn nhiều Phật sự, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, vẫn ưu ái dành cho tạp chí* Văn Hóa Phật Giáo *một chút thời gian để trả lời những tìm hiểu về mùa an cư năm nay của Tăng Ni toàn quốc. Tạp chí* Văn Hóa Phật Giáo *trân trọng giới thiệu nội dung buổi phỏng vấn đã diễn ra tại Văn phòng 2 của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào ngày 5 tháng 6 năm 2009.

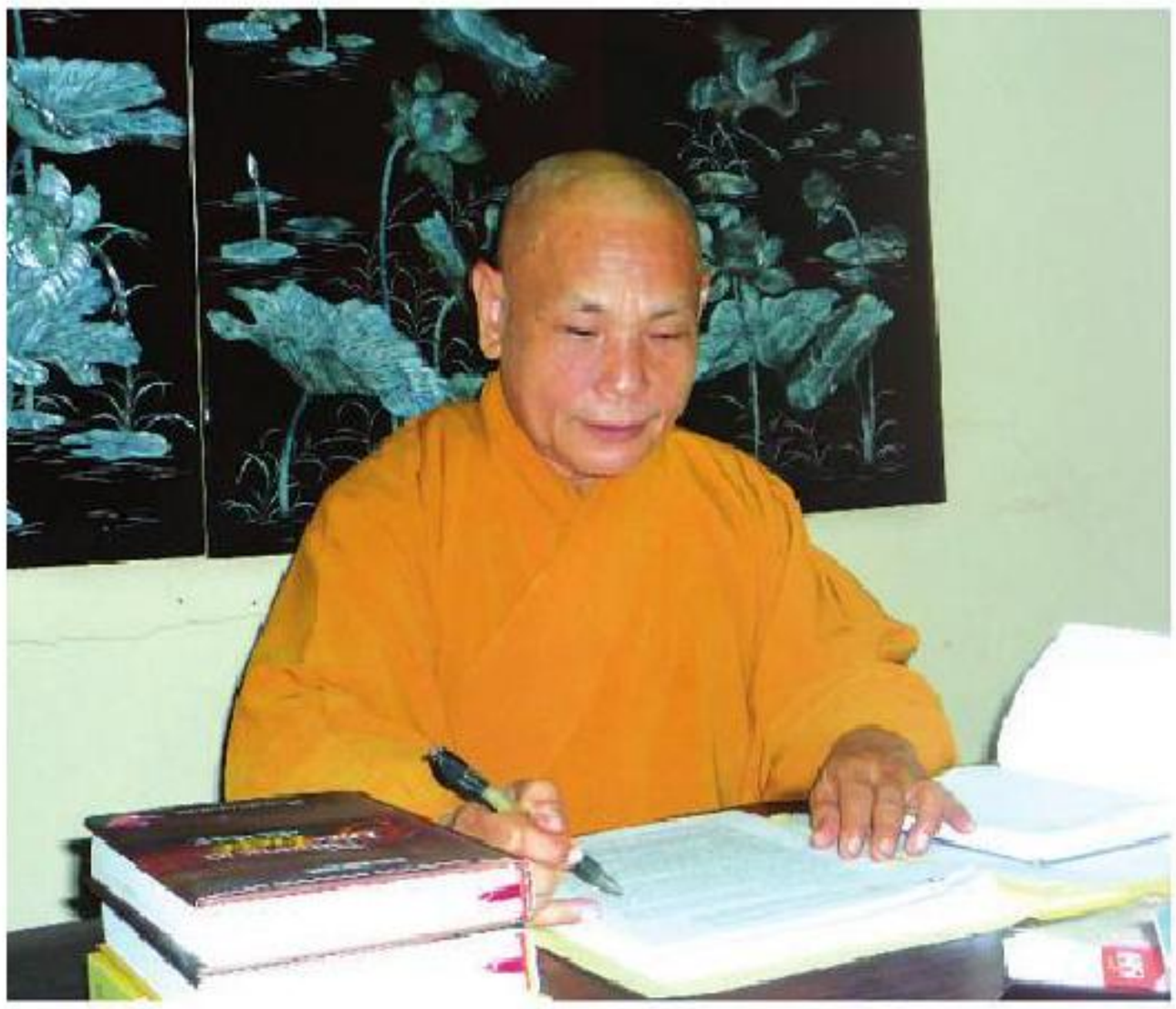

HT. Thích Thiện Nhơn

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* (*VHPG*): *Bạch Hòa thượng, năm nay, Trung ương Giáo hội có văn thư, chỉ thị nào hướng dẫn việc an cư kiết hạ cho chư Tăng Ni của Giáo hội trên cả nước?*

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn (HT. TTN): Hàng năm, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều có văn thư hướng dẫn các Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước tổ chức việc an cư kiết hạ cho toàn thể Tăng Ni trong phạm vi trị sự của mình. Đặc biệt năm nay nhuần hai tháng Năm âm lịch, Trung ương Giáo hội cũng đã có Thông bạch số 104/TB/HĐTS của Hòa thượng Thích Từ Nhơn, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiêm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương gửi đến Ban Trị sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2009 để nhấn mạnh đến nội dung sinh hoạt trong ba tháng an cư kiết hạ năm nay, cũng như hướng dẫn về việc tổ chức sao cho thời gian an cư kiết hạ mang lại những lợi ích tốt nhất cho việc tịnh tu của Tăng Ni trong cả nước, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của hoạt động Phật sự. Mục đích của việc an cư kiết hạ vẫn là tạo điều kiện để chư Tăng Ni thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới Định Huệ, giữ gìn quy củ tòng lâm, trang nghiêm Giáo hội, mang lại lợi lạc tự thân và lợi ích Giáo hội.

VHPG: *Xin Hòa thượng cho biết một vài con số để minh họa về sinh hoạt của các trường hạ.*

HT. TTN: Trước đây Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 55 đơn vị Tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước. Nhưng từ khi Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội, Giáo hội còn 54 đơn vị Tỉnh, Thành hội. Sau khi Thông bạch được gửi đi, đến nay Hội đồng Trị sự Trung ương đã nhận được văn thư của 47 đơn vị Tỉnh, Thành hội xin tổ chức việc an cư kiết hạ tập trung và hàng trăm điểm an cư tại chỗ. Về nguyên tắc, như vậy trước mắt chúng ta thấy cả nước có 94 đơn vị trường hạ tập trung, 47 đơn vị trường hạ dành cho Ni giới và 47 trường hạ tập trung chư Tăng. Một số cơ sở tự viện có từ 20 vị Tỳ-kheo thường trú trở lên có mong muốn được tổ chức an cư kiết hạ tại chỗ thì phải báo cáo và được sự chấp thuận của Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội. Riêng chư Tăng Nam tông có 8.917 vị sẽ được an cư tại chỗ theo sự sắp xếp của các vị chức sự thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông.

VHPG: *Bạch Hòa thượng, phải chăng trong mùa an cư năm nay, để đẩy mạnh việc tu tập của chư Tăng Ni, Trung ương Giáo hội đã có chỉ thị tăng cường một số nội dung sinh*

Chư Tăng vào hạ

hoạt trong trường hạ đồng thời giảm bớt một số Phật sự ít quan trọng?

HT. TTN: Từ năm 2008, Giáo hội đã có chủ trương giảm bớt công tác Phật sự trong mùa an cư để chư Tăng Ni có điều kiện tập trung tịnh tu suốt ba tháng hạ. Đặc biệt năm nay, các trường Trung cấp Phật học và cả bốn Học viện Phật giáo trong cả nước đều tạm ngưng hoạt động đào tạo trong suốt mùa an cư; trừ một vài trường hợp tổ chức thi tuyển đầu vào của Học viện và Ban Hoằng pháp trùng với mùa an cư đã lỡ thông báo thì vẫn phải tiến hành, nhưng những đơn vị trường hạ có Tăng, Ni dự thi phải nhắc nhở chư Tăng Ni sau khi thi xong nhanh chóng trở về trường hạ tu tập. Tất cả các trường Trung cấp Phật học đều nghỉ cho đến khi chư Tăng Ni ra hạ mới khai giảng lại. Trong mùa an cư năm nay, chư Tăng Ni kiết hạ được nhắc nhở phải tham gia đầy đủ các thời khóa tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền, kinh hành..., phải chú ý giữ gìn oai nghi, tế hạnh trong sinh hoạt và tu tập hàng ngày. Tùy theo trình độ Tăng Ni từng địa phương, các Ban Giảng huấn có thể tổ chức giảng một số vấn đề trong Kinh, Luật theo chương trình của các Học viện Phật giáo, lớp Cao đẳng Phật học, trường Trung cấp Phật học. Ở những trường hạ có nhiều các vị trụ trì hoặc các vị Tăng Ni lớn tuổi, các bài giảng sẽ tập trung vào việc bồi dưỡng trụ trì và công tác hành chánh Giáo hội. Năm nay Giáo hội cũng đặt mục tiêu phát hiện những nhân tố mới trong Phật giáo về các phương diện diễn giảng, văn hóa, hạnh kiểm... thông qua thời gian tịnh tu ba tháng mùa hè này.

***VHPG**: Trong các mùa an cư trước đây, có một số phản ánh về việc không ít Tăng Ni trẻ xuất hiện trên đường phố, tham dự các sinh hoạt xã hội như văn hóa, giáo dục, nghệ thuật... Năm nay, Trung ương Giáo hội có nhắc nhở gì không?*

HT. TTN: Cũng trong năm nay, Trung ương Giáo hội có nhắc nhở các đơn vị tổ chức trường hạ hết sức hạn chế việc ra ngoài của chư Tăng Ni về kiết hạ. Trừ những trường hợp thật cần thiết, chư Tăng Ni phải tuyệt đối tuân thủ quy định không rời cương giới. Tăng Ni khi vào hạ phải từ chối mọi hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, nghệ thuật... thế tục, dù trước đó có góp phần tham dự.

***VHPG**: Được biết mùa an cư năm nay đã được Trung ương Giáo hội chuẩn bị chu đáo, chúng ta có thể nghĩ đến một sự tiến bộ của chư Tăng Ni sau ba tháng an cư?*

HT. TTN: Giáo hội tin tưởng rằng sau mùa an cư năm nay, chư Tăng Ni sẽ trở lại trú xứ với giới lực, định lực và tuệ lực tăng tiến rõ rệt. Điều này vẫn là mục đích nhất quán của mọi mùa an cư. Đặc biệt trong năm nay, mục đích này được nhấn mạnh, thành một mục tiêu. Khi giới định tuệ đều tăng tiến như vậy, chư Tăng Ni rời trường hạ với tinh thần bi, trí, dũng sẽ vững vàng trong việc mở rộng hoạt động hoằng pháp đáp ứng nhu cầu tâm linh của người Việt trong giai đoạn hiện tại.

***VHPG**: Xin Hòa thượng cho biết chúng Phật tử cận sự nam và cận sự nữ có được hưởng ít nhiều phước lạc nhân mùa an cư kiết hạ của chư Tăng Ni?*

HT. TTN: Trong thời gian hàng xuất gia vào trường hạ để an cư, hàng Phật tử tại gia cũng được khuyến khích tham dự vào một số sinh hoạt tu tập cùng với chư Tăng Ni. Phật tử Việt Nam vẫn có truyền thống cúng dường Tam bảo trong mùa an cư. Điều này vừa cày sâu ruộng phước cho hàng Phật tử tại gia, vừa tạo duyên tu tập cho những người có tín tâm. Giáo hội vẫn khuyến khích các tổ chức Phật tử tại gia chú tâm thực hiện hạnh bố thí trong thời gian này. Trong tương lai, Giáo hội cố gắng tổ chức những trường hạ tập trung thật nhiều Tăng Ni để định lực tập trung của số lượng lớn chư Tăng Ni tại một trú xứ mùa hạ có thể tác động mạnh mẽ đến ý chí tu tập của Phật tử tại gia, giúp đẩy lùi những nghiệp xấu vẫn tồn tại trong xã hội.

***VHPG**: Xin Hòa thượng cho phép hỏi một câu có tính cách riêng tư. Suốt 50 năm kiên trì tu tập, Hòa thượng từng nhập hạ tại đâu và có những kỷ niệm nào đáng nhớ?*

HT. TTN: Có thể nói hơn nửa đời tu tập của tôi gắn bó với các Phật học viện. Tôi xuất gia vào chùa từ năm 1960. Trong hai năm 1963 và 1964, tôi được gửi đến tu học tại Phật học viện Lưỡng Xuyên. Năm 1965 tôi được chuyển lên tu học tại Phật học viện Huệ Nghiêm liên tục trong ba năm. Đến năm 1968 tôi lại được chuyển ra tiếp tục tu học tại Phật học viện Hải Đức ở Nha Trang. Sau khi hoàn tất việc tu học tại Phật học viện Hải Đức, vào cuối năm 1971 tôi lại trở về Phật học viện Huệ Nghiêm sinh hoạt theo truyền thống Phật học viện. Mãi đến năm 1992, tôi mới rời Phật học viện để về trụ trì chùa Minh Đạo, quận 3, TP. Hồ Chí Minh và tiếp tục hoạt động Phật sự; mặc dù vậy, tôi chưa bao giờ bỏ hẳn công việc của Phật học viện. Sinh hoạt tập thể tại Phật học viện, hành trạng của tôi luôn luôn được đặt trong sự giám sát của Tăng chúng. Kỷ niệm nào trong các mùa an cư cũng là sâu sắc, vì thế, tôi chẳng biết nói kỷ niệm nào là sâu sắc nhất.

***VHPG**: Xin cảm ơn Hòa thượng.*

Nguyễn Văn Nhật

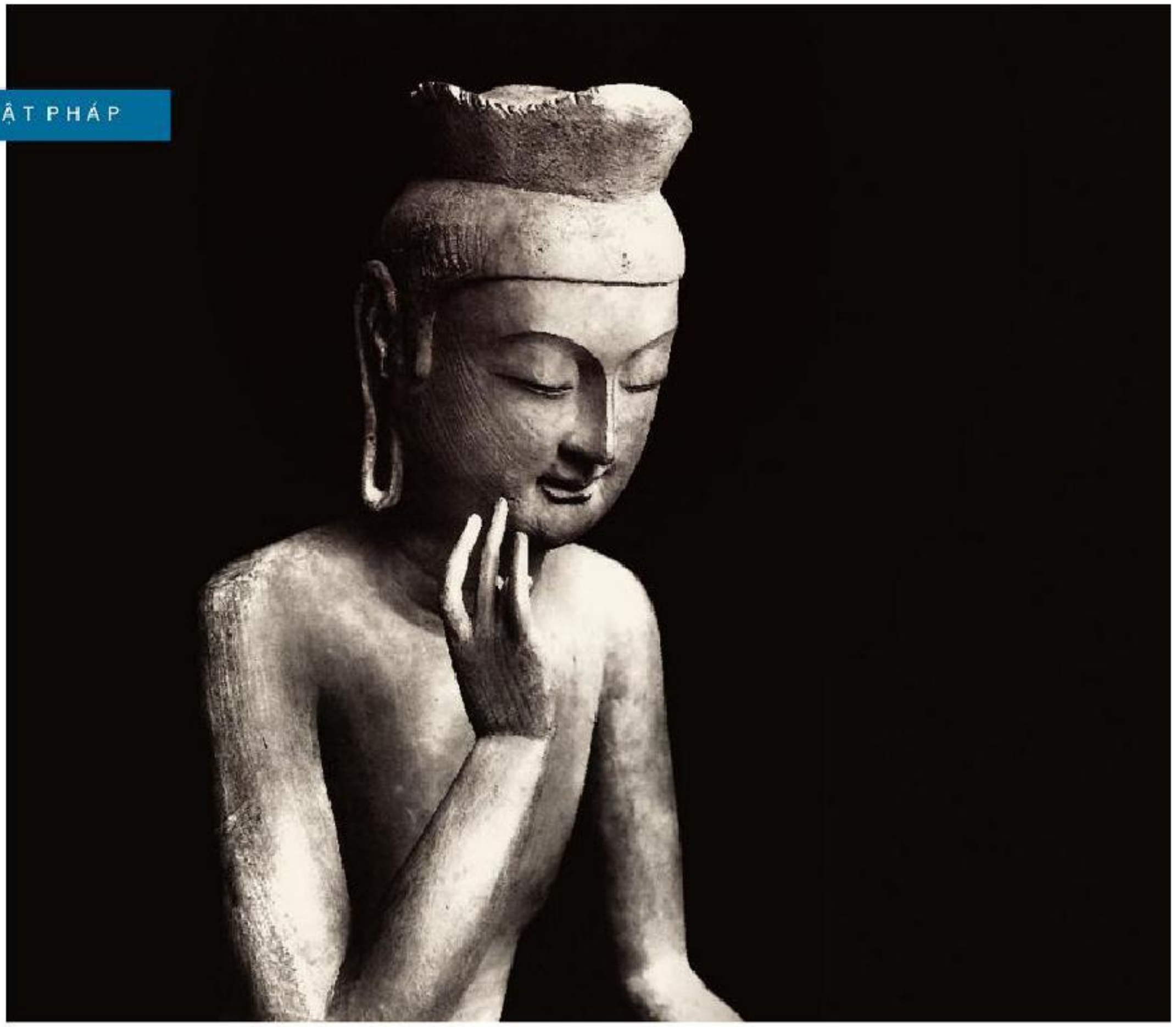

Cho đến nay, Tăng già Phật giáo là một đoàn thể xã hội tồn tại hơn 25 thế kỷ và có những đóng góp lợi lạc cho cuộc đời. Ngoài chức năng một cơ cấu tổ chức bảo đảm cho mỗi thành viên theo đuổi đời sống tu tập an ổn với mục đích thực nghiệm cứu cánh giải thoát, Tăng già còn là nơi nương tựa tinh thần rất lớn cho quần chúng, thể hiện qua nếp sống giới đức thanh tịnh, thái độ tương ái, tương kính, hòa đồng giữa các thành viên và tinh thần chia sẻ hiểu biết chánh pháp đối với mọi người. Đặc điểm lợi lạc của Tăng già do Đức Phật thành lập có thể thấy rõ qua lời xưng tán: *"Diệu hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; trực hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; ứng lý hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn; chơn chánh hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn. Chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng được chắp tay, là phước điền vô thượng ở đời".*

Vậy nguyên tắc nào để mỗi thành viên tìm thấy tiến bộ lợi ích trong đời sống Tăng già và để một đoàn thể bao gồm những con người cao quý như vậy được duy trì ổn định và vận hành có hiệu quả? Đức Phật chỉ cho chúng ta rằng có sáu cách hay sáu nguyên tắc để sống chung an lạc mà mỗi thành viên cần thể hiện trong đời sống tập thể. Đó là:

1. An trú từ thân hành đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng.

2. An trú từ khẩu hành đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng.

3. An trú từ ý hành đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng.

4. San sẻ với các vị đồng Phạm hạnh những lợi ích vật chất mà mình có được.

5. Tuân thủ và thực hành đầy đủ các giới luật.

6. Thành tựu tri kiến liên quan đến mục tiêu giải thoát khổ đau.

Sáu nguyên tắc trên nói rõ nếp sống tu học hướng thiện của mỗi Tỷ-kheo thành viên, gián tiếp tạo nên nếp sống tương ái, tương kính, hòa đồng, hòa hợp, nhất trí trong tổ chức Tăng già. Đáng chú ý rằng khi mỗi thành viên của Tăng già thể hiện đầy đủ sáu nguyên tắc này trong đời sống tập thể thì bản thân người ấy sẽ tìm thấy tiến bộ lợi ích an lạc, đồng thời góp phần tạo nên không khí lợi ích an lạc ở trong Tăng già. Một nếp sống vừa lợi mình vừa lợi lạc cho tập

6

NGUYÊN TẮC sống chung an lạc

TÂM ĐỘ

thể như vậy rất đáng cho chúng ta chiêm nghiệm, nhất là trong môi trường sống vốn có nhiều tương quan, không thể tách rời, của con người và xã hội ngày nay. Chúng ta nghe Đức Phật khuyên dạy về nếp sống lợi lạc ấy[1]:

"Có sáu pháp cần phải ghi nhớ này, này các Tỷ-kheo, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí. Thế nào là sáu?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ thân hành đối với các đồng Phạm hạnh, trước mặt lẫn sau lưng. Đây là pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ khẩu hành đối với các vị đồng Phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Đây là pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ ý hành đối với các vị đồng Phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Đây là pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo đối với các lợi dưỡng đúng pháp, nhận được đúng pháp, cho đến những đồ vật nhận được chỉ trong bình bát, vị ấy không phải là người không san sẻ các đồ vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng Phạm hạnh có giới đức. Đây là pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo đối với các Giới Luật không bị bể vụn, không bị sứt mẻ, không bị vết chấm, không bị uế nhiễm, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ, đi đến Thiền định, Tỷ-kheo sống thành tựu Giới Luật trong các Giới Luật ấy đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với các tri kiến thuộc bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chơn chánh diệt tận khổ đau, Tỷ-kheo sống thành tựu tri kiến với các tri kiến như vậy đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng.

Đây là sáu pháp cần phải ghi nhớ, này các Tỷ-kheo, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí". ■

Chú thích: *Kinh Cần phải nhớ*, Tăng Chi Bộ

Phật tánh

YONGEY MINGYUR RINPOCHE

Phật tánh là đề tài mà Đức Phật đã không thuyết giảng rõ ràng trong lần chuyển pháp luân đầu tiên. Không phải là Ngài giữ lại một số khám phá lớn chỉ có thể trao truyền cho những người đệ tử khá nhất và thông minh nhất. Giống như một vị thầy có trách nhiệm, Ngài tập trung vào những nguyên lý căn bản trước khi đề cập đến những chủ đề cao hơn.

Nói về Phật tánh, nó không liên hệ gì đến đạo hạnh và cung cách của một người trong bộ y vàng trên đường đi khất thực. Chữ Phật trong Phạn ngữ được dịch theo nghĩa đen là "bậc giác ngộ". Nếu được coi là một danh hiệu, chữ này thường được chỉ cho Đức Tất-đạt-đa Cồ Đàm, người đã đạt được giác ngộ tối thượng 2.500 năm trước dưới cây bồ đề.

Tuy nhiên, Phật tánh không phải là một danh hiệu. Nó không phải là một tính chất dành riêng cho Đức Phật lịch sử hay những hành giả Phật giáo. Nó không phải một thứ được tạo ra hay tưởng tượng ra. Nó là trọng tâm hay thực chất bên trong tất cả mọi chúng sanh: một tiềm năng vô hạn để hành động, thấy, nghe, cảm nghiệm một sự việc. Nhờ Phật tánh, chúng ta có thể học, có thể phát triển, có thể thay đổi. Mọi người trong chúng ta đều có thể và có quyền trở thành một Đức Phật.

Phật tánh không thể được diễn tả bằng những từ ngữ thuộc khái niệm tương đối. Nó cần được kinh nghiệm một cách trực tiếp, và kinh nghiệm trực tiếp thì không thể diễn tả bằng lời. Khi chúng ta nhìn một khung cảnh hùng vĩ, chúng ta có thể nói rằng nó hùng vĩ lớn lao, rằng những vách đá hai bên màu đỏ, không khí khô và có mùi của cây tuyết tùng... Nhưng dù có diễn tả hay ho cách mấy, sự diễn tả của chúng ta cũng không thể thật sự chứa đựng hết kinh nghiệm cảm nhận được khi đứng trước cái hùng vĩ đó. Hoặc khi chúng ta cố gắng diễn tả cảnh quan nhìn từ đài thiên văn Tapei 101 ở Đài Bắc, một trong những ngôi nhà cao nhất thế giới, được coi là một trong bảy kỳ quan hiện đại của loài người. Chúng ta có thể nói về bức tranh toàn cảnh, về con đường với xe cộ và con người được thấy như những con kiến, hoặc chúng ta phải nín thở khi đứng ở một nơi quá cao trên mặt đất. Nhưng chúng ta vẫn không thể truyền đạt sự sâu rộng trong kinh nghiệm của chúng ta.

Tuy nhiên, mặc dù Phật tánh không thể diễn tả được, Đức Phật đã đưa ra một số gợi ý như tấm bản đồ giúp chúng ta biết phương hướng và con đường dẫn đến kinh nghiệm không thể diễn tả đó. Một trong những phương pháp của Ngài là nêu lên ba tính chất của Phật tánh: Tự do vô hạn: khả năng *nhận biết* một cách tự tại về mọi sự việc - quá khứ, hiện tại và tương lai; năng lực vô hạn: sức mạnh không giới hạn để đưa chúng ta và tất cả chúng sanh thoát khỏi đau khổ; và lòng từ bi vô hạn: ý thức không giới hạn về sự tương liên giữa tất cả vạn vật, một tâm thức mở rộng ra cho kẻ khác, điều được coi là động lực trong việc tạo ra những điều kiện thuận lợi giúp tất cả chúng sanh tiến hóa.

Điều không thể nghi ngờ là có rất nhiều người tin tưởng vào Đức Phật để qua học hỏi và thực hành, đã có thể thể nghiệm trực tiếp sự tự do, sức mạnh và lòng từ bi không giới hạn đó.

Trong nhiều kinh điển, chúng ta thấy Đức Phật luôn luôn sẵn sàng trao đổi với những người có sự nghi ngờ về những điều Ngài nói. Ngài là một vị thầy duy nhất du hành khắp Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây lịch với mục đích thuyết phục quần chúng về nhiều vấn đề. Tuy nhiên, không giống như nhiều người đương thời, Ngài không cố gắng thuyết phục quần chúng tin rằng phương pháp mà Ngài tìm ra trong việc giải thoát khổ đau là phương pháp duy nhất. Một điểm quan trọng xuyên suốt nhiều kinh điển Phật giáo có thể được tóm tắt bằng ngôn ngữ ngày nay: *"Đó chỉ là điều tôi thực hành và điều tôi nhận ra. Đừng tin điều gì tôi nói vì điều đó do tôi nói. Các vị hãy tự mình thực hành để tỏ mình trải nghiệm".*

Đức Phật không cực đoan ngăn cản người khác trong việc lựa chọn điều họ nên học và phương pháp học. Thay

Yongey Mingyur Rinpoche là một bậc thượng thủ của cả hai dòng truyền thừa Karma Kagyu, một nhánh của tông phái Kagyupa (Ca-nhĩ-cư), và tông phái Nyingmapa (Ninh-mã). Ngài ra đời tại Nepal vào năm 1975, được cả hai tông phái nói trên công nhận là thân tái sinh của Kagyur Rinpoche, một trong những vị khai quật kho tàng kinh điển truyền thống Tây Tạng có công truyền bá Phật giáo Tây Tạng cho phương Tây trong suốt thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Yongey Mingyur Rinpoche là tác giả của nhiều tác phẩm nghiên cứu về kinh điển Mật tông.

vì vậy, trong giáo lý về Phật tánh, Ngài trình bày cho thính chúng một loại trải nghiệm tư duy, kêu gọi họ khám phá từ trong kinh nghiệm của chính họ những biểu lộ của Phật tánh trong mọi lúc của đời sống hàng ngày. Ngài trình bày thể nghiệm này bằng hình ảnh một ngôi nhà trong đó có một ngọn đèn được thắp sáng với những bóng mờ và những cửa sổ đóng kín. Ngôi nhà tượng trưng cho cái thấy dày đặc do sự tùy thuộc vào những điều kiện vật lý, tâm lý, cảm xúc. Chiếc đèn tượng trưng cho Phật tánh. Dù cho những bóng ma và những cửa sổ bị đóng kín, một chút ánh sáng của ngọn đèn từ bên trong vẫn chiếu xuyên qua.

Bên trong, ánh sáng từ ngọn đèn đem đến sự rõ ràng để phân biệt giữa một chiếc ghế, một cái giường, hay một tấm thảm. Giống như ánh sáng ngọn đèn có thể xuyên qua những khoảng tối và những cửa sổ, chúng ta có thể kinh nghiệm được ánh sáng trí tuệ như là một trực giác, một cái "thấy ở chiều sâu".

Từ và bi chiếu sáng xuyên qua những chiếc cửa sổ trong những khoảnh khắc này khi chúng ta, một cách tự phát, giúp đỡ hay an ủi một người nào đó, không phải vì sự lợi ích bản thân, mà vì cảm thấy việc đó nên làm. Có thể là một điều rất đơn giản như cho một người tựa vào vai để khóc khi họ đau khổ, giúp một người băng qua đường, ngồi bên cạnh một người đang bịnh hay đang hấp hối. Tất cả chúng ta đã từng nghe có những người không nghĩ đến nguy hiểm nhảy vào dòng nước sâu để cứu người không quen biết...

Sức mạnh của Phật tánh thường thể hiện trong sự vượt qua những biến cố khó khăn. Gần đây tôi có gặp một người đã thực hành Phật pháp lâu năm. Anh ta đầu tư vào chứng khoán từ năm 1990, và khi chứng khoán tuột, anh mất tất cả. Nhiều người bạn và người cộng tác với anh cũng mất tiền và một số bị rơi tình trạng khủng hoảng tinh thần. Một số người mất tự tin và không còn khả năng quyết định; một số rơi vào tình trạng nản chí; một số giống như trong đợt khủng hoảng kinh tế 1929, nhảy qua cửa sổ. Nhưng anh thì vẫn vững tâm, không mất lòng tự tin, không thối chí. Anh bình tĩnh đầu tư trở lại và xây dựng lại nền tảng tài chánh vững vàng.

Nhìn vẻ mặt trầm tĩnh của anh trong những biến cố lớn, một số bạn bè và người cộng tác hỏi anh làm thế nào anh có thể giữ được sự bình tĩnh. Anh trả lời: *"Vâng. Tôi có được tất cả số tiền đó từ thị trường chứng khoán, rồi nó trở về với thị trường chứng khoán, và giờ thì nó quay trở lại. Điều kiện thay đổi, nhưng tôi vẫn còn. Tôi có thể thực hiện những quyết định. Tôi có thể ở trong một ngôi nhà lớn trong một năm, rồi ngủ trên ván ở nhà một người bạn trong năm kế, những điều đó không làm thay đổi sự việc rằng tôi có thể chọn lựa cách tôi suy nghĩ về chính mình và tất cả những vấn đề xảy ra quanh tôi. Thật sự, tôi thấy tôi rất may mắn. Một số người không có khả năng lựa chọn và một số người không nhận thấy khả năng lựa chọn của mình".*

Tôi cũng từng nghe những nhận xét tương tự từ những người đương đầu với những chứng bịnh kinh niên nơi họ, nơi cha mẹ, con cái họ, hay những thành viên trong gia đình, bạn bè. Một người đàn ông tôi gặp gần đây ở Bắc Mỹ nói về việc anh cố gắng giữ việc làm cũng như mối quan hệ tốt với vợ và con, trong khi vẫn tiếp tục thường xuyên thăm viếng người cha bị bịnh Alzheimer (một chứng mất trí). Anh ta nói: *"Dĩ nhiên là khó mà giữ thăng bằng mọi chuyện. Nhưng đó là điều tôi thực hiện. Tôi không thấy có cách nào khác".*

Lời phát biểu đơn giản mà tươi mát làm sao! Mặc dù anh ta chưa bao giờ đến tham dự một buổi học Phật pháp, chưa bao giờ nghiên cứu kinh điển Phật giáo, và cũng không cần nhận mình là một Phật tử, sự diễn tả của anh về cuộc sống của mình và cách anh tiếp cận với cuộc sống đã là tiêu biểu cho một sự biểu lộ tự phát về ba phương diện của Phật tánh: trí tuệ nhìn thấy chiều sâu và chiều rộng trong hoàn cảnh của mình, khả năng giải thích sự việc và hành động theo cái thấy của mình, cách cư xử tự phát theo tâm từ bi.

Khi tôi nghe anh ta nói chuyện, tôi nhận ra rằng ba tính chất này của Phật tánh có thể được tóm tắt bằng một từ đơn giản: can đảm – đặc biệt là can đảm để *là*, như chúng ta là, ngay tại đây và ngay bây giờ, với tất cả những nghi ngờ, bất quyết của chúng ta. Đối diện trực tiếp với kinh nghiệm mở ra cho chúng ta khả năng nhận thấy rằng điều mà chúng ta kinh nghiệm – tình yêu, sự cô độc, ganh ghét, niềm vui, lòng tham, nỗi buồn, và vân vân – từ bản chất là một sự biểu hiện tiềm năng vô hạn nền tảng của Phật tánh nơi chúng ta.

Nguyên lý này nằm trong sự *"chẩn bịnh"* của chân lý thứ ba của Tứ diệu đế - Diệt đế. Bất cứ sự phiền não nào chúng ta cảm nhận – vi tế, mãnh liệt, hoặc ở mức độ trung gian – sẽ chìm xuống và chúng ta sẽ vượt qua sự dính chặt vào cái thấy giới hạn, tùy thuộc và bị tùy thuộc về chúng ta, để bắt đầu nhìn thấy bằng khả năng thật sự của chúng ta, thể nghiệm sự việc một cách toàn bộ. Cuối cùng, đến và dừng lại trong Phật tánh – như một con chim dừng nghỉ khi trở về tổ ấm của mình. Ở đó, sự đau khổ chấm dứt. Không có gì để sợ hãi, không có gì để chống cự. Ngay cả cái chết cũng không làm chúng ta bối rối.

Thị Giới dịch (*Shambala Sun*)

Dòng sông năm ấy

Hoàng hôn dần khuất cuối chân trời. Tôi bước về dòng sông phía trước, nhìn dòng nước trôi êm đềm, nhớ lại những năm tháng tuổi thơ của tôi đã trôi qua nơi này. Không gian nhẹ nhàng một cách lạ thường. Kỷ niệm một tuổi thơ của tôi gắn liền với ngôi chùa quê hiện về mỗi lúc một rõ nét.

Long Cát Tự là ngôi chùa Ni cách TP. Phan Rang khoảng 27km về hướng Bắc, (thuộc xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận). Ngày ấy tôi đến Long Cát công quả, và để có thời gian thử thách trước khi xuất gia ở với chùa Tăng. Hồi đó cảnh chùa rất thôn dã mộc mạc, chánh điện chỉ đủ cho hơn hai mươi người làm lễ, được nối dài với Ni xá tạo thành một khối vững chắc trong lòng vườn cây cổ thụ. Hương mạ non, mùi trái điều chín ngào ngạt, hòa quyện vào nhau mỗi khi gió về. Khung cảnh gần gũi, thân thương ấy đã để lại trong tôi biết bao kỷ niệm:

Lúc vào chùa tôi xiết bao bỡ ngỡ, sợ sệt vì những khuôn mặt của các Sư cô chưa quen. Mỗi thứ đối với tôi

sao khiêng đá đây? Không nghĩ gì cả, chỉ bằng sức của mình làm được việc gì thì làm, hay mấy chú thợ sai gì tôi làm đấy.

Thời gian trôi đi, tôi bắt đầu quen với cuộc sống trong ngôi chùa Ni dễ thương này, tâm tôi rất nhẹ nhàng và các Sư cô thương tôi lắm.

Chùa Ni chỉ có các Sư cô tu tập thôi; nhưng may mắn thay nơi đây còn có hai chú nhỏ (khoảng 8, 9 tuổi) con của các bác công quả. Hai chú hồn nhiên, ngây thơ như trang giấy trắng và rất dễ thương. Hàng ngày, ngoài giờ làm việc tôi chơi với hai chú ấy, đôi khi mải chơi quên cả giờ ăn. Tôi còn nhớ có những buổi trưa hè nắng như thiêu đốt, dưới bóng cây xoài trước sân chùa, thỉnh thoảng vài cơn gió thoảng qua. Chúng tôi hay rủ nhau ra đó chơi cờ đua ngựa, vui lắm. Đặc biệt hôm nào Sư cô Đức Nhẫn chơi cùng thì càng vui hơn. Không biết sao ba đứa tôi chỉ để ý đến ngựa của Sư cô, mỗi khi chúng xuất chuồng là chúng tôi "me" đá cho được. Do đó, không khi nào ngựa của Sư cô về nhất cả. Đôi lúc Sư cô muốn đổ ra lục hoặc nhất thì chúng tôi lại hô nhị nhị tam tam, ai ngờ nó ra tam, nhị. Thế là chúng tôi cười ồ lên với vẻ thích thú. Còn Sư cô, tôi cảm thấy có khi nét mặt Sư cô không vui lắm. Nhưng đua ngựa xong Sư cô lại tươi cười với bọn tôi. Trong khi đó chúng tôi hí ha hí hửng như thắm trêu Sư cô vậy! Tuy chẳng lần nào thắng cuộc, song Sư cô vẫn giữ được bình thản như thể trong lòng không còn muốn hơn thua gì nữa!

Giờ đây tôi thấm thía nhận ra rằng, ngày ấy Sư cô đã dừng lại được sự hơn thua, vì biết đó chỉ là một trò chơi. Chúng tôi thì không, lòng như lửa đốt, lúc nào cũng muốn hơn thua chứ đâu biết rằng trò chơi ấy cũng huyễn hóa như bao trò khác.

Tuy chùa Long Cát không xa phố thị nhưng vẫn còn giữ được chút chân quê của hương đồng gió nội. Thật ấm cúng với hai thời công phu sớm tối, tương chao qua ngày. Nơi đây đã vun trồng cho tôi nền tảng của người xuất gia, một con người giản dị.

Đã 6 năm từ ngày tôi rời Long Cát vào TP. HCM xuất gia. Hôm nay, về lại chùa xưa, mọi vật thay đổi không nhiều, vài phòng học mới, một số cây được đốn đi, và mái chùa giờ đây đã phủ một lớp rêu xanh thẫm. Hương quê vẫn thoang thoảng đâu đây như những ngày tôi mới đến. Bài học được từ Sư cô Đức Nhẫn trong những buổi chơi cờ đua ngựa ngày ấy hiện rõ: "Hãy tự chiến thắng chính mình". Tôi đã nỗ lực lực áp dụng để vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại: tự ái, kiêu ngạo, lười biếng... và rất nhiều biểu hiện khác của tham, sân, si. Hiển nhiên, tôi còn phải phấn đấu nhiều, con đường tự chiến thắng mình còn xa. Chùa Long Cát, Sư cô Đức Nhẫn vẫn là lời động viên, nhắc nhở tôi mãi. Thoảng bên tai, tôi nghe có tiếng cười đùa của hai chú nhỏ ngày trước. Thấp thoáng phía xa kia hoàng hôn đã phủ đầy dòng sông năm ấy... ■

TÂM THỨC

đều xa lạ. Sư cô Đức Thịnh thường đánh thức tôi lúc 5 giờ sáng để quét lá trước khi dùng tiểu thực (lá bồ đề trên sân chùa nhiều lắm, tôi quét toát mồ hôi mới xong). Khi còn ở nhà, tôi cũng thường được má gọi dậy rất sớm, chẳng hiểu sao khi vô chùa tôi lại say ngủ nhiều như vậy trong khi chuông đại hồng từng hồi vang vọng cả xóm làng. Những ngày tôi đến đây, chùa đang khởi công xây dựng lớp học tình thương. Và công việc lúc này của tôi là phụ hồ. Trời! Tôi mới mười mấy tuổi lại là con nhà quê nên không được lớn xác cho lắm, làm sao xách hồ, làm

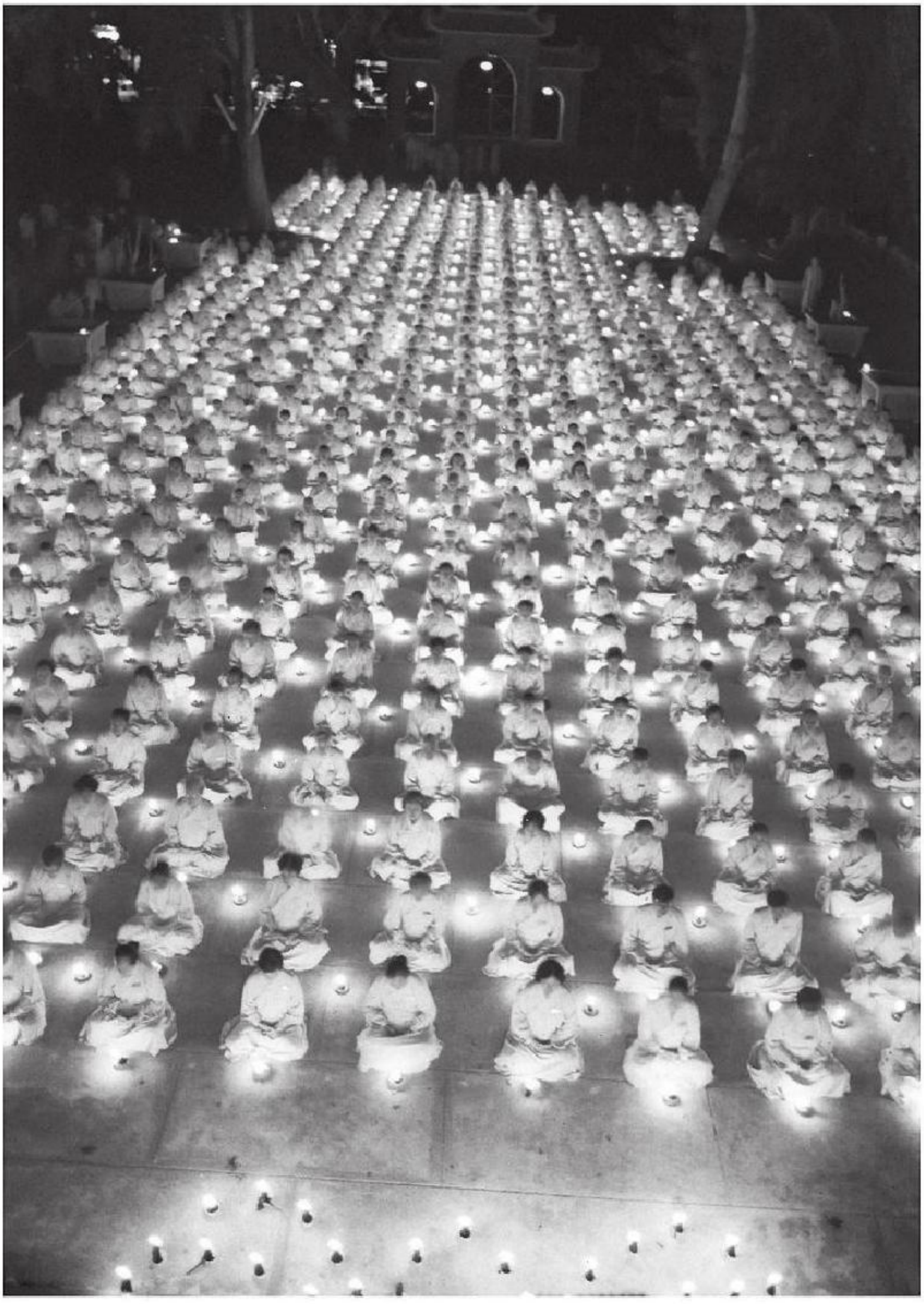

Phật pháp, đôi điều trăn trở

VÕ VĂN LẢN

Những năm gần đây Phật tử Việt Nam nói chung đều hết sức vui mừng, phấn khởi trước việc chùa chiền ngày càng được trùng tu, xây dựng lớn, nhỏ ở khắp nơi; có nơi thật quy mô đồ sộ và người đi chùa ngày càng đông. Trước xu thế cuộc sống ngày càng có chiều hướng đặt nặng vào vật chất, mà hệ quả là tạo nhiều sức ép gây bức xúc, khổ đau, việc con người biết hướng về đời sống tâm linh là điều đáng mừng! Nhưng bên cạnh đó một số vụ việc, hiện tượng mà dư luận cũng như báo giới đã phản ảnh (*VHPG* số 78) về hình ảnh của người Phật tử, tạo sự ngộ nhận đáng tiếc, đạo Phật - đạo giác ngộ giải thoát - trở thành mê tín dị đoan. Bên cạnh đó diễn ra hiện trạng tuy không rầm rộ nhưng bền bỉ, có những tổ chức sử dụng nhiều biện pháp tinh vi, kể cả dùng tiền bạc vật chất để mua chuộc, lôi kéo Phật tử bỏ đạo, tạo bất ổn trong sinh hoạt văn hóa tâm linh, ảnh hưởng đến mạng mạch Phật pháp. Người quan tâm đến Đạo pháp làm sao không khỏi băn khoăn suy nghĩ! Tin tưởng vào đường lối lãnh đạo sáng suốt của Giáo hội, người viết xin được nêu lên đôi điều trăn trở của một số bạn bè, đồng thời bày tỏ đôi ý kiến về việc tu học của người Phật tử tại gia!

Theo nhận định của một số người mà báo giới cũng đã đề cập, bức tranh khá phổ biến về tình hình tu học của người Phật tử hiện nay là nặng hình thức, mang tính phong trào, có lượng mà ít chất. Theo đó thì người đi chùa những năm gần đây hầu hết là ông già bà lão đến chùa để tìm chỗ nương tựa khi tuổi xế chiều. Còn lại là đàn bà, phụ nữ đến chùa để cầu an, cầu siêu, xin lộc, sám bái, nhương sao giải hạn. Giới thanh thiếu niên, nhất là đội ngũ trí thức, người có học, ít đến chùa. Người đến chùa để thực sự tu tập, vận dụng giáo lý Phật vào cuộc sống lại còn hiếm hoi hơn nữa! Vụ việc, hiện tượng thì nhiều, chỉ nêu lên vài hình ảnh tiêu biểu. Ngôi chùa nơi tôi ở mấy năm trước chỉ vào những ngày lễ lớn Phật đản, Vu lan hay Tết cổ truyền mới có vài chục Phật tử đến lễ bái, cúng dường; ngoài ra ít ai lui tới, trừ mấy vị trong Ban Hộ tự. Nhưng mấy năm lại đây, từ khi có thầy trụ trì, người đi chùa ngày càng đông; nhất là vào dịp Tết, người người đến chùa xin lộc. Cô em tôi là một trong số đó, đi chùa đều đặn. Không hiểu sao Tết năm nay không thấy cô ấy đi chùa.

Thấy lạ, tôi gạn hỏi, cô bảo "Năm trước em xin được cái lộc tốt biết mấy, chính thầy cũng mừng cho em. Nhưng không hiểu sao, năm rồi em gặp toàn chuyện xui xẻo, cháu bị tai nạn rồi cuối năm bị giựt hụi, mất biết bao tiền của!". Tôi thật sự sửng sốt, người trẻ lại có học như cô, đi chùa bốn, năm năm rồi, lại có thể nhận thức như thế!

Một người bạn là cán bộ ngành giáo dục nay đã về hưu, có cảm tình với Phật giáo, thỉnh thoảng đọc sách báo hay trong sáng tác thơ văn, giao tiếp thường sử dụng các

thuật ngữ Phật giáo như vô thường, vô ngã, tâm, chân như,... Mồng một Tết năm rồi đến thăm tôi, vừa vào đến nhà, anh đã vội khoe: "Năm mới, tôi đi chùa, được cái lộc tốt quá!". Vừa nói anh vừa rút trong túi ra, đưa tôi xem một mảnh giấy nhỏ, tôi đọc được trong đó hai câu thơ. Ra về anh xếp cẩn thận cho vào ví và nói năm nay chắc chắn sẽ gặp vận may (được Phật phù hộ!). Tôi lấy làm mừng vì nhiều lần rủ anh đi chùa, lúc nào anh cũng tìm cách từ chối "Thôi, chỉ tu tâm cũng đủ!". Thấy thế, tôi hỏi đùa anh: "Nhiều người cũng nói như anh, rằng họ chỉ tu tâm, không hiểu anh có biết họ tu tâm là tu như thế nào?". Anh không trả lời trực tiếp câu hỏi mà chỉ nói: "Chùa chiền bây giờ cũng lắm chuyện, xây chùa, tạc tượng, đúc chuông... tu chi bằng tu nhà, ăn hiền ở lành cũng đủ rồi!".

Một nhóm bạn nước ngoài gởi về một số tiền, nhờ một người bạn tổ chức cầu an cho bạn bè. Anh đến nhờ thầy trụ trì và được thầy gợi ý nên thêm một số người. Thầy bảo "cầu an càng nhiều người càng tốt". Anh ghi bổ sung tên một người bạn. Anh này tỏ ra phấn khởi và tham gia một cách tích cực, nhưng khi đọc văn sớ, không nghe tên anh. Anh đứng lên bỏ về ngay. Anh bạn tôi giải thích thế nào cũng không được! Một người khác, tuy không thờ Phật nhưng thờ ông bà lâu đời, thỉnh thoảng có đi chùa trong những dịp lễ Tết. Được tin anh làm nhà mới, tôi đến thăm. Nhà chưa hoàn chỉnh nhưng đã thấy treo chiếc thánh giá ngay phòng khách. Thấy tôi tỏ vẻ ngạc nhiên, anh giải thích do đứa con bỏ tiền làm nên phải theo nó. Tôi mới vỡ lẽ... đứa con trai anh ra trường chưa có việc làm ổn định mà nay đã có tiền làm nhà mới.

Lại có chị đi chùa đã hai ba mươi năm, tham gia hai, ba đạo tràng tu Bát quan trai. Thế mà hễ nghe đâu có "thầy hay" là bảo chồng chở đến. Đến đỗi khi bị bệnh nặng nằm bệnh viện cũng mời "thầy" đến cứu! Chị bảo, bất kể hiện tại có ra sao không quan trọng, một mực chỉ cầu chết được vãng sanh về Cực lạc! Không hiểu chị có biết Tây phương Cực lạc ở đâu, và nếu không có lạc nho nhỏ từng ngày từng giờ thì làm gì có lạc lớn (cực lạc). Phật dạy Tây phương Cực lạc có phải cõi nào khác ngoài tâm này. Vì vậy muốn có an vui hạnh phúc, ta phải an trú ngay bây giờ và tại đây!

Câu chuyện còn dài dài, chừng đó cũng đủ làm không ít người đi đến nhận định đạo Phật, đạo giải thoát giác ngộ, nay bị biến thành tín ngưỡng mê tín dị đoan. Người ưu tư đến đạo pháp không khỏi băn khoăn về tình trạng tu học người Phật tử tại gia và trăn trở về mạng mạch Phật pháp. Vì từ đó có người đi đến kết luận "thôi chỉ tu tâm, ăn hiền ở lành cũng là tu". Nhưng vấn đề đặt ra là ai cũng nói đến tâm, trong đạo Phật phải hiểu tâm là gì và tâm ở đâu, thế nào là lành, thế nào là dữ? Vô thường, vô ngã, nhân quả,... đó là những từ ai cũng có thể nói nhưng nếu không tinh tấn tu học, suy xét quán chiếu-văn, tư, tu-không được thầy hướng dẫn, có bạn cùng học cùng tu thì hiểu đúng đắn theo tinh thần giáo lý đạo Phật, thật không phải dễ. Và hiểu không thấu đáo, thì làm sao hành đúng được! Đúng là tu chùa, tu nhà, tu chợ đều tốt cả, miễn có tu. Còn nói thế để tránh né không tu thì tất sẽ khổ dài dài, cầu nguyện đến mấy Phật cũng không cứu được!

Thời đại công nghiệp xe cộ, điện thoại,... chỉ là phương tiện tiện lợi, ai chẳng dùng. Vả lại, không xây chùa, tạc tượng, đúc chuông lấy đâu chỗ tu học, chiếm bái. Nếu trước đây tiền nhân không xây dựng chùa tháp, giờ đây kẻ hậu sinh, chúng ta lấy chi tự hào về những danh lam, thiền tự nổi tiếng như Yên Tử, chùa Hương, Linh Mụ... Vấn đề là có đem lại lợi lạc cho nhiều người hay chỉ phục vụ cá nhân, mới là điều quan trọng! Trong bối cảnh xã hội mang tính thực dụng như hiện nay, không ít người lấy cớ tránh né việc đi chùa để tu học, huân tập điều lành. Một số khác như cô em, mấy người bạn và bao nhiêu người đi chùa, lại không rèn luyện học tập làm sao hiểu và vận dụng được giáo pháp thậm thâm vi diệu của Phật pháp. Họ nghĩ một cách đơn giản hay cho rằng đạo Phật chỉ là một tín ngưỡng, chỗ dựa tâm linh cho những ai kém may mắn bị bệnh tật, gặp rủi ro bất trắc, hay nơi nương tựa cho người khi tuổi xế chiều! Họ biến chùa thành am, miếu cầu xin phước lộc, cầu an, cầu siêu, rước linh, gọi hồn, ký tự cho người quá cố, cầu mua may bán đắt,... không được như ý, họ sẽ nghi ngờ sự mầu nhiệm của Phật pháp, nên dễ bỏ chùa, theo đạo khác có lợi trước mắt, cũng là điều dễ hiểu! Chỉ phê phán mà bản thân không tu học thì chẳng lợi gì cho mình cho người, tệ hơn còn mang nghiệp xấu từ thân, khẩu, ý!

Đạo Phật, một tôn giáo đã hòa nhập với tín ngưỡng dân tộc nhưng là một nếp sống văn hóa tâm linh, một pháp môn dạy cách sống an lạc. Trước cuộc sống xô bồ gây nhiều khổ đau như hiện nay, với đôi cánh từ bi và trí tuệ, đạo Phật trở nên một giải pháp cho mọi bức xúc của con người hôm nay. Do đó, để phát huy tác dụng trị liệu và hóa giải của Phật đạo, người Phật tử phải tinh tấn hành trì Phật pháp, rèn luyện để phát khởi trí tuệ, điều phục tâm ý, huân tập điều lành, trải tình thương đến với muôn loài. Phật dạy: "Tin Ta mà không hiểu Ta là phỉ báng Ta!". Hiểu Phật là hiểu và hành theo chân lý Phật đã giác ngộ. Theo đó, do vô minh gây nghiệp, chúng sinh phải thọ quả báo tương ứng theo nghiệp nhân đã tạo tác nên mãi trôi lăn trong dòng sinh tử luân hồi! Không một quyền lực, Thượng đế hay đấng thần linh nào có thể can dự vào nghiệp của mỗi người, làm sao có thể ban phước, giáng họa hay đủ quyền năng quyết định vận mạng của ai.

Đức Phật, bậc giác ngộ chân lý, đã chỉ cho ta con đường để tu học, lấy giới, định, tuệ trừ tham, sân, si - nguyên nhân tạo ra nghiệp, đưa đến khổ đau sinh tử luân hồi - ngay đó được an lạc, giải thoát chứ không thể cầu nguyện, van xin ai, kể cả Phật, Bồ-tát cứu độ. Phật cũng dạy vạn pháp không ra ngoài chi phối của giáo lý trung đạo, nghĩa là không có gì tồn tại mãi mà cũng không có gì mất hẳn. Thân xác, với tứ đại đất, nước, gió, lửa, một ngày kia sẽ tàn hoại, trở về đất, nước, gió, lửa. Nhưng tâm thức do nghiệp lực chi phối sẽ duyên với một giả hợp tương ưng, hình

thành một thực hữu khác. Tâm thức không có bắt đầu hay kết thúc, do đó nghiệp không chỗ dứt; trừ phi người giác ngộ đã đoạn trừ sinh tử luân hồi. Bị chi phối bởi quy luật vô thường nên nghiệp thay đổi tùy thuộc vào tác động chủ quan của người tạo tác. Người không hiểu nhân quả, luân hồi cho rằng chết là hết nên chỉ nghĩ đến hậu quả trước mắt mà không biết tác động lâu dài. Người tin vào số mạng hay quyền năng của Thượng đế thì chấp nhận sự an bài của số phận hay sự ban phước giáng họa của đấng bề trên. Họ có thể làm mọi chuyện, bất luận xấu ác đến mấy. Theo quy luật nhân quả, họ sẽ thọ quả báo xấu. Do đó, với giáo lý nhân quả luân hồi, đạo Phật đã khẳng định vai trò làm chủ của con người trước vận mạng. "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn", lời tuyên thuyết mang tính cách mạng triệt để của Đức đã xác quyết con người có khả năng giải thoát khổ đau, đạt đến an vui hạnh phúc! Trên cơ sở đó, con người tin tưởng vào chuyển biến tốt đẹp ở tương lai, rằng ăn hiền ở lành, gieo trồng phước đức, người nghèo khổ hiện tại được an vui và ngày sau tất sẽ giàu có, sung sướng. Ngược lại, nếu giàu có mà nghĩ điều ác, nói lời ác, làm việc ác thì hiện tại tâm không yên ổn và một ngày kia ắt gặp bất trắc, chịu khổ đau!

Đức Phật cũng dạy, vạn pháp do duyên sanh duyên khởi, theo quy luật tương tức, tương nhập, *cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt, tức nhận ra thật tính vô thường vô ngã của các pháp.* Tất cả nương gá vào nhau mà có mặt! Phật cũng chỉ ra con đường Bát chánh, gồm: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây khác nào phương thang gồm 8 vị thuốc tốt - dù có hơi khó uống, nhưng thuốc đắng dã tật! - không chịu uống thuốc, cứ vái xin, cầu nguyện làm sao lành bệnh! Suốt bốn mươi chín năm hoằng hóa độ sinh, Đức Phật không những để lại những lời dạy lân mẫn, những bài học quý giá qua tam tạng kinh điển đồ sộ còn lưu truyền, mà quan trọng nhất chính là cuộc đời của Đức Phật, thể hiện một nhân cách vĩ đại, tấm gương trong sáng mẫu mực! Làm sao nói hết, bút mực nào diễn tả hết!

Không ai có thể phủ nhận thành quả, những ưu điểm, thuận lợi trong việc hoằng dương Phật pháp trong những năm gần đây. Trước một số mặt tồn tại nêu trên, mong thay lãnh đạo Giáo hội, chư tôn đức Tăng Ni có biện pháp tạo điều kiện cho người Phật tử, đến chùa và chưa đến chùa, nắm được vấn đề cơ bản của Phật pháp. Hiểu Phật pháp mới có thể vận dụng hữu hiệu vào cuộc sống, người Phật tử sẽ có niềm tin vững chắc vào Đạo pháp. Chắc chắn khi người dân được sống an vui hạnh phúc thì xã hội được ổn định và hiệu quả sẽ tương tác dây chuyền. Đó chính là bản hoài và cũng là lý do thị hiện của Đức Phật trong cõi trần gian khổ lụy này. Nhờ thế, giáo pháp Phật mới thực sự có ý nghĩa và chính là lý do giải thích đạo Phật tồn tại vững chắc suốt hơn 25 thế kỷ qua, và tỏ ra ngày càng đáp ứng đòi hỏi của con người trong mọi thời đại! ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO *VHPG* NĂM 2009

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2009, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả	: 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc	
Nhà sách Trí Tuệ	: 60 cuốn/kỳ
Bà Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Chấm, Vina Giầy	: 26 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tip, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Ô. Lương Trung Hiếu, Q.1	: 12 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy	: 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Hồng Phúc-Xuân An, Q. BT	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai	
98 Nguyễn Thượng Hiền, BT	: 4 cuốn/kỳ
Cô Phan Thị Nguyên Thảo	
Cty Unilever	: 4 cuốn/kỳ
Chị Thạnh	
298 Lạc Long Quân, P.8, TB	: 4 cuốn/kỳ
Chị Liên Hoàng, Q. BT	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
Cô Lý Lạc Bích Ngọc, Q.12	: 1 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn, Q. 7	: 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tăng kỳ này	: **303 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc:

Tòa soạn : (08) 3 8484 335 hoặc

Phòng Phát hành VHPG :

(08) 3 8991 529

Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Ban Biên tập

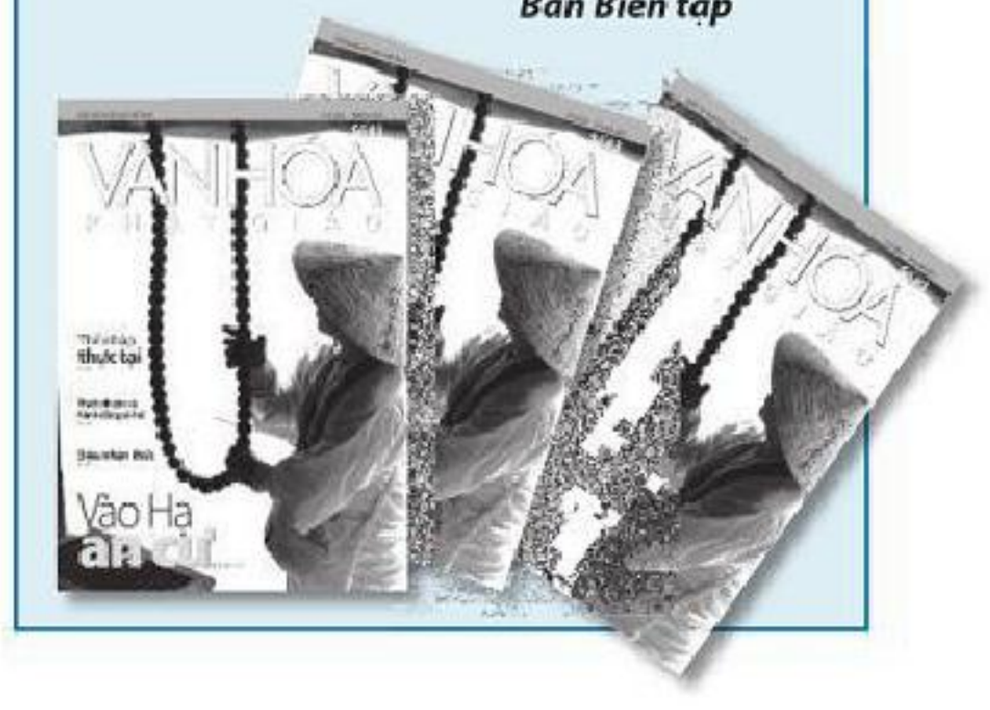

... VÀ NGẪM NGHĨ

Con đường nội tâm

CHRIS PRENTISS

Hạnh phúc đến từ bên trong chúng ta. Nó là một trạng thái do tâm sinh ra. Mặc dù có những sự việc và hoàn cảnh bên ngoài có thể làm cho ta cảm thấy hạnh phúc nhưng bản thân những sự việc và hoàn cảnh đó không phải là nguyên nhân đưa đến hạnh phúc của chúng ta. Cách chúng ta nghĩ về những sự việc và hoàn cảnh đó – những gì tâm của ta nghĩ về chúng – mới chính là nguyên nhân làm chúng ta hạnh phúc. Hai ví dụ đơn giản sau đây sẽ giúp chúng ta làm rõ quan điểm này. Ví dụ thứ nhất là một đấu trường với hàng ngàn người đang theo dõi một sự kiện thể thao. Khi trận thi đấu chấm dứt, một số người cảm thấy vui sướng và một số khác cảm thấy buồn bã, tùy thuộc vào đội thi đấu mà ta ủng hộ thắng hay thua. Vui sướng hay buồn bã trước kết quả của một trận thi đấu thể thao là một phản ứng từ bên trong ta đối với một sự kiện bên ngoài ta.

Cả hạnh phúc lẫn khổ đau đều không nằm trong chính bản thân sự việc.

Mỗi khán giả trên sân có thể có cảm tình gắn bó với một đội nào đó hoặc có thể có lợi ích về mặt tiền bạc từ kết quả trận đấu, hoặc hâm mộ một cầu thủ nào đó hoặc trung thành ủng hộ đội đại diện cho trường học hay thành phố của mình. Tất cả những thái độ đó đã sinh ra những phản ứng khác nhau đối với cuộc tranh tài và kết quả của nó chứ không phải là do chính bản thân sự kiện thể thao. Nếu bản thân sự kiện đó là hạnh phúc hay khổ đau thì ắt là mọi người phải có cùng cảm nhận như nhau. Như vậy, ta có thể thấy rõ điều đã quyết định ta vui sướng hay đau khổ không phải là chính bản thân của một sự kiện mà là sự kiện đó có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi chúng ta.

Tất cả những sự kiện trong cuộc đời đều như vậy cả. Chính cách bạn nhìn những sự việc và cách bạn liên hệ mình với những sự việc đó là nhân tố quyết định để bạn cảm thấy hạnh phúc hay khổ đau. Bản thân những sự việc đó không phải là nguyên nhân.

Sau đây là một ví dụ khác. Giả sử có một ngôi nhà rất lớn đang được xây cất ngay bên cạnh ngôi nhà nhỏ chúng ta đang ở. Phải nói là chúng ta rất khổ sở vì bụi bặm, tiếng ồn và vì cái viễn cảnh là cái nhà to đùng đó ngay sát cạnh nhà chúng ta sẽ che khuất nhà chúng ta. Giả sử rằng sau vài tháng chịu đựng khổ sở như vậy, cái nhà mới càng to lên và chúng ta bắt đầu mất kiên nhẫn thì bỗng nhiên ông nhà thầu đang xây cất ngôi nhà mới tìm gặp chúng ta và báo cho chúng ta biết, một người bà con giàu có của chúng ta đã thuê ông ta xây ngôi nhà đó để làm quà tặng cho chúng ta.

Cũng ngôi nhà đó, cũng bụi bặm và ồn ào như vậy nhưng sau khi nhận được thông tin mới mẻ này thì phản ứng của chúng ta đã khác hẳn. Có thể chúng ta vẫn còn khó chịu vì bụi bặm và tiếng ồn từ cái nhà đang được xây cất đó nhưng khi biết được rằng, cái nhà đó sẽ trở thành nhà của chúng ta thì sự khó chịu tạm thời đó không còn có ý nghĩa gì nữa.

Câu chuyện Thiền nổi tiếng sau đây kể chuyện hai vị sư cùng nhìn một lá phướn cho ta thấy rõ sức mạnh của tâm chúng ta ảnh hưởng như thế nào đến suy nghĩ của chúng ta và khiến cho chúng ta nhìn cùng một sự việc với những cái nhìn khác biệt nhau. Một vị sư nhận xét rằng lá phướn đang lay động. Vị sư kia không đồng ý và nói rằng gió đang lay động. Vị Tổ thứ sáu của Thiền tình cờ đi ngang qua nghe được cuộc tranh cãi này, đã nói với hai vị sư: "Không phải gió cũng không phải lá phướn đang lay động. Chính là tâm của các vị đang lay động đó".

Nguyễn Văn Nghệ dịch

(Trích Thiền và Nghệ thuật sống Hạnh phúc – *Zen and the Art of Happines)*

Chùa Bảo Quang

Chùa Tàu ở Đà Lạt

VŨ TRƯỜNG GIANG

Đà Lạt thường được biết đến với những nhà thờ, lầu chuông, ngọn tháp cao vút trên đỉnh có bóng dáng của chú gà trống Gô-loa. Bên cạnh những kiến trúc chủ đạo mang đậm màu sắc phương Tây, Đà Lạt cũng còn có hàng chục ngôi chùa thấp thoáng dưới tán rừng thông. Nằm trong hệ thống gần 50 ngôi chùa ở phố núi, dãy chùa Tàu trên đường Khe Sanh là điểm nhấn văn hóa người Hoa trong quá trình hòa nhập với cuộc sống cao nguyên.

Gọi là chùa Tàu vì đây là những ngôi chùa gắn liền với người Hoa. Cả thảy có 4 ngôi chùa trên đoạn đường chừng 0,5km, đều tọa lạc trên mấy triền đồi hai bên phủ đầy thông xanh. Phần lớn các chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ XX do Tăng Ni, Phật tử người Hoa lập nên, chịu ảnh hưởng của hệ phái Hoa tông truyền thống. So với các chùa khác ở Đà Lạt, chùa Tàu có đặc điểm riêng: quy mô vừa phải, thường là nằm trên đồi thông; số lượng sư Tăng không nhiều; các trụ trì chính thức đều ở thành phố Hồ Chí Minh; kiến trúc chưa thực sự nổi bật. Tuy nhiên chính sự góp mặt của những ngôi chùa này trên mảnh đất xứ ngàn hoa đã có ý nghĩa.

Chùa Bảo Quang là ngôi chùa đầu tiên du khách có thể ghé thăm khi từ phố vào. Chùa được sư Thích Ninh Hùng là đệ tử phái Tào Động, khai sơn vào năm 1968 trên một ngọn đồi nhỏ. Bước qua cổng tam quan, tượng Đức Phật Di Lặc bằng đá trắng đứng án ngữ lối vào chùa. Mấy chục bậc thang chia làm ba tầng dẫn vào chánh điện. Một góc vườn nhỏ có tượng Phật Thích Ca đang thuyết pháp cho Tăng chúng cũng bằng đá trắng. Khu vực chính của chùa không lớn chia làm hai phần gồm chánh điện và nơi ở của chư Tăng. Chùa thờ Đức Phật Thích-ca, bên phải thờ Đức Quán Thế Âm Bồ-tát, bên trái thờ ngài Địa Tạng Bồ-tát. Hai bên tường treo phù điêu 18 vị La hán. Hiện tại chùa do sư Thích Chấn Giác, là người Hoa trụ trì.

Chùa Thiên Vương Cổ Sát

Đi thêm khoảng 200m nữa, tịnh xá Phước Đức khiêm tốn nằm trong một con hẻm bên đồi dốc. Chùa theo dòng Tham Thiền Tổ sư, tông phái duy nhất trong hệ thống chùa Tàu ở Đà Lạt. Đây là ngôi chùa có khuôn viên nhỏ nhất, xây dựng muộn nhất trong số các ngôi chùa Tàu. Tịnh xá được một Phật tử người Phúc Kiến là bà Huệ Tĩnh dùng tài sản riêng lập nên trước năm 1975. Sau bà xuất gia rồi mất, hiện còn bảo tháp thờ bà trong khuôn viên trước tịnh xá. Điện thờ có hai tầng, chánh điện là tầng trên, tầng còn lại là hậu điện thờ các hương linh Phật tử. Chánh điện thờ Phật Thích-ca ở giữa, hai bên là ngài Quán Thế Âm Bồ-tát và Địa Tạng Bồ-tát, được bài trí trên hai chiếc bàn nhỏ. Trước khi mất, bà Huệ Tĩnh ủy thác sư Duy Trấn trụ trì nhưng hiện nay tịnh xá chỉ được trông coi bởi một vị đệ tử.

Cạnh tịnh xá Phước Đức là chùa Minh Nguyệt do ông Cửu Quyền, người Tiều, lập nên vào hồi thập kỷ 60. Chùa không có sư, chỉ có những cư sĩ nam nữ thay nhau giữ chùa. Cư sĩ ở đây mặc áo đen, ăn chay trường và tụng kinh theo thời khóa hàng ngày. Hiện chùa có bà Ý là người Hoa đã tu ở chùa từ ngày khai sơn đến nay. Mặt tiền nổi bật bởi hai quả hồ lô đỏ cao một mét nằm trước sân chùa. Chùa phân ra hai phần chánh điện và hậu điện riêng biệt. Chánh điện khá rộng, phía trước có một chiếc đỉnh lớn bằng đá sa thạch. Trong điện, ở giữa thờ Quán Thế Âm Bồ-tát, bên phải thờ Bồ-tát Thiên Tôn Lý Đạo Minh, bên trái thờ Tổ sư Tống Thuyền, phía sau điện thờ Tế Công. Các tượng đều có kích thước lớn, mạ đồng và để trong lồng kính. Đặc biệt, dưới tượng Quán Thế Âm Bồ-tát có hai cây đèn Dược sư rất lớn, trên khắc họa hàng trăm vị sư.

Chùa Thiên Vương Cổ Sát nằm ở vị trí cuối cùng trên một ngọn đồi lớn. Chùa có quy mô lớn nhất và cũng được xây dựng đầu tiên vào năm 1958. Lúc đầu chùa

Ba tượng Phật bằng gỗ thơm trong chùa Thiên Vương Cổ Sát

dựng bằng gỗ, tre, lợp bằng mái tôn. Sau này, vào năm 1989, chùa được tu sửa lại và có hình dáng như bây giờ. Cổng chùa có hai vị Hộ pháp khá lớn là Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương và Đông Phương Trì Quốc Thiên Vương. Chùa có ba tượng Phật quý bằng gỗ có mùi thơm do Hòa thượng Thích Thọ Giã mang từ Hồng Kông về. Ba tượng đều được đặt trong chánh điện. Ở giữa là tượng Phật A-di-đà, bên phải là Quán Thế Âm Bồ-tát, bên trái là Đại Thế Chí Bồ-tát. Mỗi tượng cao 4m, nặng 1,5 tấn được xem là bảo vật trấn tự của Thiên Vương Cổ Sát. Hiện chùa do sư Thích Truyền Cường trụ trì. Chùa đã được đưa vào tuyến tham quan du lịch, mỗi ngày đón hàng trăm khách thập phương gần xa đến vãn cảnh.

Dãy chùa Tàu là nét độc đáo của Đà Lạt. Nếu có dịp đến phố núi, sau khi tham quan các danh thắng nổi tiếng, hãy một lần ghé thăm chùa Tàu. Mỗi ngôi chùa có một dáng vẻ riêng, tạo nên chút gì đó trang nghiêm của xứ Phật hòa vào nét thơ mộng của những rừng thông góp phần làm đa dạng thêm cho truyền thống văn hóa cao nguyên Lang Biang. ■

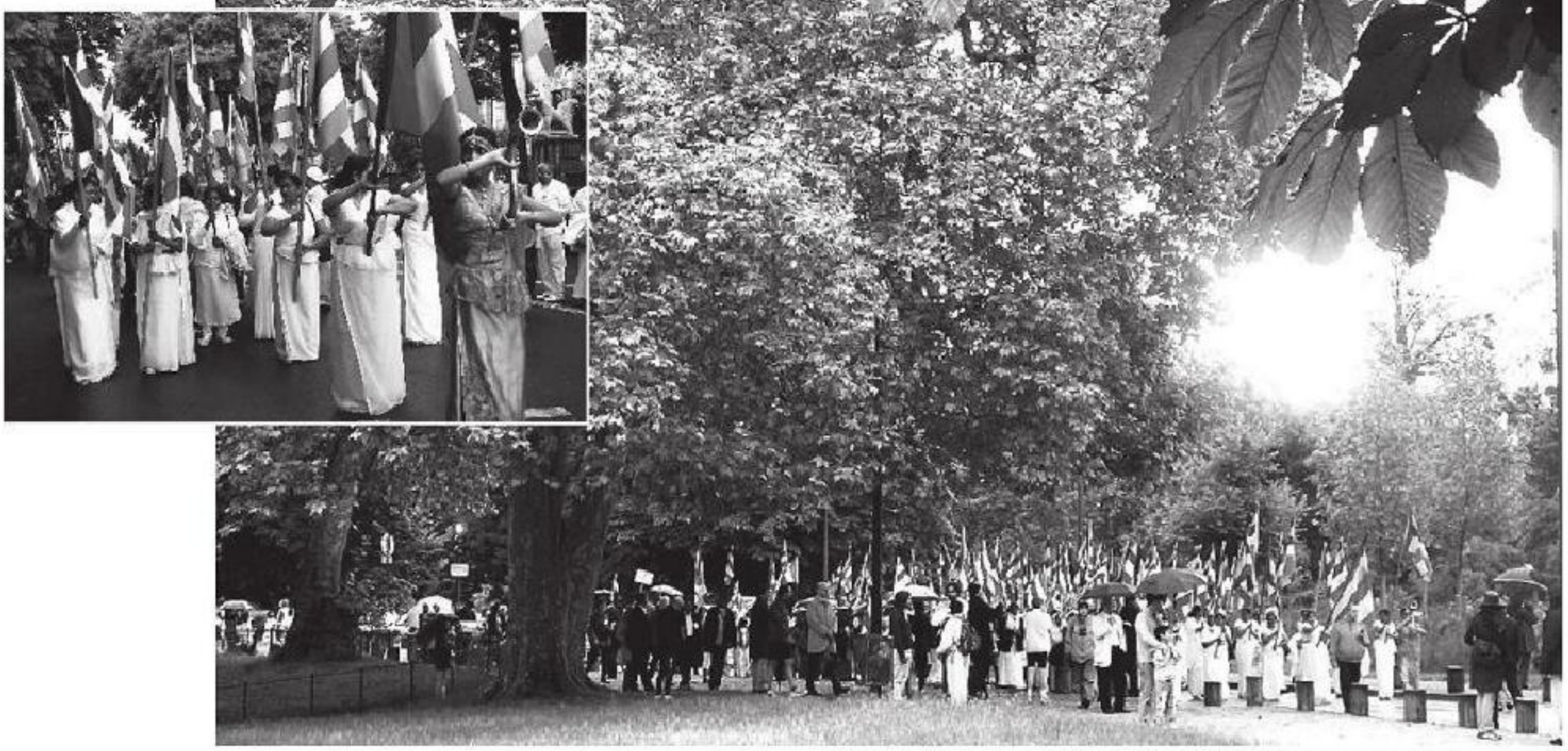

Phật tử tại Pháp tham dự lễ rước Xá lợi Phật. Ảnh: *Võ Quang Yến, Paris.*

Xá lợi Phật tại thủ đô nước Pháp

CAO HUY HÓA

Tòa Thị chính Paris đã tiếp nhận và trưng bày long trọng Xá lợi Phật, đồng thời tổ chức ngay trong hội trường của Tòa Thị chính một đêm văn nghệ mừng Phật đản Phật lịch 2553, với giấy mời chung của chính ông Thị trưởng Bertrand Delanoë và Hội Phật giáo tại Pháp

Đại lễ Phật đản, dù được tổ chức trọng thể bao nhiêu, ở Việt Nam cũng như ở các nước khác, chỉ diễn ra bên ngoài cơ quan công quyền. Nhưng, tại thủ đô Paris của Pháp, một nước mà dân chúng có truyền thống theo Thiên Chúa giáo từ ngàn xưa, một nước đã tách biệt rạch ròi tôn giáo và Nhà nước từ đạo luật năm 1905, chuyện hiếm có đã xảy ra: Tòa Thị chính Paris đã tiếp nhận và trưng bày long trọng Xá lợi Phật, đồng thời tổ chức ngay trong hội trường của Tòa Thị chính một đêm văn nghệ mừng Phật đản Phật lịch 2553, với giấy mời chung của chính ông Thị trưởng Bertrand Delanoë và Hội Phật giáo tại Pháp (Union Bouddhiste de France, viết tắt là UBF). Vì sao Paris của Pháp lại được vinh dự đó?

Tại Ấn Độ, vào cuối thế kỷ 19, một bảo tháp cổ Phật giáo bị sụp đổ, và may mắn thay, người ta khám phá đó là ngôi mộ thuộc về thị tộc Thích Ca, và phát hiện về sau đã tìm thấy Xá lợi của Đức Phật lịch sử, được gìn giữ hơn hai thiên niên kỷ qua.

Vào thế kỷ 19, Ấn Độ và hầu như toàn bộ châu Á bị đô hộ. Vị Toàn quyền tại Ấn Độ G.N. Curzon, nguyên là Đại sứ tại Vương quốc Xiêm La, giao những Xá lợi quý báu cho Thái Lan, nước duy nhất tránh khỏi bị đô hộ. Xá lợi được tôn trí tại chùa Núi Vàng (Wat Saket), một ngôi chùa danh tiếng tại Bangkok.

Năm Phật lịch 2442, một lời tiên tri tiết lộ rằng những xá lợi sẽ rời đất nước Thái Lan để qua phương Tây khoảng hơn 110 năm nữa. Đến năm 2009, tức là sau hơn 110 năm, những vị Tăng thống Thái Lan, được sự đồng ý của cộng đồng Phật tử châu Á, quyết định tặng Xá lợi Phật cho thế giới phương Tây và giao cho một quốc gia phương Tây. Giờ đây, Xá lợi được chính thức chuyển giao cho Hội Phật giáo tại Pháp (UBF), và hội này có trách nhiệm tôn trí và bảo quản xá lợi.

Xá lợi đã được rước đến một ngôi chùa Việt Nam

(Học viện của Linh Sơn tự) ngày thứ Sáu 15/5/2009, sau đó được rước đến chùa quốc tế ở Vincennes (Paris) vào ngày Chủ nhật 17/5/2009. Lễ rước ở hai nơi đều vô cùng trọng thể. Chùa Khuông Việt, một khuôn hội của người Việt tại Paris, đã tích cực tham gia vào lễ rước. Giữa hai lễ rước, Xá lợi Phật được thỉnh đến và trưng bày tại Tòa Thị chính Paris để dân chúng chiêm ngưỡng suốt ngày thứ Bảy 16/5/2009. Một Phật tử cho biết, phải mất cả giờ sắp hàng mới vào được phòng triển lãm.

Đúng 6 giờ chiều hôm đó, phòng triển lãm đóng cửa để Hội Phật giáo tại Pháp tổ chức một đêm văn nghệ mừng Phật đản ngay trong hội trường. 600 người được mời đến dự, gồm phái đoàn ngoại giao của một số nước châu Á và Phật tử khắp nơi, phần đông là Pháp. Một chương trình múa hát rất đặc sắc, với các vũ điệu dân tộc duyên dáng, do các quốc gia có văn hóa Phật giáo đảm nhiệm, đã làm say mê công chúng. Cuộc đời của Đức Phật được đọc lên từng đoạn, cuối mỗi đoạn là một màn múa để minh họa. Việt Nam cũng có tham dự. Rất tiếc là màn cải lương diễn cảnh Thái tử Tất Đạt Đa từ biệt kinh thành, đi tìm chân lý giải thoát, được soạn giả viết theo... ngẫu hứng, cốt thế nào cho lâm li vọng cổ, chẳng ăn nhập gì với chuyện thật, vì thái tử đâu có từ biệt chàng chàng thiếp thiếp với thê nhi! Một chút ưu tư về văn nghệ Phật giáo!

Vì tính cách đặc biệt của sự kiện lịch sử văn hóa Phật giáo này tại một trung tâm văn hóa lớn phương Tây, xin giới thiệu chương trình đại lễ 3 ngày tại Paris và đêm văn nghệ mừng Phật đản, một chương trình đã để lại ấn tượng sâu sắc cho các bạn Pháp, như đã thể hiện trên website BuddhaChannel: "*... Đối với tôi, đây là biến cố quan trọng mà tôi muốn chia sẻ niềm vui với các bạn. Nhưng trên hết là một thông điệp cao cả về hòa bình mà thế giới Phật giáo nhắn gửi đến chúng ta, bằng cách trao Xá lợi Phật vô cùng quý giá cho thế giới phương Tây*", "*... Hoan nghênh ông Thị trưởng Paris về sáng kiến huy hoàng này!*".

CHƯƠNG TRÌNH VESAK 2009 TẠI PARIS

Thứ Sáu 15/5: Tại Học viện Huyền Vi, 15h đến 20h:
Cung nghinh, chiêm ngưỡng Xá lợi Phật.
Thứ Bảy 16/5: Tại Tòa Thị chính Paris, 9h đến 18h:
Từ Bồ Đề Đạo Tràng đến Paris, 25 thế kỷ của văn hóa Phật giáo. Triển lãm đặc biệt về nghệ thuật Phật giáo, trọng tâm là Xá lợi Phật.
Biểu diễn văn nghệ truyền thống suốt ngày trên đường Lobau, cạnh Tòa Thị chính.
Chủ nhật 17/5: Tại ngôi chùa lớn ở rừng Vincennes
8h30 đến 18h: Đại lễ Phật đản truyền thống
8h: Đám rước trọng thể đến chùa
Cho đến 12h: Dân chúng thành kính chiêm ngưỡng Xá lợi Phật
12h30: Trình diễn thế giới văn hóa Phật giáo tại Pháp. Lễ, hoạt cảnh, gian hàng, vẽ tranh, ăn chay,...

Xá lợi Phật. Ảnh: ***Võ Quang Yến, Paris.***

ĐÊM VĂN NGHỆ
Cuộc đời Đức Phật

Mở màn: Múa Tari Pendet (Indonesia).
Từ khởi thủy, điệu múa được diễn trong đền, ca ngợi các thiên thần giáng thế. Trải qua thời gian, điệu múa mở đầu để chào mừng các buổi trình diễn.
Màn 1: Đản sinh.
Múa, hát, trống, chũm chọe (Tây Tạng). Điệu hát ca ngợi điềm lành.
Màn 2: Cung điện phụ vương. Đám cưới.
Cải lương: Con đường giác ngộ (Việt Nam)
Màn 3: Ra đi
Nhạc, múa (Sri Lanka)
Màn 4: Lang thang. Khổ hạnh. Từ bỏ khổ hạnh.
Nhạc, múa (Lào)
Màn 5: Thiền định dưới cây. Cám dỗ của Ma vương. Giác ngộ.
Múa, hát (Pháp)
Màn 6: Tứ diệu đế.
Biểu diễn trống truyền thống (Hàn Quốc)
Màn 7: Trở về cung điện phụ vương.
Điệu múa Kumari (Nepal)
Màn 8: Trao truyền giáo pháp.
Hát (Bhutan)

Sau mùa Phật đản PL 2553 ■

DU KÝ

Ảo ảnh Vân Nam

TRẦN ĐĂNG KHOA

Chương trình dạ yến bắt đầu với một tiết mục nằm trong chương trình *Ấn tượng Vân Nam* của đạo diễn Trương Nghệ Mưu. Dạ yến được trình diễn hằng đêm và gần như được đưa vào tất cả các chương trình du lịch tại Côn Minh. Có thể nói mà không sợ quá lời rằng *phiên bản Lido mang màu sắc Trung Quốc* này làm hài lòng 100% du khách. Những điệu múa và ca khúc của các dân tộc thiểu số ở Vân Nam được trình bày trên một sân khấu nhiều màu sắc với cấu trúc hiện đại. Bỏ qua tất cả những khuyết điểm lặt vặt của việc trang trí khán phòng, thì dạ yến là một thể nghiệm thành công. Những vóc mình thon thả chơi vơi trong ánh sáng và sương khói, những hồi ức về một cung đình Đại Lý vàng son... làm du khách quên mất các khách sạn và nhà vệ sinh rất khiêm tốn của vùng biên địa xa xôi này.

Mùa hè đang đến làm úa tàn những bông đỗ quyên cuối cùng, hoa giấy rực rỡ khắp đường phố Côn Minh và tràn ra cả núi rừng Vân Nam. Màu hoa giấy ở Vân Nam đậm đến kỳ lạ, nó không bừng lên lộng lẫy trong ánh nắng gay gắt như ở Sài Gòn mà làm mát lạnh mắt nhìn của khách đường xa. Loài hoa lạ vốn có nguồn gốc từ châu Phi xa xôi này đã *hội nhập* rất tốt vào miền

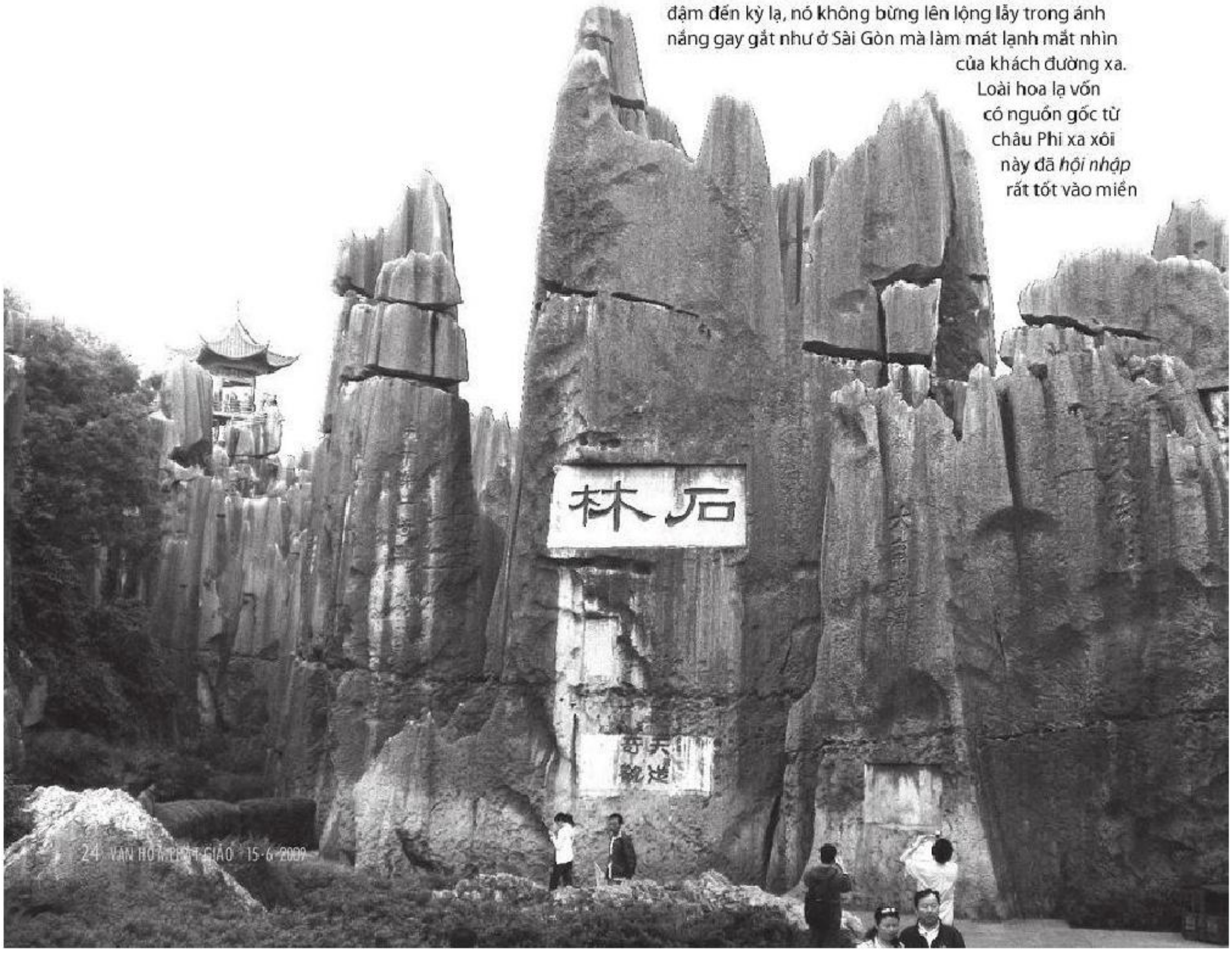

đất tươi đẹp Vân Nam, không biết có phải nó đã đến cao nguyên này cùng thời với con đường sắt Điển-Việt (Hà Nội - Côn Minh) đầy xương máu năm xưa không! Cuộc hòa trộn của thiên nhiên có lẽ đã diễn ra bình thản và tĩnh tại, không phải như cuộc hòa trộn khác của con người đẩy nước mắt trong khoảng hai nghìn năm lẻ cũng trên mảnh đất này. Nước mắt đã rơi và những tâm hồn đã mất đi như trong bất cứ cuộc hội nhập nào, nếu muốn thì những kẻ hoài cổ như tôi chỉ có thể tìm lại những bóng xưa trong ánh hào quang ảo ảnh.

Chiếc thang máy đưa du khách xuống lòng vực (ở Trung Quốc gọi là Hiệp, ví dụ như Tam Hiệp trên sông Trường Giang) Cửu Hương, không gian lặng ngắt, con người trơ trọi giữa hai vách đá vôi sừng sững, bầu trời vàng ánh buổi đầu hè như đặc lại trên đầu, như thể đang cố gắng đóng lại những không gian huy hoàng của thời quá vãng. Từng bậc thang lên xuống đưa du khách khám phá một trong những hang động đẹp nhất của xứ Trung Hoa rộng lớn. Hàng ngàn thạch nhũ lóng lánh soi bước chân ta, sự vĩ đại của tạo hóa phần nào đã phủ lấp được những ánh sáng nhân tạo xanh đỏ tím vàng lòe loẹt. Trong hang động này người ta đã tìm thấy những dấu vết thời đồ đá. Những bóng người hôm nay lom khom đi qua cầu gỗ cheo leo, ai trong số họ là hậu duệ của những linh hồn xa xưa?

Con người đã có mặt từ rất sớm trên cao nguyên Vân Nam, và vào khoảng 1.000 năm trước Tây lịch một nền văn minh đã bùng nổ rực rỡ trên đất này - nền văn minh Điển, Thạch Trại Sơn. Vì lý do này khác, có nhiều người cố chứng minh rằng người Điển có quan hệ mật thiết với Hoa Hạ, nhưng những bằng chứng thuyết phục nhất lại bảo rằng những người Điển này là con em của một đại gia đình từng hùng cứ suốt dãy Hoa Nam: tộc Bách Việt. Anh hướng dẫn viên của Bảo tàng Côn Minh chỉ cho chúng tôi thấy những di vật bằng đồng rất khác biệt với nền văn hóa Hán, mô hình một mái nhà sàn cao vút giống hệt như những người anh em của nó vào cùng thời kỳ ở khắp vùng Đông Nam Á. Theo cổ sử Trung Hoa ghi lại thì vào năm 109 trước Tây lịch, Điển vương đã nhận sắc phong của Hán Vũ Đế, và chiếc *Điển vương chi ấn* đã được tìm thấy tại Thạch Trại Sơn bên hồ Điển Trì (ao của người Điển) ngoại ô thành phố Côn Minh. Sử chỉ ghi lại vỏn vẹn một dòng như thế. Than ôi kẻ bại trận thì có bao giờ được hé môi nói về mình! Nhưng chắc là cuộc bại trận năm -109 ấy không đến nỗi bi thảm như số phận của Vercingétorix[1] trước Cézar bên trời Âu, với chính sách lấy Di trị Di của triều đình nhà Hán chắc hẳn Điển vương vẫn ngồi ngắm mặt trời lặn trên đỉnh Tây sơn (nằm phía Tây hồ Điển Trì) cho đến cuối đời. Con cháu Điển vương vẫn tiếp tục chế tạo trống đồng, tiếp tục uống rượu bên những chiếc bàn Ngưu-Hổ[2] và... học chữ Hán.

Lối vào Thạch Lâm và bút tích của Long Vân

Công cuộc học chữ Hán ấy đã đâm hoa kết trái vài trăm năm sau với quyết định *Phản Phiên phục Đường* của triều đình Nam Chiếu, những người đã xây dựng một vương quốc hùng mạnh của vùng Đông Nam Á. Tác giả của chính sách này là Trịnh Hối - một nhà nho đến từ Trung Nguyên và leo đến vị trí cố vấn quan trọng trong triều đình Nam Chiếu. Nhưng vùng biên địa này chỉ chính thức trở thành một tỉnh của Trung Hoa một thời gian sau đó, điều này diễn ra trong sự thúc đẩy của một ngoại tộc khác, đó là những đạo quân của chúa Mông Cổ Hốt Tất Liệt. Quốc gia Đại Lý tan tác dưới gót ngựa Mông Cổ, từng đoàn người ồ ạt ra đi theo những dòng sông về phương Nam, để lại những đồng tộc trở thành người thiểu số trên chính quê hương của mình.

Tôi đến khu rừng đá nổi tiếng cách Côn Minh 80km vào một buổi sáng sớm, trên lối vào là hai chữ Thạch Lâm, bút tích của Long Vân, viên tỉnh trưởng người gốc dân tộc Di vào thời chiến tranh chống Nhật. Không biết trong tiếng Hán hiện đại thì Di được viết theo bộ nào, hy vọng rằng không phải như trong câu *lấy Di trị Di* năm xưa. Sương mai còn đọng trên những *cây đá*, những tàn hoa giấy rậm rạp che khuất lối đi; trong một khoảng sân rộng giữa khu rừng đá hơn chục người thiểu số đang đàn ca nhảy múa, ai trong số họ là con cháu của Điển Vương, của Trịnh Hối, của Đoàn Nam Đế[3]!?

Tôi rời Thạch Lâm trên chiếc xe điện do một cô gái rất xinh người dân tộc Di (hay cứ tin là như thế, có mất mát gì đâu) cầm lái. Tôi cố tìm trong ánh mắt của nàng bóng hình xưa cũ nhưng chỉ thấy dội lên ánh hăm hở kiếm tìm sự thành đạt của thế hệ 8X trên con đường hội nhập.

Thạch Lâm mây trắng mờ nhân ảnh
Tiếng cầm dìu dặt bóng người xưa
Điển Vương buồn bã bên khung cửa
Tiếng ngựa đâu rồi, một bóng câu. ■

Chú thích:

1. Thủ lĩnh Gaulois, đầu hàng quân La Mã sau thất bại tại Alesia, bị bắt mang về La Mã và bị xử tử sau đó.
2. Di vật bằng đồng rất tiêu biểu của văn hóa Điển. Chiếc bàn bằng đồng thể hiện hình ảnh con trâu đang che chở cho con trong một trận chiến với cọp.
3. Vua Đại Lý, vương triều độc lập cuối cùng ở Vân Nam.

Lễ Asalaha Puja ở Thái Lan

Mùa an cư theo truyền thống Nguyên thủy

An cư (Vassùpagata) là truyền thống sinh hoạt tập trung tại một trú xứ nhất định trong suốt ba tháng mùa mưa của các Tăng đoàn hay Ni đoàn Phật giáo. Truyền thống này bắt nguồn từ thời Đức Phật còn tại thế, tiếp theo cuộc an cư ngừng khất thực để tránh mưa lần đầu tiên của giáo đoàn Đức Phật tại rừng Trúc được vua Tần-bà-sa-la dâng cúng.

Ấn Độ là xứ có mùa mưa kéo dài suốt ba tháng trong khoảng từ tháng Sáu đến tháng Chín dương lịch. Vào mùa mưa, bầu trời vần vũ, nước từ trên trời đổ xuống như trút kết hợp với nước dâng lên từ các ao hồ sông suối làm cho hầu như mọi sinh hoạt đều ngưng đọng. Côn trùng và các loài bò sát trốn nước ngập bò lúc nhúc khắp mặt đất.

Không riêng gì giáo đoàn của Đức Phật mà tất cả những giáo đoàn du phương khác ở Ấn Độ thời ấy cũng hạn chế đi lại trong mùa mưa. Nhân việc ngừng khất thực để tránh mùa mưa, Đức Phật đã ấn định lệ an cư để hàng đệ tử xuất gia của Ngài giữ trọn hạnh không giết hại, kết hợp với việc tập trung vào một chỗ để tu tập dưới sự kiểm soát của các bậc thượng thủ.

Hằng năm, trong thời gian an cư, hàng đệ tử xuất gia của Phật phải nhóm họp với nhau tại một chỗ, xác định cương giới cụ thể, sau đó cùng nhau ăn ở tịnh tu suốt ba tháng. Theo quy định, người xuất gia không kể tuổi đời mà chỉ kể tuổi an cư, còn gọi là tuổi hạ. Nghĩa là mỗi khi hoàn tất một mùa an cư mà không phạm lỗi gì thì người xuất gia được công nhận đã thêm được một tuổi đạo.

Việc xác định một vị xuất gia tham dự an cư có phạm lỗi hay không được thực hiện vào cuối thời an cư, trong một ngày gọi là ngày tự tứ, do toàn thể những vị xuất gia có tham dự an cư tại một trú xứ nào đó quyết định, theo một hình thức kiểm điểm tập thể dựa trên sự phê bình và tự phê bình. Người hoàn tất thời an cư mà không phạm lỗi được tham dự lễ thọ y, nghĩa là được nhận thêm đồ dùng cá nhân mới mà quan trọng nhất là bộ tăng phục mới.

Phật giáo Việt Nam theo truyền thống Đại thừa, hàng năm mùa an cư bắt đầu ngay sau ngày Phật đản, rằm tháng Tư âm lịch, và chấm dứt vào ngày rằm tháng Bảy âm lịch, là ngày mà với người Việt Nam còn là lễ Vu-lan-bồn, một dịp để người Phật tử Việt Nam thể hiện lòng hiếu thảo đối với cha mẹ. Năm nay 2009, do âm lịch Việt Nam có nhuận 2 tháng Năm, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ấn định mùa an cư bắt đầu vào ngày rằm tháng Năm âm lịch.

Với các quốc gia theo truyền thống Nguyên thủy như Thái Lan, Myanmar và Kampuchea, việc tiến hành mùa an cư cũng có những nét khác.

Mùa an cư ở các xứ theo Phật giáo Nguyên thủy bắt đầu vào ngày đầu tiên trong kỳ trăng khuyết của tháng thứ tám *(tháng Asalaha)* theo lịch Ấn Độ. Trước đó một ngày, Phật tử địa phương tổ chức lễ Asalaha Puja *(lễ cúng dường trong tháng Asalaha)*, được coi là kỷ niệm ngày Đức Phật giảng pháp lần đầu tiên, gọi là ngày Chuyển Pháp Luân. Truyền thống Nguyên thủy cho rằng chính vào ngày Chuyển Pháp Luân, Tam bảo gồm Phật, Pháp và Tăng đã thành tựu trọn vẹn.

Cũng theo truyền thống và dựa trên cách tính của ngài Huyền Trang, ngày Chuyển Pháp Luân nhằm ngày rằm tháng Năm âm lịch hàng năm. Do vậy, mùa an cư ở các quốc gia theo Phật giáo Nguyên thủy thường bắt đầu vào ngày 16 tháng Năm âm lịch. Năm nay, ngày Chuyển Pháp Luân của Phật giáo Nguyên thủy được ấn định vào ngày 7 tháng 7 năm 2009, nhằm ngày rằm tháng Năm nhuận theo âm lịch Việt Nam. Cũng ngay sau ngày đó, sẽ bắt đầu mùa an cư theo truyền thống Nguyên thủy.

Ngày bắt đầu mùa an cư ở các quốc gia theo Phật giáo Nguyên thủy là cả một ngày đại lễ. Phật tử đi hàng đoàn đến những ngôi chùa có tổ chức an cư để dâng cúng phẩm vật giúp các vị Tăng có thể an tâm tịnh tu trong suốt ba tháng. Một truyền thống đặc biệt ở Thái Lan và Miến Điện là việc dâng đèn nến hay còn gọi là lễ dâng lạp chúc. Tuy gọi là lễ dâng lạp chúc nhưng Phật tử địa phương lũ lượt mang đến chùa không chỉ đèn nến mà còn cả nhiều loại vật dụng thường ngày khác cũng như thực phẩm dự trữ. Có những địa phương, Phật tử tập họp nhau lại tổ chức biểu diễn văn nghệ mừng lễ dâng lạp chúc suốt cả một ngày trước, ngày sau mới tiến hành việc cúng dường.

Tại Thái Lan, việc tham dự mùa an cư là một nhiệm vụ trọng đại và có tính cách bắt buộc đối với mọi tu sĩ, một phần vì không mấy người Thái nguyện sống đời sống tu hành suốt đời mà địa vị tu sĩ thường chỉ được coi như một hình thức đào tạo hay giáo dục về mặt tâm thức trong một giai đoạn. Truyền thống an cư mang lại một nhiệm vụ trọng đại, nhờ vậy mà người mới thọ giới có thể tiếp nhận một sự giáo huấn tối đa về mặt tâm thức trong mùa an cư. Tu sĩ rời trú xứ qua đêm trong mùa an cư là điều bị trách mắng nặng nề.

Các giáo đoàn Nguyên thủy nhận thức rằng truyền thống an cư áp dụng trong thời hiện đại còn là một phương tiện củng cố Tăng đoàn. Tăng sĩ thường sống cuộc sống rày đây mai đó, nay có dịp tăng cường mối quan hệ khi cùng sinh hoạt tại một trú xứ suốt ba tháng. Thời gian an cư cũng đem lại cho tập thể Tăng Ni một diễn đàn để trao đổi những kinh nghiệm tu tập. Các bậc thượng thủ trong chúng được coi như những bậc cha mẹ giúp trưởng dưỡng tình tương thân giữa các Tăng sĩ tham dự cuộc kết hạ. Mỗi người trong chúng đều có trách nhiệm cả về thân lẫn tâm của toàn chúng mà việc chăm sóc cho cả giáo đoàn chính là tâm thức của Tăng già.

Một kỳ an cư thường kết thúc bằng một ngày tương đương với ngày bố tát, các vị Tăng họp lại để đánh giá về nhau, mỗi người đều được phép trình bày suy nghĩ của mình về tất cả mọi người trong tinh thần lục hòa, bất kể địa vị cao cả đến thế nào của người tiếp nhận sự phê bình. Tuy nhiên, các giáo đoàn Nguyên thủy cũng nhận ra rằng, ngày nay, truyền thống tự tứ này chỉ còn lại hình thức. Tôn ti trật tự trong hệ thống giáo quyền ngày nay đã tước bỏ khả năng trình bày thẳng thắn của các vị Tăng Ni khi muốn nhận xét về các bậc trưởng thượng. Các vị trú trì và các bậc thượng thủ, nhất là những người có trọng trách trong Giáo hội, đương nhiên được miễn trừ trong mọi cuộc bố tát.

Tiếp theo buổi lễ tự tứ tại đó các nhận xét về từng vị xuất gia tham dự an cư đã được nêu lên, một buổi lễ đặc biệt được gọi là lễ dâng y hay lễ thọ y (lễ Kathina) được tiến hành. Kathina là tên gọi bộ tăng phục do Phật tử hiến cúng. Việc hiến cúng phải hoàn toàn do tâm nguyện của các Phật tử mà không hề có sự yêu cầu hay gợi ý nào từ phía Tăng đoàn. Đáp ứng với sự hiến cúng tự nguyện ấy, Tăng đoàn có nhiệm vụ trao tăng phục cho những vị xuất gia nào cần đến hơn cả trong chúng. Nói khác đi, việc trao y cho tu sĩ thể hiện sự quan tâm của Tăng đoàn đối với từng người trong Tăng chúng.

Tuy truyền thống Nguyên thủy không có ngày lễ Vu-lan-bồn như truyền thống Đại thừa trong dịp chấm dứt mùa an cư, Phật tử theo truyền thống Nguyên thủy cũng có nghĩa vụ thể hiện sự kính trọng cha mẹ và người lớn tuổi trong suốt mùa an cư; đặc biệt là trong ngày bắt đầu và ngày chấm dứt cuộc kết hạ. Tại Myanmar, truyền thống còn yêu cầu sinh viên học sinh phải thể hiện sự vâng phục đối với những người làm công tác giảng dạy trong hệ thống học đường. Ngoài ra, tuy vấn đề hôn nhân ở Myanmar không liên quan gì đến tôn giáo và hôn lễ không được cử hành bởi tu sĩ Phật giáo, trong suốt ba tháng an cư, hầu như không Phật tử Myanmar nào nghĩ đến chuyện lấy vợ lấy chồng, một tục lệ khiến cho ngay khi chấm dứt mùa an cư, số lượng đám cưới tăng vọt bởi những đôi trai gái Phật tử đã quá sốt ruột muốn chính thức hóa đời sống hôn nhân của họ.

Một nét đặc biệt khác trong mùa an cư ở các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy là nhân dịp bắt đầu mùa an cư ngay sau lễ Chuyển Pháp Luân, hàng cư sĩ thi nhau phát nguyện thực hiện một vài hạnh nào đó, chẳng hạn bỏ thuốc lá, thôi uống rượu, dừng nói dối.., những điều mà họ vẫn chưa giữ được trọn vẹn trong việc thực thi năm giới căn bản của người Phật tử tại gia.

Nhân mùa an cư năm nay, người Phật tử tại gia Việt Nam cũng nên nhắc nhở nhau chia sẻ tinh thần từ ái bắt nguồn từ giáo pháp từ bi của đấng Từ Phụ để từ đó có thể thúc đẩy hòa bình và an lạc trong thời đại quá nhiều nhiễu nhương này.

Mỹ An tổng hợp

Thể nhập thực tại

TRẦN TUẤN MẪN

1. TỪ THỰC TẠI ĐẾN THỰC TẠI

Một cách vắn tắt, có thể hiểu thực tại là sự tồn tại, hiện hữu thực sự. Và nếu như thế thì trí óc suy luận của chúng ta phải thêm vào định nghĩa ấy bằng câu hỏi, "Tồn tại, hiện hữu của cái gì? của những gì?" hay "Cái gì tồn tại, hiện hữu?" và "Thực sự, đúng thực là thế nào?". Tựu chung, những vấn đề vẫn xoay quanh ngôn từ suông mà thôi. Sự rối rắm này có lẽ bắt nguồn từ khi con người biết suy luận từ những ngạc nhiên, tò mò pha lẫn cả sợ hãi, hy vọng khi con người nhìn các hiện tượng, sự vật của vũ trụ và suy tư hồi phản về mình. Triết học Ấn Độ, Hy Lạp hình như đã đặt vấn đề sớm nhất trong lịch sử tư tưởng con người về thực tại khi người Ấn Độ trước đây 30 thế kỷ đã gọi các sự vật, hiện tượng đang hiển lộ, tồn tại là Dharma (pháp) và rồi Dharma cũng còn dùng để trỏ đến lý thuyết, quy tắc, ý niệm. Triết học Hy Lạp cho ta thấy cả một trăn trở triền miên về những gì đang hiện hữu (được thấy và không được thấy): từ Eón (Hữu thể) đến Substansia (Bản thể), đến Eidos (Linh thể), Eidè (Lý tưởng), Ousia (Yếu tính), Phusis (Nguyên tính), Aletéia (Chân tính)...v.v. Rồi qua thời kỳ triết học cổ Hy Lạp, triết học Tây phương tiếp tục đào bới cái nền tảng đầy ngõ ngách trên để xây dựng thêm nhiều ngõ ngách khác nữa: Từ Descartes, Spinoza cho đến Heiderger, Schopenhauer, Jaspers... với không biết bao nhiêu là từ để dịch, để triển khai các từ ngữ trên: Être, Étant, Being, Existance, Sein, Objektsein (tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức) và các triết gia Đức cũng tham gia đóng góp khá nhiều cho việc xây dựng các ngõ ngách mới với những từ Wessen, Grund, Seiend, Welt, Wahrheit, Denken, Dasein, Ichsein, An-sich-sein...

Hầu như Siêu hình học về Hữu thể đã chiếm hầu hết độ dày của tư tưởng triết học Tây phương với ý niệm Hữu thể khi thì trỏ vào sự vật tầm thường gần gũi chúng ta, khi thì trỏ vào một tính chất tuyệt đối kiểu như là nguyên nhân đầu tiên, là Thượng đế. Vấn đề trở nên nhiêu khê, mù mịt, khô cứng đến độ gần như điêu tàn. Husserl với triết học Hiện tượng đã đề nghị các phương pháp giảm trừ khi ta nhận định sự vật, để sự vật tự toát ra ý nghĩa của chúng. Đề nghị có vẻ hợp thời và có phần gần gũi với Thiền học Phật giáo. Nhưng sự giảm trừ tâm lý của chủ thể không thể thực hiện rốt ráo nếu chủ thể không phải là một hành giả có quá trình tu tập vững vàng. Rốt cuộc tư duy và định hình cho cuộc sống chỉ là những tiếng kêu thảng thốt của triết học Hiện sinh. Đó là số phận của tư tưởng suy lý, phân biệt, chia chẻ của triết học phương Tây vậy.

Tư tưởng phân biệt, chia chẻ khởi từ cái đang có ở quanh con người và ngay chính con người – mà giờ đây ta quy ước là thực tại – đã khiến con người tư duy càng xa rời thực tại. Cái ở-đây-và-bây-giờ đã được các triết gia Đông và Tây thoáng nhận, cái ấy là Thực tại, nó vô thường, huyễn ảo, biến dịch theo với tư duy của con người. Dù gọi thực tại là Không như Phật giáo đã tuyên bố, cũng cần hiểu rằng Không trong nghĩa không phân biệt, không có sự tham dự của trí óc luận lý, của các Thức (dù cả khi được gọi là Thần thức) chứ không phải Không là hư vô, trống rỗng. Cái thực tại này đã được kinh *Lăng Già* (Lankavatara Sutra) xác nhận: "Thế giới của hư ngụy này chính là thường hằng, chính là chân lý" (Satsvata Bhrantitattvam – tr. 106-107, Phạn bản Nanjo, bản dịch Anh ngữ của Suzuki).

Trở lại với thực tại, không phải để nhìn thực tại mà để thông dự, hòa nhập, đồng nhất với thực tại. Đấy là ý nghĩa của sự thực hiện Như thực (yathabhutam), Như thị (tathata), đấy là sự Tự chứng tự nội (svasiddhanta). Đấy chính là cứu cánh của Thiền tông.

Bài viết ngắn này sẽ dựa vào một số nội dung cơ bản trong cuốn *Ngữ lục* của Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) để minh họa sơ lược sự hòa nhập thực tại của vị thiền sư cư sĩ, người đã truyền tâm pháp cho vua Trần Nhân Tông, đệ nhất Tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mà sự nghiệp về đời, về đạo đã làm rạng danh Tổ quốc và Phật giáo Việt Nam.

2. SỰ THỂ CHỨNG THỰC TẠI

Thực tại hay Như thực, Như thị thì không miêu tả được vì thể chứng thực tại là đồng nhất với chân lý. Kinh nghiệm thể chứng thực tại một cách trọn vẹn chỉ được chư Phật, chư Tổ hay chư vị chứng Thiền thể nghiệm; ngoài ra, trong quá trình hành thiền, thiền giả cũng có những phút giây qua lại với thực tại nhưng mức độ sâu cạn, lâu mau còn tùy công phu hàm dưỡng của từng người. Lại nữa, ai chứng đến chừng nào thì tự biết đến chừng ấy. Các kinh điển nêu trỏ về Niết-bàn, các hành trạng, các ngữ lục của chư Tổ chỉ cho ta một khái niệm hạn chế về sự thể chứng thực tại: đó là thái độ an nhiên, tự do, tự tại, nhàn nhã vô tư... vân vân. Phần lớn thơ tụng của ngài Tuệ Trung trong bộ *Ngữ lục* cũng nêu cho ta thấy rõ thái độ đó, cả về nội dung lẫn hình thức diễn đạt. Không đi vào chi tiết nhiều, cảm giác đầu tiên của người đọc là cái cảm giác phơi phới an bình của những vần thơ trong Chứng Đạo Ca của ngài Huyền Giác sau khi ngài đắc pháp với Lục tổ Huệ Năng.

Trước hết, ta hãy nghe Thượng Sĩ tuyên bố:

Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm
Phật tâm khước dữ ngã tâm hiệp
Pháp nhĩ như nhiên cổng cổ kim

(Phật tâm ca)

Cái tâm của vạn pháp là tâm Phật và tâm của Phật lại hợp nhất với tâm của ta. Cái nguyên lý ấy cũng là nguyên lý của Tâm ấn mà Phật truyền cho Tổ, Tổ Tổ tương truyền. Đấy là Pháp vẫn như thế, là "Pháp nhĩ như nhiên", là như thị, như thực, là ý nghĩa đích thực của thực tại, là ý nghĩa của "sự sự vô ngại" trong *Hoa Nghiêm*. Thực tại lừng lựng ra đấy suốt từ xưa đến nay, suốt khắp mọi chốn; cho nên thể chứng thực tại là thể chứng Phật tâm, là tự tại, giải thoát, Niết-bàn. Do thế, ta tìm thấy những vần thơ giải thoát của Thượng Sĩ khá dễ dàng:

Trời đất liếc trông hề, sao thênh thang.
Chống gậy chơi rong hề, phương ngoài phương.
Hoặc cao cao hề, mây đỉnh núi
Hoặc sâu sâu hề, nước trùng dương.
Đói thì ăn hề, cơm mười phương góp.
Mệt thì ngủ hề, nơi chẳng quê

(Phóng cuồng ca – Trúc Thiên dịch)

Tất nhiên cái hạnh phúc miên viễn của bậc chứng ngộ, thoát vòng sanh tử không thể diễn tả bằng ngôn từ nhưng những ngôn từ hoa mỹ đem gán cho cái hạnh phúc tuyệt đối ấy hẳn không những không đủ mà còn làm cho cái tuyệt đối xa rời thực tại, vì thực tại là cái-ở-ngay-đây rất gần gũi với mọi người, đúng hợp với một cái tâm bình thường, đúng hợp với tuyệt đối như tuyên bố của ngài Nam Tuyền, "Bình thường tâm thị đạo" hay ngài Mã Tổ, "Tức Tâm tức Phật".

3. TRỞ VỀ THỰC TẠI

Giáo lý chủ yếu của Tuệ Trung qua phần Đối cơ, Cử công án và Thơ tụng của ngài là nêu trỏ thực tại, đưa người đến với thực tại. Xin mở đầu phần này bằng câu chuyện của một vị Tăng cử lên một công án để mong Thượng Sĩ chỉ dạy:

Có ba vị sư đang hành cước, giữa đường gặp một con hổ. Mỗi vị đều nẻ một bên mà qua. Như vậy thì sao?

Sư nói: Gió thổi ngại gì vùng hoa rậm,
Trăng tà đâu kể đáy khe sâu.

Hỏi: Quy Tông bảo, "Giống con mèo quá", ý thế nào?

Sư đáp: Miệng nói không phải tự thân gặp.

Hỏi: Trí Kiên bảo, "Giống con chó quá", ý thế nào?

Sư đáp: Lão ấy được cái cơ máy nắm lấy được, buông thả được, nhưng cũng có chỗ đáng tiếc.

Hỏi: Theo Sư thì sao?

Sư đáp: Con chó.

Hỏi: Nam Tuyền bảo, "Đây là con cọp", ý thế nào?

Sư đáp: Gót chân chẳng chấm đất.

Câu chuyện kể rất đơn giản và lời bình của Thượng Sĩ cũng rất đơn giản: Ba vị sư gặp con hổ giữa đường, mỗi người đều né tránh mà đi. Sự việc này Thượng Sĩ nhận định như là gió thổi qua vùng hoa, trăng chiếu đáy khe, không có sự e ngại, dè chừng. Đây chưa phải là đánh giá về hành động. Sự việc né tránh một bên con hổ mà đi không mang ý nghĩa sợ hay không sợ (vì sợ hay không sợ không là ở tự thân người né tránh) mà chỉ là sự thực hiện một động tác tự nhiên, không cưỡng ép: Con hổ đang nằm giữa đường, người qua đường phải né tránh một bên, không cưỡng ép con hổ. Lời nhận định này xua tan mối nghi vô ích của người hỏi, mối nghi do cố chấp phân biệt mà nghĩ rằng, với công phu tu dưỡng, ba vị cao tăng hẳn phải có thái độ, phản ứng như thế nào đó trước con hổ đang nằm giữa đường. Bước thứ nhất đi đến với thực tại phải là bước vô tư, vô phân biệt, vô chấp.

Mối nghi trong lời hỏi thứ nhất được phá bỏ. Mối nghi này chuyển sang ý nghĩa của lời phát biểu về con hổ của ba vị sư. Lời phát biểu này liên hệ đến sự nhận định về sự vật (con hổ), hay nói khác đi, sự nhận định về thực tại. Quy Tông bảo con hổ thực giống con mèo, đây có thể là một nhận định hiển lộ một ý nghĩa về cái tâm tự tại. Con hổ hẳn nhiên có giống con mèo. Nhưng nhận định như thế vẫn không lộ rõ thái độ hay nhận định thực tại một cách cụ thể. Con hổ có thể giống con mèo, nhưng có đáng sợ hay không lại là việc khác. Nhận định của Quy Tông thiếu sự dứt khoát và trong sáng ở chỗ lấp lửng giữa tướng và tính của hổ và mèo, như thế là còn có so sánh, phân biệt. Cho nên Thượng Sĩ phê, "Miệng nói không phải tự thân gặp". Thái độ đến với thực tại ở đây chỉ là sự ngắm nhìn hời hợt. Trí Kiên bảo rằng con hổ giống con chó quá tức là đã tiến đến chỗ vô phân biệt. Và trong ý nghĩa này thì nên bảo thẳng là: "Con chó" chứ không nên bảo là "Giống con chó quá". Hổ hay chó đều là con vật, thấy con hổ là một con vật là đã bớt đi sự phân biệt rất nhiều. Mức độ đến với thực tại ở đây đã được nâng cao. Nhưng con hổ mà bảo là con chó, ngoài ý nghĩa loại trừ phân biệt, vẫn còn là sự phân biệt rằng con hổ đối với chủ thể nhận thức cũng chỉ như con chó. Như thế, phân biệt tuy có được giảm trừ nhưng vẫn chưa được đoạn trừ. Cho nên, Thượng Sĩ phê: "Lão ấy được cái cơ may nắm lấy được; nhưng cũng có chỗ đáng tiếc". Nắm lấy được ở đây là nắm được cái chung của thực tại (con hổ là con vật), buông thả được là buông cái chấp về thực tại mang tính đặc thù (con hổ, sự dữ dằn). Chỗ đáng tiếc ở đây là, như đã nói, còn sự so sánh, phân biệt giữa các thuộc tính của thực tại (bảo rằng giống, tức là còn ý niệm phân biệt). Vì thế, khi ngài Nam Tuyền - thật xứng đáng với việc thọ pháp với ngài Nam Nhạc và ngài Mã Tổ - bảo rằng đấy là con cọp thì Thượng Sĩ không tiếc lời khen ngợi: "Gót chân chẳng chấm đất". Con hổ phải được nhận là con hổ, thực tại được thấy đúng như thực tại. Đấy là như thực, như thị, như như.

Qua ba cấp độ đến với thực tại, cấp độ thứ ba (của ngài Nam Tuyền) là một sự trở về với thực tại để nhận thực tại đúng như thực tại. Mới nghe ra, điều này chẳng có chút gì mới lạ, nó gần như đẳng thức biểu thị nguyên lý đồng nhất cơ bản của luận lý học: A=A. Đẳng thức này thực ra chỉ còn một vế lừng lựng, sáng sủa, rõ ràng: A; thực tại, cái

thực tại không mảy may có sự phân biệt, cái thực tại mà chủ và khách đều vắng bặt, thực tại giờ đây, vẫn rất bình thường của thế giới này đây, trở thành tuyệt đối, nhiệm mầu! Đấy là cảnh giới của sự tự chứng bằng trí tuệ siêu việt hay bằng cái tâm Vô (Tự chứng thánh trí cảnh giới chi cảnh – Svapratyàryajnanagocara).

Đến với thực tại là đến và sống bằng tự thân. Kinh điển, văn tự, kiến thức chỉ là "ngón tay chỉ mặt trăng", cho nên học giả phải là hành giả. Thượng Sĩ đã dạy:

Gải ngứa không phải người khác ngứa.
Đói ăn riêng tự chính ông ăn

(Đối cơ)

Tu tập là nhằm chuẩn bị để thông dự và đồng nhất với thực tại. Con đường đến chân lý mờ mịt, cheo leo; cửa vào chân lý là cửa không cửa (Vô môn quan). Con đường ấy, cửa vào ấy đòi hỏi những chuẩn bị tâm linh, những tu tập, những công phu hàm dưỡng lâu dài. Cho nên học Bát Chánh đạo là hành Bát Chánh đạo, học Thiền là hành Thiền!

4. KẾT LUẬN

Khởi từ thực tại để quay về thực tại là một quá trình tư duy như Marx đã vạch rõ: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng; từ tư duy trừu tượng trở lại thực tiễn. Quá trình ấy xem ra đơn giản nhưng lại là sinh mệnh của một hành giả. Chia chẻ, phân biệt, chấp trước vốn là tính của người, là thân phận con người; cho nên triết học vẫn phải chia chẻ thực tại, phân biệt chủ khách và trở thành một thứ triết học bị xé rách (une philosophie déchirée). Phải biết vượt khỏi cái triết học biên kiến tầm thường ấy thì mới đến được với thực tại. Nietzsche mơ tưởng đến một siêu nhân, Jaspers để nghị một sự vượt lên (Transzendieren), một sự nhảy vọt khởi từ thực tại khách quan, Thiền gia khuyến khích "bước thêm khi đã đến đầu sào trăm thước". Đấy là vào được cái cửa Không của ngài Vô Môn Huệ Khai: "Một đao vô thẳng thì Na Tra tám tay giữ lại không nổi, dù cho là hai mươi tám vị Tổ Tây thiên, sáu vị Tổ Đông độ cũng chỉ còn cách nép mình xin tha mạng" (Vô Môn Quan –Tự tự). Động tác nhảy vọt, vượt lên như thế là sự chuyển y (Paravritti) của Thánh Trí (Aryajnana) mà Thượng Sĩ đã ca ngợi vua Trần Thái Tông:

Trí bạt Thiền quan thông Thiếu Thất
Tình siêu Giác hải khóa Uy Âm

Cái trí vượt qua cửa Thiền để hội thông với đạo Thiền, với chư Tổ, cái tình vượt qua biển giáo điển để vượt lên Đức Phật Uy Âm là sự phá chấp, diệt phân biệt như Thượng Sĩ đã tỏ bày trong câu sau trích từ *Ngữ lục* của ngài:

Nhược phùng đống nùng lão Cồ-đàm
Vị miễn lan hung đạp

Nếu gặp lão Cồ-đàm, không thể không đạp ngang hông lão ta! Một khi do chấp trước phân biệt mà ý niệm về Phật về Tổ gây trở ngại cho việc đến với thực tại thì cũng như ngài Lâm Tế khuyên "gặp Phật, giết Phật; gặp Tổ, giết Tổ", ở đây Thượng Sĩ cũng bảo rằng đạp ngang hông Đức Phật một đạp. Đấy cũng chính là sự nhảy vọt khỏi "đầu sào trăm thước" (bách xích can đầu) vậy.

Đến đây vẫn chưa có một kết luận rõ ràng để giải quyết vấn đề thực tại. Quả thực, như trên đã nói, vấn đề còn đòi hỏi công phu hàm dưỡng trong việc thực hành Như thị. ■

Siêu nhận thức

TRÚC ĐÔNG

Các quá trình biết đều có tính chất lưỡng tính: Vừa biết về đối tượng (các dạng thức) vừa biết là "mình đang biết". Cái biết là "mình đang biết" được Phật học gọi là năng lực tự chứng. Phần biết bao gồm các suy nghĩ tự chứng gọi là phần tự chứng. Mỗi cá nhân đều có năng lực tự chứng về các hoạt động suy nghĩ của mình từ mức độ vĩ mô cho đến mức độ vi mô, từ mức độ các suy nghĩ bình thường cho đến sự tự nhận thức về hoạt động của các lộ trình biết và các xung biết vi mô. Năng lực đó có cơ sở là cái biết sáng tỏ tạo ra bởi thành phần trí tuệ và vì nó nhận thức được tất cả các vận hành của thể biết, do đó nó có thể gọi là năng lực nhận thức hành vi.

Năng lực nhận thức hành vi là loại năng lực đặc biệt luôn có trong mọi cá thể của cái biết, nó còn có thể gọi là *năng lực phân định hành vi*. Năng lực nhận thức hành vi hiện nay vẫn chưa được xem xét một cách thống nhất, có nhóm khảo sát một khía cạnh của nó dưới tên *năng lực tâm lý xã hội* (phần hướng ngoại, khía cạnh quan hệ với cộng đồng, mang đặc tính quan hệ với "bên ngoài" cá thể), có nhóm khảo sát một khía cạnh khác của nó dưới tên *năng lực siêu nhận thức* (phần hướng nội, khía cạnh theo dõi các hoạt động hiểu biết "bên trong" của bản thân).

Theo Tổ chức Y tế Thế giới WHO (1993) thì năng lực tâm lý xã hội là khả năng ứng phó một cách có hiệu quả với những yêu cầu và thách thức của cuộc sống. Đó cũng là khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khỏe mạnh về tinh thần, biểu hiện qua các hành vi phù hợp và tích cực khi tương tác với người khác, với nền văn hóa và môi trường xung quanh. Năng lực tâm lý xã hội được xem như có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát triển sức khỏe theo nghĩa rộng nhất về thể chất, tinh thần và xã hội (nguồn tham khảo: Nguyễn Thị Oanh, *Kỹ năng sống cho tuổi vị thành niên*, NXB Trẻ, 2008, trang 19).

Tâm lý học hiện đại có một khái niệm về phần hướng nội của năng lực nhận thức hành vi gọi là *siêu nhận thức* (metacognition). Cho tới nay, các vấn đề về siêu nhận thức mới chỉ được các nhà tâm lý thảo luận trong phạm vi giáo dục và chưa có nhận định gì rõ ràng. Theo một số nhà tâm lý Nga thì siêu nhận thức là năng lực ý thức và lĩnh hội về các quá trình nhận thức của bản thân. Felman (*Những điều trọng yếu trong Tâm lý học*, NXB Thống Kê, 2003, trang 444) cho rằng siêu nhận thức là sự nhận thức và hiểu biết các tiến trình nhận thức của một người. Có quan điểm cho rằng siêu nhận thức là khả năng theo dõi được mức độ hiểu được hiện tại và biết khi nào thì điều đó không còn phù hợp. Felman cho rằng siêu nhận thức bao gồm việc hoạch định, giám sát và duyệt lại các chiến lược nhận thức và vì năng lực này chưa được phát triển ở trẻ em nên chúng hiểu sai người khác và không nhận ra các sai sót của mình. Chỉ khi khả năng siêu nhận thức trở thành tinh vi hơn thì chúng mới biết được khi nào chúng không hiểu. Các nhà giáo dục Mỹ đã khảo sát hành động của các chuyên gia bằng cách yêu cầu họ diễn đạt thành lời sự suy nghĩ của họ. Các phát hiện cho thấy một số kỹ thuật của các chuyên gia, chẳng hạn họ theo dõi sự suy nghĩ của mình rất cẩn thận, ghi chú khi nào họ cần có thêm thông tin (dù thông tin mới phù hợp với điều họ đã biết) và những biện pháp loại suy nào có thể sẽ làm tăng kiến thức của họ.

Có nhóm thì cho rằng siêu nhận thức bao gồm các khả năng:

- Dự đoán kết quả.
- Tự giải thích để cải thiện hiểu biết.
- Ghi nhận những sai lầm, thất bại để nhận thức thấu đáo.
- Kích hoạt kiến thức nền.
- Lên kế hoạch trước.
- Phân chia thời gian và bộ nhớ.

Các nhà tâm lý học nhận thấy đặc điểm của siêu nhận thức là có tính tự thoại, tức là nói thầm trong đầu. Điều này có nghĩa là siêu nhận thức luôn gắn liền với hiện tượng ngôn ngữ bên trong và do đó, chịu ảnh hưởng của cấu trúc xã hội. Tuy nhiên, các phân tích lộ trình biết của Phật học cho thấy rằng có những loại năng lực nhận thức hành vi không sử dụng ngôn ngữ, đó là các *năng lực nhận thức ở cấp độ vượt quá mức độ phi vận động hóa thứ nhất (sơ thiền) và các năng lực như vậy không chịu sự*

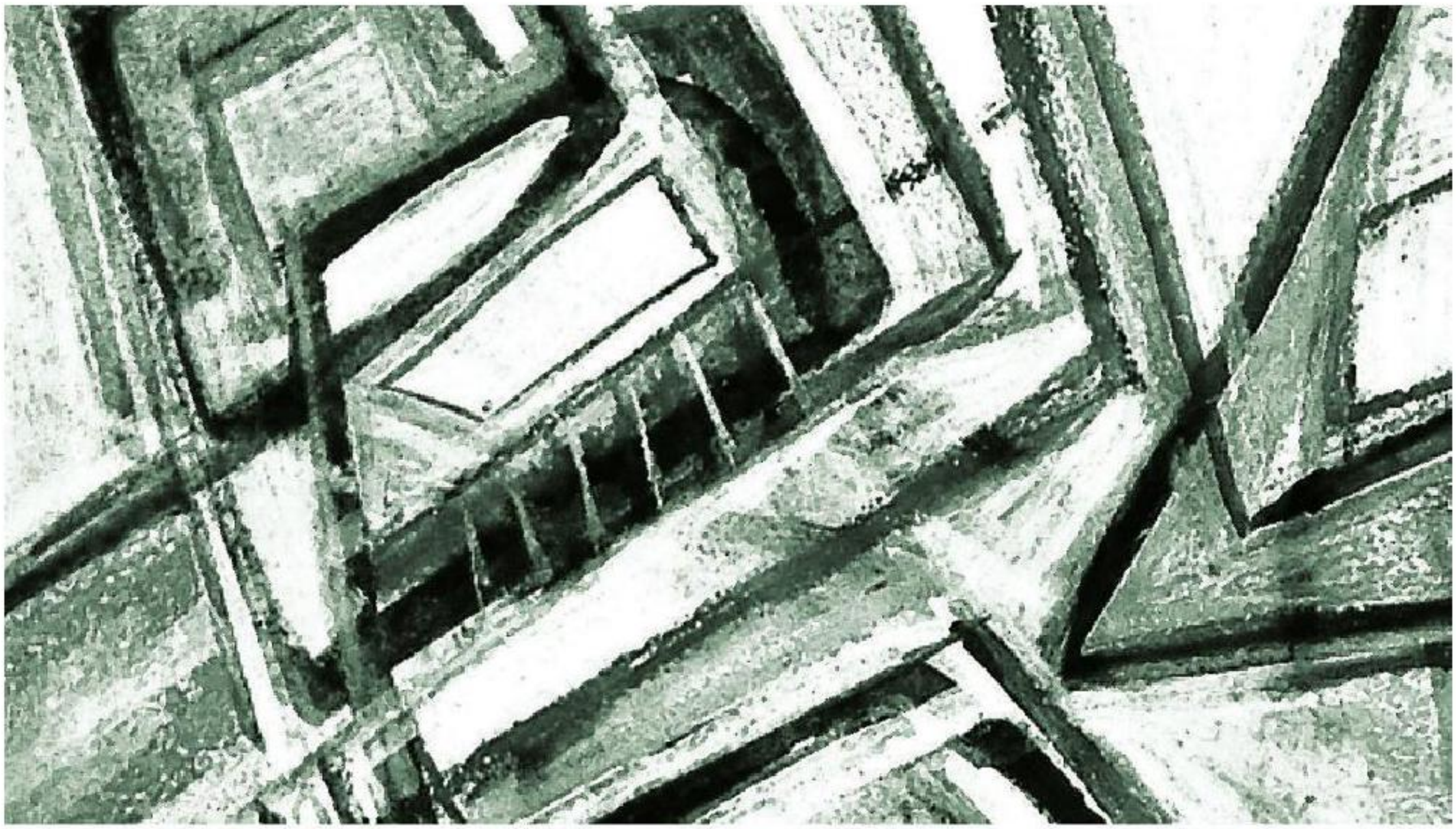

chi phối của cấu trúc xã hội. Như vậy, nội hàm của khái niệm *năng lực nhận thức hành vi* trong Phật học rộng hơn nội hàm của khái niệm *siêu nhận thức*.

Việc hình thành năng lực siêu nhận thức được thực hiện bằng nhiều cách, chẳng hạn, tăng cường khả năng:

- Tự dự đoán kết quả.
- Tự giải thích.
- Tự ghi nhận các sai lầm và nhận thức thấu đáo nguyên nhân của sai lầm.
- Tự tổ chức ôn luyện kiến thức.
- Tự theo dõi các phương pháp học tập của mình.
- Tự theo dõi các tài nguyên học tập của mình.
- Tự đánh giá mức độ sẵn sàng của mình trong việc tiếp thu một kiến thức mới.

Một điều kỳ lạ là năng lực nhận thức hành vi luôn diễn ra liên tục trong từng hành vi nhưng lại không được các nhà giáo dục trước kia để ý tới. Các nhà giáo dục Mỹ đi đến kết luận quan trọng:

Các kỹ năng siêu nhận thức phải được đưa vào giảng dạy ở chương trình học trong các môn học khác nhau để học sinh có thể xác định được mục tiêu học và tự kiểm soát tiến trình học của bản thân.

Họ nhận xét rằng, vì siêu nhận thức mang đặc điểm của một cuộc tự thoại nên tầm quan trọng của nó thường ít được học sinh để ý. Vì thế, quá trình siêu nhận thức cần phải được giáo viên nhấn mạnh một cách rõ ràng trong tất cả các môn học. Tùy theo môn học, việc nhấn mạnh này được thực hiện bằng nhiều kỹ thuật khác nhau. Do đặc điểm tự thoại của siêu nhận thức, một cách hiệu quả là kỹ thuật yêu cầu học sinh "nói to ra suy nghĩ". Chẳng hạn trong môn lịch sử, cần hướng dẫn cho học sinh tự đặt câu hỏi: có những tài liệu liên quan nào, ai viết tài liệu này, có các quan điểm nào... Còn trong môn toán, cần hướng dẫn học sinh tự phát hiện các lỗi tính toán, lập luận, giải thích các suy nghĩ trong đầu của mình bằng cách nói ra... Việc tăng cường hướng dẫn năng lực siêu nhận thức sẽ giúp cho học sinh có khả năng tự học và khả năng đối phó với các tình huống bất ngờ.

Nói chung, đặc điểm tự thoại của siêu nhận thức làm cho tất cả các nhà tâm lý đều cho rằng siêu nhận thức có bản chất xã hội. Do đó, nhà tâm lý học duy vật người Nga L.S. Vygotsky (1896-1934) cho rằng siêu nhận thức có thể "download" từ bên ngoài. Vygotsky viết (*Vygotsky toàn tập*, tập IV, trang 218, Ivan Ivic trích dẫn, Phạm Toàn dịch): *Chính qua trung gian là những kẻ khác, qua trung gian của người lớn mà trẻ em tham gia vào các hoạt động do nó tiến hành. Một cách tuyệt đối, mọi thứ gì có trong hành vi ứng xử của đứa trẻ đều được hòa tan, đều được bắt rễ trong cái xã hội... Vậy là, những mối quan hệ của đứa trẻ với thực tại ngay buổi đầu đã là những mối quan hệ xã hội. Theo tinh thần đó, ta có thể nói về đứa nhỏ còn ẵm ngửa rằng nó là một sinh thể mang tính xã hội ở bậc cao nhất".* Từ đó, Vygotsky đi đến khẳng định quan trọng cho rằng: *"Quy luật quan trọng nhất và cơ bản nhất của các quy luật lý giải được nguyên nhân của sự tạo sinh và là cái chúng ta hướng tới để mà đi sâu nghiên cứu vào các chức năng tâm trí bậc cao, [quy luật ấy] có thể phát biểu như sau: Trước khi đứa trẻ có được một hành vi hướng theo một ký hiệu biểu nghĩa nào đó thì đều có sẵn một dạng hợp tác xã hội rồi và vì thế sự hành xử theo tín hiệu biểu nghĩa, ngay ở những giai đoạn phát triển cao hơn nhiều về sau này của đứa trẻ, đều cứ là một phương thức vận hành mang tính xã hội. Như vậy, lịch sử phát triển các chức năng tâm trí bậc cao là lịch sử tiến trình biến đổi các công cụ hành xử xã hội thành*

những công cụ tổ chức tâm lý cá thể".

Tất nhiên là cái điều mường tượng này không đúng với các trình độ năng lực nhận thức cấp độ cao mà Phật học nói tới. Tuy nhiên, nó cũng có thể áp dụng cho trường hợp thông thường. Nhờ cái "đoán" rồi "phán" này mà Vygotsky đã đưa ra được hai mô thức giáo dục bằng "công cụ văn hóa-xã hội".

- Mô thức đầu tiên: Việc luyện tập dựa trên các công cụ có thể tăng cường tiến trình tự nhiên. Nhờ sử dụng các công cụ do nền văn hóa tạo ra, các khả năng tự nhiên của con người được mở rộng ra và các chức năng tâm trí của nó được cơ cấu lại. Công cụ của nền văn hóa, qua quá trình luyện tập trở thành một công cụ cá nhân, riêng tư.

- Mô thức thứ hai: Vygotsky đi đến một mơ tưởng là sử dụng các công cụ văn hóa xã hội để tạo ra một tiến trình phát triển nhân tạo (chắc là theo kiểu tạo ra thế giới đại đồng như kiểu các nhà duy vật biện chứng mơ tưởng).

Các khẳng định của Vygotsky đều đúng nếu con người là những bộ máy, không có động lực nội sinh (nghiệp lực) và quán tính (chấp thủ) riêng. Với sự hoạt động của các quán tính riêng điều động bởi tham lam, tức giận và ngu muội, chính các công cụ văn hóa theo tiến trình phát triển nhân tạo sẽ trở lại thành cái giam hãm con người theo đặc tính máy móc của công cụ. Sự "phát triển nhân tạo" mà Vygotsky mong muốn phải dựa trên sự hiểu biết về động lực nội sinh, về các cấp độ của cái biết, về quán tính của cái biết. Tất cả những điều này thì Vygotsky chưa biết. Tuy nhiên, lý thuyết của Vygotsky cũng có đóng góp trong việc xây dựng tiến trình siêu nhận thức theo cách đưa cái hiểu biết của xã hội về siêu nhận thức vào trong một hệ thống hoạt động nhằm đưa sự kiểm soát bên ngoài liên chủ thể sang sự kiểm soát bên trong cá nhân. Theo ông, tiến trình này chính là tiến trình luyện tập (bằng cách nói lên các bước suy nghĩ, tường minh các tiến trình tạo ra khái niệm, kiểm soát quá trình luyện tập...) dựa trên các công cụ được thiết kế thích hợp.

Theo quan điểm truyền thống của Việt Nam thì quan điểm "lịch sử phát triển các chức năng tâm trí bậc cao là lịch sử tiến trình biến đổi các công cụ hành xử xã hội thành những công cụ tổ chức tâm lý cá thể" là quan điểm sai từ gốc. Bạn hãy nghe đoạn đối thoại ở nước Việt 700 năm về trước:

"Sáng hôm sau, trẩm leo thẳng lên đỉnh núi, tham kiến Trúc Lâm đại Sa môn quốc sư. Quốc sư chợt thấy mừng rỡ, ung dung bảo trẩm rằng: "Lão tăng ở nơi núi rừng, xương cứng, dáng gầy, ăn quả cây, nếm lá ngọt, uống nước suối, vui cảnh rừng, tâm tựa mây trôi, theo gió mà đến. Nay bệ hạ bỏ cái thế nhân chủ, nghĩ đến cảnh núi rừng, hẳn có điều mong cầu chi mà đến đây vậy?". Trẩm nghe lời quốc sư nói, bỗng nhiên nước mắt ràn rụa, thưa với quốc sư rằng: "Trẩm tuổi còn thơ dại, sớm mất song thân. Đứng một mình trên đám sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ tới sự nghiệp đế vương đời trước, hưng phế thịnh suy bất thường, nên trẩm vào núi đây, chỉ mong cầu làm Phật, chẳng cầu vật gì khác". Quốc sư đáp: *"Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có trong tâm. Tâm vắng lặng mà biết, đó gọi là chơn Phật. Nay nếu bệ hạ ngộ được tâm ấy, thời tức khắc thành Phật, không phải nhọc công tìm đâu xa".*

"Khỏi phải tìm trong các công cụ văn hóa xã hội". Câu nói này xem ra còn hiện đại hơn những gì "hiện đang đương đại". ■

Nhà tôi ở cách thị trấn gần 10 cây số. Con đường liên ấp nằm cặp mé sông nối dài đến thị trấn quanh năm lấy lội. Đó còn chưa kể có khúc bị sạt lở và những chiếc cầu ván đã mục gần hết đinh. Ấy thế mà ngày ngày mẹ tôi vẫn phải đạp xe trên con đường đó để đến chợ bán từng lọn rau, từng con cá, con cua bắt được.

Ở khúc đường gần thị trấn có một kho lương thực khá lớn. Hàng ngày, ghe của các thương lái mua lúa đổ về đây giao hàng nườm nượp, đậu kín cả một khúc sông. Từ dưới bến lên có một hệ thống máy kéo, lúa được chất lên đấy để đưa vào trong. Công nhân ra vào nhộn nhịp, họ làm việc tất bật từ sáng đến khoảng 10 giờ đêm. Trong quá trình bốc hàng, cân hàng, lúa đổ khắp nơi, từ bên trong cho đến hành lang, bậc thềm, đường đi, cầu tàu, đâu đâu cũng thấy lúa. Chẳng ai thèm nhặt, chẳng ai thèm hốt. Có khi mưa xuống chúng lên xanh như những ruộng mạ vừa mới sạ. Nhưng những số lẻ ấy có thấm vào đâu so với một kho lúa hàng ngàn tấn.

Hàng ngày, mẹ tôi vẫn đạp xe đi chợ ngang cái kho hàng ấy và thấy hết. Thế là mẹ nảy ra ý định lấy lúa bị vung vãi về để giã gạo ăn, đỡ được một phần chi phí đáng kể cho gia đình. Nhưng do ban ngày công nhân làm việc liên tục nên mẹ phải chờ đến đêm. Để thực

hiện ý định, mẹ chuẩn bị một cây chổi cọng dừa, một cái thúng nhỏ, một cái bao và khoảng 2 giờ khuya là mẹ dậy để đi quét lúa. Ngày đầu tiên do sợ ông bảo vệ kho và sợ làm động những nhà xung quanh nên mẹ quét rất khẽ. Tiếng chổi êm êm, đều đều, thỉnh thoảng lại nghe một vài tiếng sột soạt. Thật bất ngờ, chỉ quét một lát mẹ đã có gần một giạ. Không dám ở lâu, mẹ tranh thủ buộc miệng bao lúa mót lại rồi chất lên xe... dắt về.

Do quét được khá nhiều lúa nên ngày nào mẹ cũng đi. Bất kể trời nắng hay mưa, đường khô hay ướt, mẹ vẫn miệt mài với chiếc xe đạp cũ kỹ của mình để tải sự sống về cho cả gia đình. Sau những chuyến xe thành công đầu tiên, rồi mẹ cũng bị phát hiện. Ông bảo vệ kho nghĩ rằng mẹ tôi là dân ăn cắp, những nhà xung quanh đó cũng nghĩ vậy. Bắt được mẹ, họ toan làm to chuyện, nhưng khi nghe mẹ nài nỉ và kể rõ sự tình thì không ai nỡ nhẫn tâm làm khó. Về sau, thấy mẹ cần mẫn như vậy, ông bảo vệ cũng phải động lòng nên rất nhiều lần chính ông giữ lúa lại cho mẹ quét. Còn những người khác cũng xem việc mẹ đi quét lúa là chuyện thường ngày. Vì ai cũng hiểu, mẹ tôi đang chắt chiu cho gia đình, đang lo cho những đứa con thân yêu của mình.

Được một thời gian, nhiều người thấy dễ ăn nên cũng bắt chước mẹ đi quét lúa. Họ tranh thủ đi rất sớm, thậm chí còn giành giật với nhau. Rất nhiều lần mẹ tôi phải về tay không vì lúa đã bị họ quét hết hay không thể giành lại họ. Những ngày bội thu nhất của mẹ chính là những lúc đêm mưa. Sở dĩ như vậy là vì những người khác không có đủ dũng cảm để ra khỏi nhà trong lúc trời đang trút nước. Chỉ có mẹ, người hết lòng vì gia đình, sợ đàn con mình đói khát, mới có đủ quyết tâm cũng như nghị lực để đi ra khỏi nhà trong lúc ấy.

Công việc quét lúa của mẹ tưởng chừng đơn giản nhưng thật ra cũng lắm gian nan. Ngoài việc phải vượt qua đoạn đường gần 10 cây số, mẹ tôi còn gặp vô vàn những khó khăn khác như chiếc xe đạp bỗng dưng xẹp bánh, đường trơn trợt, lúa thì nặng mà mẹ không có được sức khỏe tốt. Có khi bị mất thế, nguyên bao lúa và xe lọt tõm xuống con rạch. Lúc ấy, mẹ phải đợi trời gần sáng để nhờ những người đi chợ sớm giúp đỡ. Kỷ niệm mà mẹ tôi nhớ mãi là có lần đi quét lúa gặp bà sui. Hai sui gia tình cờ gặp nhau trong một hoàn cảnh trớ trêu khi cả hai cùng đi quét lúa và suýt chút giành giật vì không nhận ra nhau trời tối. Cả hai đều ngỡ ngàng, ngượng ngùng và sau một vài tiếng chào hỏi sượng sùng, hai người đều chủ động nhường lúa lại cho nhau và cố không nhìn về nhau.

Không những công việc "tải" lúa gặp nhiều trở ngại mà khi đem lúa về, việc xử lý cũng lắm công phu. Thường thì khi về đến nhà trời cũng gần ửng sáng và mẹ bắt đầu đổ lúa ra phơi. Những hạt lúa ấy lẫn rất nhiều thứ, nói chung là sạn, sỏi, đất, đá đều có cả. Sau khi phơi đặng nắng, sàng lấy "tạp chất" qua vài lượt, ba tôi sẽ bỏ vào một cái cối đá rồi dùng chày gỗ giã thủ công như

cách ông bà mình làm ngày xưa. Lấy lúa đã cực, giã gạo còn cực hơn. Ba tôi đã ngoài năm mươi nên cũng không thể gọi là khỏe gì cho công việc ấy. Nhưng với từng nhát chày một, rồi sàng sẩy, lượm lặt, cuối cùng gia đình tôi cũng có được gạo để ăn. Dĩ nhiên, đó là một thứ gạo không lấy gì làm trắng bởi chúng còn khá nhiều cám. Mẹ tôi lại sàng tiếp một lần nữa để nhặt bớt "tạp chất", sau đó lấy những hạt gạo trộng để ăn, còn gạo nát dùng để nuôi gà vịt. Đôi khi hết gạo trộng vẫn nấu gạo nát ăn bình thường.

Với thứ gạo ấy, mỗi lần cơm chín, giở nắp ra là hương cám bay nồng. Cha tôi bảo cơm có nhiều cám ăn rất bổ. Điều đó đúng chứ không sai, cơm còn cám ăn rất ngọt. Nhưng thật ra thông qua câu nói ấy, ba muốn chúng tôi quên đi nỗi mặc cảm về việc cả gia đình đang ăn gạo xấu, một thứ gạo mà rất nhiều nhà chỉ dùng để nấu cháo cho heo hoặc cho gia cầm ăn mà thôi. Không những vậy, cứ mỗi lần và một đũa cơm là tôi cảm nhận được những tiếng lốp rốp của những hạt sạn còn sót lại, những hạt sạn mà với đôi mắt của người mẹ già đã không thể nào nhặt hết. Nhưng tôi không lấy đó làm khó chịu mà vẫn nuốt và thậm chí còn ăn rất ngon. Bởi đó là mồ hôi của mẹ, là cách duy nhất để tồn tại trong hoàn cảnh khốn khó này. Và sự thật là nhờ những hạt gạo ấy mà cả gia đình tôi đã có thể tồn tại trong một thời gian dài. Cũng nhờ nó mà tôi có hình vóc như ngày hôm nay, để sống và hồi tưởng lại những tháng ngày cơ cực đã qua. Và dù cho sau này có như thế nào đi nữa, trong lòng tôi, cơm sạn vẫn là thứ ngon nhất trên cõi đời này. ■

Khi bị phỉ báng

CHÂN THƯỜNG

Mới đây, một người bạn quốc tịch Úc gốc Việt làm việc tại Jakarta cho một công ty Hà Lan kể lại một câu chuyện vừa xảy ra ngay tại thủ đô của xứ Indonesia.

Nguyên khoảng cuối năm 2008, một cửa hàng bán rượu ở vùng Teuku Umar, Menteng thuộc thủ đô Jakarta của xứ Indonesia đã khai trương một cách ồn ào. Đây là một cửa hàng sang trọng được nhượng quyền thương hiệu bởi một tập đoàn kinh doanh Pháp. Sẽ không có vấn đề gì nếu cửa hàng này không được đặt tên là Buddha Bar (Quán rượu ông Phật).

Không những thế, cách trần thiết của cửa hàng cũng thể hiện thái độ coi thường Phật giáo của nhóm chủ nhân kinh doanh quán rượu này. Trong một gian phòng rộng bày bàn đón thực khách, có một pho tượng Phật được đặt không cao hơn chỗ khách hàng ngồi là bao. Hình như ngay lối vào, nhà hàng này cũng trang trí theo một cách thiếu tôn trọng Phật giáo.

Cửa hàng này lại còn được quảng cáo khá rầm rả bởi một tờ báo khu vực. Trước cái tên thiếu tôn trọng và những hình ảnh gây chướng mắt, một số sinh viên Phật tử nhiều quốc tịch đang sinh sống, làm việc và học hành tại Jakarta đã lên tiếng phản đối. Trong số đó có cả người bạn Úc gốc Việt nói trên. Bố mẹ của anh này trước đây đều là thành viên tích cực của Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn thời 1964-1965.

Nhiều lần trong vòng tháng 3-2009, sinh viên đã tới trước cửa quán rượu biểu tình yêu cầu quán rượu đóng cửa hoặc phải đổi tên. Ban đầu những áp lực của nhóm sinh viên coi bộ không ăn thua gì, và họ đã tìm hiểu để biết rằng nhà hàng có cái tên báng bổ ấy thuộc sở hữu của hai vị nữ lưu, một là con gái của viên cựu Thị trưởng Jakarta, còn người kia là cháu ngoại của cố Tổng thống Soekarno, con gái bà Megawati một thời nổi tiếng sau khi chính phủ tham nhũng của Suharto bị lật đổ. Nhóm sinh viên ấy liền áp dụng biện pháp vận động nghị trường khiến vị Chủ tịch Hội đồng Lập pháp Jakarta đã tuyên bố rằng ông ta sẽ yêu cầu viên Thị trưởng Jakarta rút giấy phép của cửa hàng nếu chủ nhân cửa hàng không chịu đổi tên. Sau đó có tin cho biết, ngày 22 tháng 4 năm 2009, cửa hàng đó đã đổi tên, lấy lại cái tên Hà Lan nguyên thủy của tòa nhà trước đây.

Kể lại câu chuyện, người về từ Jakarta cho rằng, dù sao chăng nữa, ngay trên đất nước Hồi giáo mà Phật tử có thể phản kháng một hành vi báng bổ tôn giáo như thế thì cũng đã thể hiện được một thái độ dũng cảm để cho mọi người biết rằng Phật tử không cho phép ai báng bổ tôn giáo của họ. Tham gia vào câu chuyện, bố mẹ người thanh niên về từ Jakarta cũng cho rằng, khi niềm tin của ta bị phỉ báng, ta phải kiên quyết hành động để đòi hỏi kẻ phỉ báng phải xin lỗi và rút lại hành vi phỉ báng ấy.

Phân tích những dữ kiện chung quanh sự việc đã xảy ra, người ta có thể thấy rằng nhị vị nữ chủ nhân quán rượu nói trên đã rất biết cách xử sự. Có thể họ cũng không cố ý biếm nhẽ gì người Phật tử, mà chỉ theo quán tính, thấy cách đặt tên quán như thế ăn khách nên bắt chước. Thật vậy, các thông tin liên quan đến Indonesia cho thấy ở vùng Bali, có vô số hàng quán lấy tên Buddha mà những hiệp hội Phật tử ở Bali chẳng hề thắc mắc. Khi thấy có sự phản đối, ban đầu các vị nữ lưu kia cũng có bực tức, và có thể cũng tự ái, định rằng sẽ không thèm thay đổi xem mèo nào cắn mỉu nào. Tuy nhiên, họ là con nhà nòi, bậc trưởng thượng của họ là những người đã từng có thời đứng ở đỉnh cao nền chính trị Indonesia. Cho nên họ phải xử sự đúng mực, cho biết rằng chủ nhân của cửa hàng bán rượu tự ý đổi tên chứ không chờ lệnh của tòa thị trưởng. Họ không muốn là cái cớ để những người Phật tử ở Indonesia có thể đẩy bùng lên những tranh cãi về tôn giáo, vốn rất nóng bỏng trong một xứ Hồi giáo là chủ đạo.

Thực ra, với những người Phật tử hiểu sâu lời Phật dạy thì không bao giờ họ sinh tâm giận ghét, muốn trả thù và chống lại những ai có hành vi xúc phạm đến

Buddha Bar
(Quán rượu ông Phật)

phẩm giá của Đức Phật, đến giáo pháp Phật dạy, cũng như đến giáo đoàn đệ tử của Phật. Thật vậy, về việc bị biếm nhẽ, Đức Phật đã từng dạy:

"Này các Tỳ-kheo, nếu có ai dùng những lời lẽ xúc phạm đến phẩm giá của Ta, đến giáo pháp của Ta, và đến Tăng đoàn do Ta gây dựng, đừng để điều đó thúc đẩy các ông sinh tâm giận ghét, muốn trả thù và chống lại những kẻ ấy. Nếu vì điều ấy mà các ông trở nên giận dữ hay phiền muộn, khi đó, nó sẽ trở thành một trở ngại cho sự truy vấn của các ông để tự giải thoát mình, làm cho các ông thất bại. Tuy nhiên, nếu có ai nói lời xúc phạm hoặc đưa ra những lời vu khống tội lỗi cho Ta, cho giáo pháp của Ta và cho Tăng đoàn do Ta gây dựng, này các Tỳ-kheo, các ông nên tuyên bố rằng điều đó là sai trái và chỉ ra những nhầm lẫn bằng cách giải thích điều đó bằng chứng cớ này, và rằng vì điều đó không đúng hoặc không phải như vậy, thì loại sự kiện đó không thuộc về chúng tôi, không xảy ra trong chúng tôi".

"Nhưng nếu một ai đó ca ngợi Ta, giáo pháp của Ta và Tăng đoàn do Ta gây dựng, cũng đừng để điều đó làm cho các ông sinh tâm vui mừng, hãnh diện, sung sướng. Nếu các ông hành động như thế, điều đó sẽ trở thành vật cản trong những nỗ lực của các ông nhằm thành tựu sự giải thoát tối hậu cho các ông. Nếu có ai nói như vậy, các ông nên phát biểu rằng điều đó đúng và chỉ ra sự thật bằng cách nói rõ: "Dựa trên điều này và điều kia, tất nhiên sự việc ấy phải như thế, điều ấy quả nhiên tồn tại trong chúng tôi, hoặc điều đó nói đúng về chúng tôi. Kể cả đối với những vấn đề nhỏ nhặt nhất, không đáng để ý hoặc kể cả khi nói về giới".

Trong một dịp khác, Akkosaka là một người Bà-la-môn rất căm ghét Đức Phật vì giáo pháp của Ngài đủ sức thu phục cả những bậc thượng thủ Bà-la-môn khiến thế lực Bà-la-môn trong xã hội Ấn Độ thời ấy bị sứt mẻ, đã đến mắng nhiếc Đức Phật bằng những lời lẽ thô tháo. Đức Phật bình thản nghe hết những gì ông Akkosaka nói. Sau đó người ôn tồn hỏi, *"Này Bà-la-môn Akkosaka, nếu có người đem quà biếu ông mà ông không nhận thì người ấy làm thế nào?"*. Akkosaka trả lời, *"Thì người ấy đem về"*. Đức Phật nói, *"Cũng giống như vậy, này Akkosaka, với những gì mà ông vừa đem đến cho Ta"*. Trước cách xử sự của Phật, Bà-la-môn Akkosaka chỉ có thể quỳ xuống xin được xuất gia với Đức Thế Tôn.

Cho nên, có thể thấy phản ứng của những người Phật tử trẻ ở Jakarta chỉ nhằm làm rõ việc xúc phạm đến Đức Phật, đến giáo pháp của Phật hay đến Tăng đoàn của Phật là điều không nên và cần được điều chỉnh. Chúng ta tin rằng khi những người có hành vi xúc phạm đến Đức Phật đã khéo léo điều chỉnh hành vi của mình thì nhóm Phật tử ở Jakarta cũng không cần phải tẩy chay họ, không tiếp tục chống đối họ, không giữ lòng căm ghét đối với họ.

Trong thời đại con người có quyền tự do tư tưởng như hiện nay, việc những người thiếu kiến thức, thiếu lịch sự, cố tình bôi lọ người khác hoặc phỉ báng niềm tin của người khác sẽ không thiếu. Trong những trường hợp ấy, người Phật tử nhớ sâu lời Phật dạy không cần phải căm ghét họ, không phải dấy lên những luận điệu chống đối họ, mà chỉ ôn tồn giải thích cho họ thấy hành vi của họ là không đem lại an lạc cho mình, cho người và cho cả hai, khiến họ tự rút ra những kết luận thích hợp để từ bỏ những hành vi ấy. Người Phật tử thực hiện việc giải thích này không vì tư tâm tư ý, mà chỉ nhằm giúp công chúng phân định được đúng sai trong một phạm vi tương đối, tránh gây nên những hoang mang không cần thiết. Hơn nữa, việc giải thích như vậy là cần thiết để giáo pháp mà Đức Phật đã trao truyền vì thương tưởng chúng sanh tiếp tục duy trì được sự trang nghiêm của một giáo pháp thanh tịnh, mang lại lợi lạc cho nhân loại. Khi thực hiện việc giải thích như thế, người Phật tử cũng không hề nghĩ mình là dũng mãnh hay trí tuệ, mà chỉ làm đúng những lời dạy đầy minh triết của bậc Đạo sư. Được như thế, chúng ta có thể tin rằng hòa bình và an lạc sẽ từng bước được thiết lập trong cuộc đời này. ■

Khai hạ

NHƯ TÀM

Cứ như đến hẹn lại lên, thông thường, vào ngày 16 tháng 4 âm lịch là chúng Tăng làm lễ khai hạ an cư. Một buổi chiều tháng Tư, tôi đạp chiếc xe đạp cọc cạch tiến về chùa Phước Hòa Ni tự, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh dự lễ khai hạ. Cái nóng buổi trưa cộng với tiếng ồn và khói bụi làm cho không khí ngoài đường thêm ngột ngạt. Tôi phải chú ý đến hơi thở để điều hòa cơ thể, vừa đạp xe vừa chú ý đếm hơi thở và rồi tôi cũng đến được chùa. Đúng như người ta nói, chùa là nơi an tịnh cho tâm hồn; bước qua cổng chùa đã thấy cảnh trí an tịnh nhẹ nhàng, khác hẳn những náo động bên ngoài. Các Sư cô đến dự lễ đã ngồi rải rác quanh sân chùa, dưới gốc cây bồ đề… Các Sư cô mới thọ giới có những khuôn mặt hớn hở như đang chờ đón một món quà của thành quả trong quá trình tu tập.

Ngày xưa, sau khi hình thành Tăng bảo, Đức Phật cùng chúng đệ tử của Ngài đã đi du hóa khắp nơi trên lưu vực sông Hằng. Mùa mưa là mùa của những sinh vật nhỏ bé sinh sôi nảy nở, cỏ non phát triển tươi tốt. Có người trách, đệ tử Phật sao lại đi du hóa vào mùa mưa đạp giẫm lên côn trùng bé nhỏ và cây cỏ non nớt.

Bấy giờ Đức Phật liền chế ra lệ an cư, tập hợp Tăng chúng vào một trú xứ để công phu bái sám trong suốt mùa mưa. Cũng chính trong khoảng thời gian này, chúng Tăng nỗ lực tu hành thiền định: "Khéo phòng hộ lời nói, tâm ý tự lắng trong, thân không làm điều ác, ba nghiệp đạo này tịnh, thực hành được như thế, là đạo đấng Đại Tiên".

Đúng hai giờ chiều, tiếng đại hồng chung vang lên, đại chúng y áo tề tựu ở chánh điện, chắp tay trang nghiêm nghinh đón chư Hòa thượng. Thượng tọa đến khai hạ. Sau nghi thức niêm hương bạch Phật, Hòa thượng chủ lễ ban đạo từ để có đôi lời nhắc nhở sách tấn Ni chúng nỗ lực công phu bái sám trong ba tháng an cư này. Để đáp lại đạo từ mà Hòa thượng đã ban, Ni sư trụ trì và Ni chúng đảnh lễ bái tạ nguyện y giáo phụng hành. Mỗi mỗi nghi thức lần lượt tiếp diễn trong trang nghiêm, nhẹ nhàng như làn khói, như mùi trầm hương thoảng nhẹ, Đức Thế Tôn an tọa trên tòa sen mỉm cười với ánh mắt từ bi chứng minh buổi lễ khai hạ an cư của Ni chúng.

Những khuôn mặt trang nghiêm, những bàn tay nhỏ bé chắp thành búp sen, dâng cả tấm lòng thuần khiết hướng về Đức Phật trong một mùa an cư. Buổi lễ kết thúc viên mãn trong thanh tịnh.

Mùa an cư lại đến. Năm nay việc khai hạ tổ chức trễ vì âm lịch có nhuận hai tháng Năm. Cầu mong đại chúng sống hòa hợp trong tứ chúng, nỗ lực tinh tấn trong mọi hành động để xứng đáng với một mùa an cư. ■

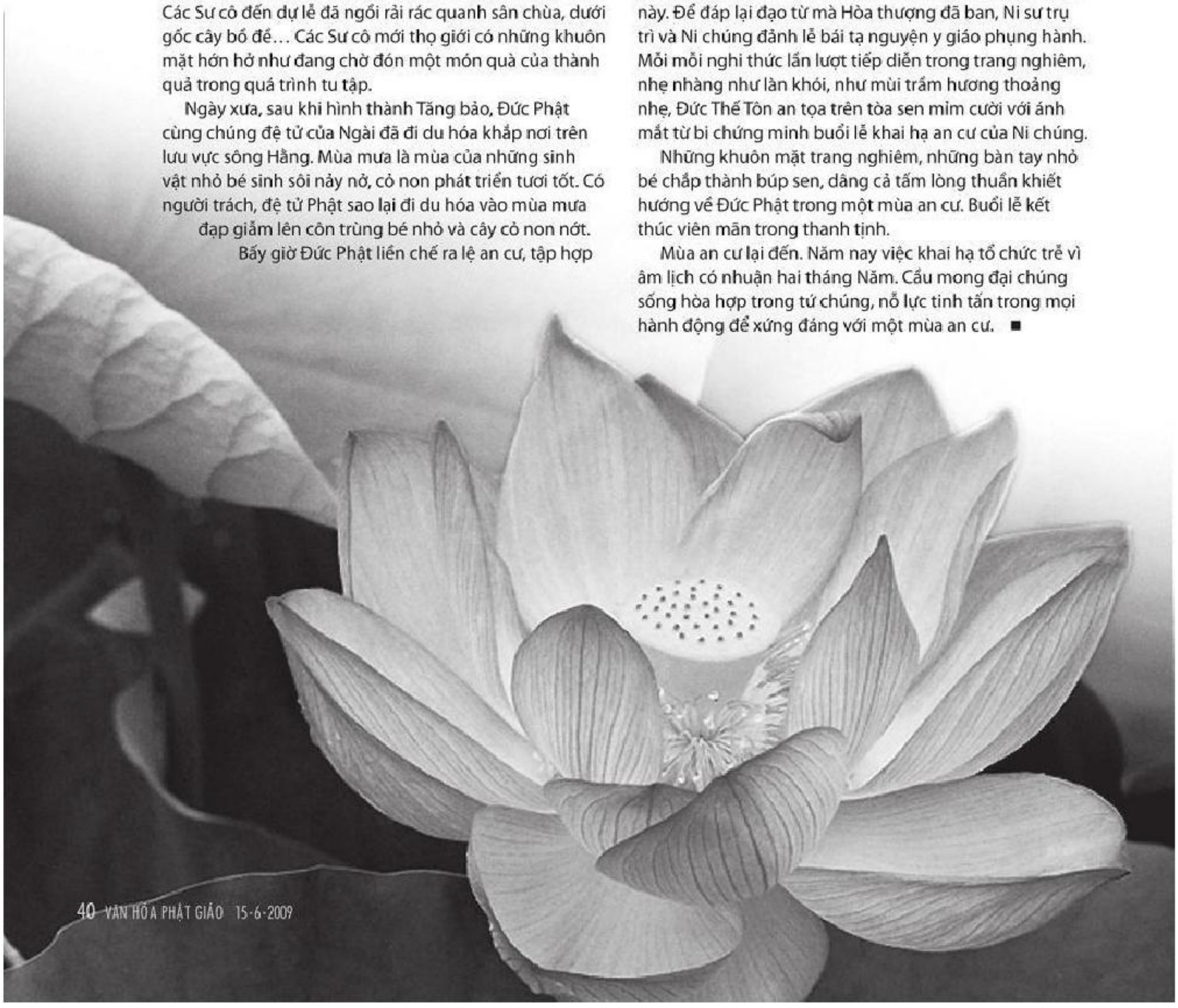

Tử & cân tử
trong truyền thống Tây Tạng

Chiêm nghiệm và thiền định về cái chết và sự vô thường được coi là hết sức quan trọng trong hệ thống tu tập của Phật giáo vì hai lẽ: thứ nhất, chỉ nhờ việc nhận thức rằng cuộc sống quý giá và ngắn ngủi biết chừng nào mà người ta mới cố gắng làm cho cuộc sống có ý nghĩa và sống trọn vẹn cuộc sống của mình; thứ hai, nhờ việc hiểu rõ tiến trình của cái chết và quen thuộc với tiến trình ấy, con người mới có thể loại bỏ được nỗi sợ hãi trong giờ lâm chung và yên tâm về một cuộc tái sinh thuận lợi.

Vì cách sống của mỗi người trong cuộc đời và trạng thái tâm thức của người ấy trong giờ lâm tử có ảnh hưởng trực tiếp đến kiếp lai sinh của từng người, có quan niệm cho rằng người thực hành về tâm thức phải nhằm đến mục tiêu gạt bỏ mọi sợ hãi và hối tiếc tại thời điểm đang đi vào cõi chết. Người ta cho rằng người nào thực hành miên mật nhất với tất cả khả năng của mình sẽ chết trong một trạng thái phúc lạc tràn đầy. Người thực hành trung bình sẽ chết trong trạng thái an lạc. Ngay cả người mới bắt đầu thực hành cũng chết trong một tâm thức không sợ hãi và không hoảng loạn. Cho nên, mỗi người đều phải nhắm tới việc thành tựu được ít ra cũng là phần thấp nhất của những kết quả thực hành nói trên.

Trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng, có hai phương pháp thiền định thông thường về cái chết: Phương pháp thứ nhất nhìn thẳng vào sự tất yếu và tính cách sẵn sàng xảy đến của cái chết đồng thời xét xem điều phúc lợi nào sẽ có mặt vào thời điểm chết, để thúc đẩy người hành trì phải sử dụng đời sống của mình một cách tối ưu. Phương pháp thứ hai là việc mô phỏng hay diễn tập về tiến trình của cái chết thật, giúp người hành trì quen thuộc với sự chết và loại bỏ mọi nỗi sợ hãi về những gì không biết, cho phép hành giả tiến vào cái chết một cách thiện xảo. Theo truyền thống, tại những xứ Phật giáo, người hành trì thường được khuyến khích đến thăm các nghĩa trang hoặc những lò thiêu xác để chiêm nghiệm về cái chết và làm quen với sự kiện không thể tránh khỏi này.

Phương pháp thứ nhất

Phương pháp thứ nhất thường được gọi là phép thiền định chín bậc về cái chết, trong đó hành giả chiêm nghiệm về ba căn, chín lẽ và ba quyết định, được mô tả như sau:

A. Cái chết là điều tất yếu

1. Không có con đường nào để tránh được sự chết. Không một ai đã từng tránh được cái chết, kể cả Đức Phật hay Chúa Jesus. Trong thế giới hiện tại với vài tỷ con người,

sẽ chẳng có mấy người sống quá giới hạn trăm năm.

2. Cuộc sống có một giới hạn dứt khoát nhưng uyển chuyển mà từng khoảnh khắc đều mang chúng ta đến gần sự kết thúc của cuộc sống này. Chúng ta đang chết ngay từ khoảnh khắc chúng ta mới chào đời.

3. Cái chết đến trong một khoảnh khắc và thời điểm của nó là điều không được mong đợi. Tất cả những gì phân cách chúng ta với cuộc đời tiếp theo chỉ là một hơi thở.

QUYẾT ĐỊNH: Thực hành thánh đạo và làm thành thục mọi khả năng nội tại của ta bằng cách trau dồi những đặc tính tâm thức tích cực trong khi cố gắng từ bỏ những đặc tính tâm thức gây rối.

B. Thời điểm của cái chết là điều không xác định

4. Thọ mạng của con người không xác định. Người trẻ có thể chết trước người già, người khỏe mạnh vẫn có thể chết trước người bệnh hoạn...

5. Nguyên nhân và hoàn cảnh gây nên cái chết thì nhiều, trong khi chỉ có ít yếu tố hỗ trợ cho việc kéo dài tuổi thọ. Ngay cả những yếu tố nâng đỡ cho cuộc sống cũng có thể làm chết người, chẳng hạn thực phẩm, thuốc men, xe cộ, tài sản...

6. Sự yếu đuối và tính mỏng manh của thân thể của con người đóng góp thêm cho tính cách bất định của thọ mạng. Thân thể con người dễ dàng bị phá hủy bởi bệnh hoạn hay tai nạn, chẳng hạn bệnh ung thư, bệnh AIDS, tai nạn xe cộ, các thảm họa thiên nhiên...

QUYẾT ĐỊNH: Làm thành thục mọi khả năng tiềm tàng của ta ngay tức khắc, không chần chờ gì nữa.

C. Điều duy nhất có thể giúp ta khi lâm tử chính là sự phát triển tâm thức và trình độ thực hành thánh đạo của ta (vì tất cả những gì một chúng sinh mang theo để đi vào cuộc sống kế tiếp chỉ là tâm thức cùng những dấu ấn về thiện nghiệp hay ác nghiệp của tâm thức ấy).

7. Mọi của cải trần gian như sự giàu có, địa vị, tiền bạc chẳng giúp đỡ được gì cho người chết.

8. Bà con và bạn bè chẳng thể nào ngăn cản thần chết và không thể cùng đi với ta.

9. Ngay cả tấm thân quý giá của ta cũng không giúp gì được cho ta. Chúng ta bắt buộc phải bỏ lại tấm thân ấy đằng sau như một cái mai đối với con rùa, một lớp vỏ trấu đối với hạt gạo hay như một chiếc áo khoác ngoài.

QUYẾT ĐỊNH: Làm thành thục mọi khả năng nội tại của ta một cách thanh tịnh, không gây hoen ố cho những cố gắng của mình vì sự vướng mắc với những mối quan tâm trần thế.

Phương pháp thứ hai

Phương pháp thứ hai mô phỏng hay diễn tập tiến trình thực của cái chết. Kiến thức chân thực về tiến trình này đặc biệt quan trọng vì những hành giả tiến bộ có thể dấn thân vào một chuỗi những nghi thức du già (yoga) vốn là mô hình của cái chết, dự phần vào trạng thái trung ấm và tái sinh; cho đến khi hành giả có thể kiểm soát được toàn bộ tiến trình thật của cái chết khiến cho họ không bao giờ còn là chủ thể của một cái chết và một cuộc tái sinh không được kiểm soát.

Cho nên, điều thiết yếu đối với hành giả là biết được những giai đoạn của cái chết và mối liên hệ thân-tâm đằng sau từng giai đoạn ấy. Sự mô tả về điều này dựa trên một sự trình bày về các luồng năng lượng, được sử dụng như là những nền tảng cho các mức độ ý thức khác nhau, và những kênh năng lượngmà qua đó các luồng năng lượng ấy lưu chuyển. Dựa trên sự sụp đổ dây chuyền của khả năng của những luồng năng lượng sử dụng làm nền tảng cho ý thức ấy, những sự kiện nội tại và ngoại tại của cái chết được phơi bày. Thông qua năng lực thiền định, nhà hành giả du già làm cho nguồn năng lượng thô tan biến vào nguồn năng lượng duy trì đời sống hết sức tinh tế nằm trong quả tim. Nghi thức du già này phản ánh tiến trình xảy ra vào thời điểm chết và liên quan đến sự tập trung vào những kênh năng lượng tâm linh và các trung tâm năng lượng tâm linh (các luân xa) bên trong cơ thể.

Tại các trung tâm của kênh năng lượng (các luân xa), có những giọt trắng và giọt đỏ làm nền tảng cho cả sức khỏe thể chất lẫn sức khỏe tinh thần của một con người. Các giọt trắng chiếm ưu thế ở đỉnh đầu và các giọt đỏ chiếm ưu thế trong vùng đám rối thái dương. Những giọt năng lượng này có nguồn gốc ở một giọt năng lượng đỏ trắng nằm tại trung tâm quả tim, là một giọt năng lượng có kích thước cỡ một hạt đậu nhỏ với phần trắng nằm ở trên và phần đỏ nằm dưới đáy. Giọt năng lượng trắng đỏ này được gọi là giọt năng lượng bất khả hủy diệt vì nó sẽ tồn tại cho đến lúc chết. Luồng năng lượng nâng đỡ cuộc sống thật tinh tế khởi phát từ bên trong giọt năng lượng này, và vào thời điểm chết, cuối cùng toàn bộ luồng năng lượng ấy phân hủy vào trong giọt năng lượng trắng đỏ, kế đó cảnh tượng trong trẻo nhẹ nhàng của cái chết dần hiện rõ.

Hiện tượng sinh lý của cái chết xoay quanh sự biến đổi trong luồng năng lượng, các kênh dẫn năng lượng và giọt năng lượng. Về mặt hiện tượng tâm lý, vì thực tế là những nhận thức về sự biến đổi giữa thô và tế tùy thuộc vào luồng năng lượng, giống như người nài ngựa trên lưng con ngựa, sự phân hủy hay sự biến mất của luồng năng lượng về khả năng phục vụ như nền tảng của nhận thức sẽ thúc đẩy những biến đổi cấp bách trong kinh nghiệm có ý thức.

Cái chết bắt đầu với sự phân rã liên tục của luồng năng lượng kết hợp với tứ đại (đất, nước, lửa, và gió). "Đất" chỉ cho những yếu tố cứng chắc của cơ thể như xương, và sự phân hủy của luồng năng lượng kết hợp với "địa đại" có nghĩa là luồng năng lượng này không còn có khả năng phục vụ với tính cách một cái khung hay là cái nền cho nhận thức nữa. Là hậu quả của sự phân hủy nguồn năng lượng, khả năng của nguồn năng lượng kết hợp với "thủy đại" (các yếu tố chuyển dịch trong cơ thể) để hành động với tính cách là cái khung cho nhận thức trở nên rõ ràng hơn. Việc dừng bặt khả năng làm cái khung cho nhận thức của một yếu tố này trong khi có sự biểu hiện mạnh mẽ hơn của khả năng ấy ở một yếu tố kia chính là sự "phân

rã", chứ không phải là có sự hòa tan của địa đại vào trong thủy đại.

Đồng thời với sự phân rã của địa đại, ngũ uẩn cũng tan rã, đi kèm với những dấu hiệu bên ngoài (nói chung được quan sát thấy bởi người khác) và một dấu hiệu bên trong (kinh nghiệm nội tại của người đang chết). Cùng những hiện tượng ấy cũng xảy ra theo thứ tự liên tiếp với ba đại còn lại, tương ứng với các dấu hiệu bên ngoài và dấu hiệu bên trong, diễn ra trong tám chu kỳ liên tiếp nhau của sự phân rã đồng thời. Bốn chu kỳ đầu liên quan đến sự phân rã của tứ đại, của ngũ uẩn và tình trạng mất năng lực của tiền ngũ thức. Bốn chu kỳ sau tác động đến sự suy kiệt của luồng năng lực chính của cơ thể, tình trạng mất năng lực của ý thức, mạt na thức và sau cùng là tình trạng phân rã của toàn bộ tâm thức.

Vào lúc xuất hiện chu kỳ thứ năm, tâm thức bắt đầu phân rã, theo nghĩa tâm thức thô ngưng hoạt động và tâm thức vi tế hơn trở nên biểu thị mạnh mẽ. Trước hết, mọi khái niệm dừng bặt để tan hòa vào ký ức của hình thái trắng. Phần tâm thức tinh tế hơn này, ở đó chỉ có một khoảng không bị lấp đầy bởi luồng sáng trắng xuất hiện, thoát khỏi mọi khái niệm thô. Tiếp theo, tâm thức ấy lại hòa tan vào tầng tâm thức cao hơn của hình thái đỏ, và tâm thức này cũng tiếp tục hòa tan vào phần tâm thức cao hơn nữa của hình thái đen. Đến thời điểm này, tất cả những gì xuất hiện trong tâm thức chỉ là một khoảng không bị lấp đầy bởi bóng đen dầy đặc, trong suốt thời gian đó người đang chết từ từ trở nên mất hết nhận thức. Chẳng bao lâu, khoảng không đen đặc đó bị xóa mất để lại một khoảng không trong trẻo không bị xâm chiếm bởi màu trắng, màu đỏ hay màu đen nữa. Đó chính là cảnh tượng sau cùng của cái chết.

Phần mô tả về những cảnh tượng nội tâm khác nhau này có tương quan chặt chẽ với những bản văn ghi nhận về các kinh nghiệm cận tử. Những người đã từng có một kinh nghiệm cận tử thường diễn tả việc di chuyển từ một vùng tăm tối (chẳng hạn trong một đường hầm tối đen) tới một vùng ánh sáng rực rỡ, thanh bình, đầy từ ái. Một cuộc nghiên cứu đầy đủ về việc đối chiếu những kinh nghiệm cận tử của người Tây Tạng với những kinh nghiệm của Âu Mỹ đã cho thấy nhiều điểm tương đồng giữa hai truyền thống (Carr, 1993). Thế nhưng trong những so sánh như vậy, các nhà nghiên cứu phải hết sức cẩn thận vì kinh nghiệm cận tử không phải là cái chết thật, nghĩa là khi sự nhận thức đã vĩnh viễn rời bỏ cơ thể.

Những dấu hiệu khác của việc ý thức rời bỏ thân thể là: 1) toàn bộ thân nhiệt đã thoát khỏi vùng giữa tim (ở ngay giữa ngực), 2) cơ thể bắt đầu bốc mùi hay bị phân hủy, 3) một sự nhận biết rất tinh tế cho thấy ý thức đã rời bỏ và cơ thể chỉ còn là một bộ khung trống rỗng, 4) một sự hạ thấp của cơ thể nơi một hành giả đang ngồi thiền sau khi ngưng thở.

Ý nghĩa việc tìm hiểu quá trình cái chết

Người Phật tử thường muốn rằng cơ thể người chết không bị chuyển dịch để khâm liệm trước khi một trong những dấu hiệu như trên xuất hiện, bởi vì cho đến tận lúc bấy giờ, thần thức vẫn còn có mặt trong cơ thể và mọi sự đụng chạm một cách thô tháo vào cơ thể của người đang chết đều có thể làm rối loạn tiến trình của sự chết. Tốt nhất, trước khi đụng chạm đến thi hài người chết, thân nhân nên mời một vị tu sĩ Phật giáo đến để được hướng dẫn thực hiện những nghi thức và sự cầu nguyện thích hợp.

Việc hiểu rõ tiến trình của cái chết giúp con người bình thản trước các giai đoạn của sự chết, đồng thời có những sự chuẩn bị đúng mức cho người chết, giúp người đang chết có thể chọn lựa cho mình một hoàn cảnh tái sinh thích hợp. Ngoài ra, như trên đã nói, chính việc chiêm nghiệm về cái chết khiến cho con người hiểu rõ ý nghĩa vô cùng quý giá của sự sống. Từ đó, không những con người biết quý trọng sự sống của chính mình mà còn biết quý trọng sự sống của mọi loài đang cùng tồn tại với mình trên cõi đời này. Tóm lại, hiểu rõ tiến trình của cái chết còn là một bước nhằm củng cố sâu sắc giới thứ nhất của đạo Phật, giới không giết hại.

Chiêu Văn, tổng hợp và dịch

Trách nhiệm và hành động xã hội

PHILIP KAPLEAU

Theo quan điểm Phật giáo, trách nhiệm đồng nghĩa với sự đáp ứng. Sự đáp ứng chính là trách nhiệm. Đáp ứng trọn vẹn mọi tình huống xảy ra trên đường đời, từ một lời kêu gọi giúp đỡ thuộc bất kỳ loại nào, đến một cuộc trò chuyện với bất kỳ ai, và hãy cống hiến toàn bộ thân tâm cho sự đáp ứng đó, đấy chính là trách nhiệm.

Một người có lòng yêu thương, có tâm từ ái, có sự hiểu biết chín chắn, sẽ tác động đến người khác một cách đầy ý thức mà không hề bộc lộ bản ngã, sẽ thúc đẩy họ, sẽ gợi hứng cho họ hành động theo cùng những cách thức ấy. Nhờ thế mà cả cộng đồng được lợi. Như vậy, ngay việc chỉ ngồi tọa thiền trong một thiền thất cũng có một tác dụng mạnh mẽ mà vô hình. Người ta cảm thấy khó mà tin nổi, rằng lại có thể có được những lợi ích xã hội trong việc chỉ ngồi yên một chỗ và vào thiền định. Thế nhưng, sự thật là khi ta tự thanh lọc được tâm trí ta, dù chỉ ở mức độ rất thấp, và chuyển hóa được trạng thái dính mắc vào bản ngã, cùng lúc, ta cũng đang tạo được những điều kiện để thanh lọc tâm trí người khác. Tác động như thế lên những người khác – gia đình ta và những người thân cận với ta – càng lúc càng mạnh mẽ hơn.

Mọi sự đều tùy thuộc vào trạng thái tâm trí ta và vào điều mà tâm thức của ta quyết định. Trong Phật giáo, lòng từ ái và tuệ giác là những phẩm chất phát triển theo sự thực hành. Lần lần, người hành thiền có thể hành động mà chẳng hề vướng mắc vào kết quả, và họ chỉ hành động vì thấy rằng những hành động như thế cần phải được thực hiện. Có những người cảm thấy được kêu gọi phải bày tỏ thái độ trước những bất công xã hội và những tình trạng bất bình đẳng khác theo một cách tích cực. Điều quan trọng là người ấy hành động như thế nào. Nếu cố gắng để đạt tới một kết quả nhất định nào đó, người ấy rơi vào tình trạng bị vướng mắc. Nếu cố gắng để đừng bị vướng mắc, người ấy lại phạm vào những sai lầm vi tế khác. Khi đi sâu vào sự thực hành thiền định, ta cống hiến toàn bộ thân tâm ta cho một hành động nào đó, và cùng lúc chỉ đáp ứng một cách hoàn toàn tự nhiên theo đúng những đòi hỏi của tình thế. Khi ấy chúng ta làm điều mà hiện nghiệp của ta quyết định. Nghiệp, nói một cách dễ hiểu,

chính là toàn bộ khuôn mẫu của cuộc đời ta. Và nghiệp luôn luôn thay đổi. Hãy nhớ rằng nghiệp không phải là một điều gì bất biến.Mối quan hệ giữa nhân và quả là một mối quan hệ động và nó luôn luôn biến đổi. Càng thực hành sâu về thiền định, chúng ta càng trở nên thức tỉnh trước điều đó. Càng thức tỉnh trước những vấn đề ấy, túc nghiệp của chúng ta càng biến đổi. Lần lần, hiện nghiệp của chúng ta được thiết lập trên một nền tảng khác, nền tảng của sự Tỉnh thức.

Thực ra chẳng có gì khác biệt giữa "tồn tại" và "hành động". Tồn tại chỉ là một khía cạnh của hành động, và hành động cũng chỉ là một khía cạnh của tồn tại. Thiếu một sự tỉnh thức về tồn tại, hành động sẽ chẳng có một ý nghĩa nào cả. Mọi hành động thiếu vắng sự ý thức về tồn tại sẽ trở thành một sự điên rồ, một kiểu hành động với những tham vọng cải cách, một điều chỉ mang lại tai họa chứ chẳng đóng góp được gì tốt đẹp cả. Theo như những gì tôi còn nhớ thì trong tác phẩm *Nghệ thuật yêu thương*, Eric Fromm có nói, rằng trong nền văn hoá phương Tây, để tỏ ra hoạt động, con người phải luôn luôn làm một điều gì đó. Con người hoạt động đó là con người luôn luôn đúng. Và hoạt động có nghĩa là làm việc, nghiên cứu, hay chơi thể thao, vân vân. Ông nói tiếp rằng điều không được nói đến chính là động cơ đằng sau việc hành động ấy. Chẳng hạn, một người nào đó có thể thực hiện một điều gì đó là vì có một tham vọng khủng khiếp để kiếm được thật nhiều tiền, để đạt được một danh vọng, để giành được một địa vị, hoặc có thể là vì bị thúc đẩy bởi một nguyên nhân tâm sinh lý nào đó. Có thể đã có một khao khát mãnh liệt về tự ngã; trong trường hợp đó, sự tích cực biến thành một sự thụ động, tiêu cực, vì con người ấy chẳng còn là một người hành động mà chỉ còn là một kẻ bị thúc đẩy hành động. Và vì thế mà Eric Fromm cho rằng, thực sự, hành động cao thượng nhất chính là việc toạ thiền. Bởi vì khi một hành động được thực hiện dưới những điều kiện thích hợp, trong một trạng thái tâm trí thích hợp, hành động đó có tính cách tự do và là loại hành động cao quý nhất. Chắc chắn điều đó đủ chân thực.

Ngồi theo kiểu thiền định như vậy, sau một thời gian, con người phát triển một sự mẫn cảm và nhận biết được một cách sâu sắc mọi nỗi đau nhân thế. Con người nhận biết được mình là một bộ phận của tất-cả-những-gì-khác-với-mình. Trong Thiền, con người tìm được hai cảm giác ấy song hành với nhau. Cũng đã có những bậc thiền sư khuyến khích hành động xã hội, và trong toàn bộ lịch sử Phật giáo, đã có những lúc các vấn đề xã hội là một mối quan tâm lớn. Chúng ta thấy tinh thần ấy trong chính cuộc đời báo thân của Đức Thế Tôn. Nhưng có lẽ những chứng cớ nặng ký hơn vẫn thiên về việc con người phải phát triển bản thân trước, trước khi cố gắng thực hiện những công hạnh ở một quy mô lớn.

Cho đến khi phát triển được lòng thương yêu và sự thông cảm, con người chưa thể tạo được sự hòa hợp đúng nghĩa. Tất nhiên, điều này không thể xảy đến hoàn toàn thông qua sự giác ngộ không thôi. Nhưng chắc chắn rằng với sự giác ngộ và việc loại bỏ sự quan tâm quen thuộc vào tự ngã, mọi cảm giác sẽ được giải phóng và cho phép chúng ta cảm nhận sâu sắc hơn mọi tình huống. Tuy nhiên, có những con người cố gắng giúp đỡ người khác trên một bình diện rộng lớn trước khi chính họ đã sẵn sàng. Chúng ta nên nhắc lại lời của Ngài Milarepa, bậc thầy Mật tông Tây Tạng vĩ đại, ngài nói, "Sẽ chẳng bao giờ hết người để [thực hành hạnh] giúp đỡ. Cho đến khi tận cùng thế giới này vẫn luôn luôn còn có người để [hành giả thực hành hạnh] giúp đỡ". Nhưng để giúp đỡ người khác mà cùng lúc không làm tổn thương họ, cũng như không làm tổn thương chính mình, có nghĩa là chúng ta phải tác động trước hết đến chính mình. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là [khi chưa chuẩn bị đủ] chúng ta không được phép thực hành hạnh giúp đỡ trong các trường hợp khẩn cấp, những thời điểm khủng hoảng, hoặc chỉ đơn giản là khi chúng ta được yêu cầu. Cũng như không loại trừ việc chúng ta thực hiện những việc hữu ích hoặc đem lại lợi lạc một cách chung nhất. Nếu chúng ta thấy một việc [hữu ích hoặc đem lại lợi lạc chung nhất] như thế, chúng ta có thể thực hiện ngay. Đó chính là một phần tự nhiên của việc thực hành, nhưng ta không được để bị vướng mắc vào đó. Trong tác phẩm *The Three Pillars of Zen" (Tam Trụ Thiền)*, Đại sư Yasutani có nói về sự khác biệt giữa một vị Bồ tát và một vị Phật. Ngài nói: một vị Bồ tát vẫn còn vướng mắc vào ý niệm cứu độ chúng sinh. Vướng mắc vào ý niệm. Trong lúc một vị Phật thanh thản thực hiện những công việc cứu độ ấy bất kỳ nơi nào Ngài có thể thực hiện. Một vị Phật là một vị thường xuyên cứu độ mà chẳng bao giờ có một suy nghĩ với nhận thức tự ngã, không bao giờ có ý định riêng, về việc cứu độ.

Một con đường, gọi là trung đạo, luân phiên thay đổi giữa đời sống tư duy hướng nội và cuộc sống hành-động-giữa-cuộc-đời, hai cực không rời nhau của Niết-bàn và luân hồi, chính là con đường tối hậu. Điều mà chúng ta tiếp nhận được thông qua thiền định, chúng ta phải cống hiến trong sự từ ái và bằng hành động nhân danh mọi bạn đồng hành với ta trong cõi giới này – dù những bạn đồng hành đó là người hay không phải là loài người.

Bản thân hành động xã hội cũng là một loại thiền định và có thể là một phương tiện giúp làm tăng trưởng lòng từ ái và nhận thức bình đẳng. Nó cũng chính là hành động bố thí bất kỳ những gì chúng ta có thể bố thí. Điều đó tương ứng với hạnh thứ tám trong mười thiện hạnh: đừng từ chối thể hiện sự giúp đỡ về vật chất hay tinh thần.

Đức Thế Tôn dạy, "Săn sóc người bệnh chính là phụng sự Tam bảo".

Mục tiêu của việc đạt được sự thấu suốt về bản chất nội tại của sự vật chính thực là làm cho một người trở nên xứng đáng với những hành động từ ái lớn lao hơn trong cuộc đời.

Một vị Thiền sư nói, "Sự thực hành Thiền định chính là việc chuẩn bị cho việc sống trong cuộc đời, chứ không phải là mục tiêu của việc sống trong cuộc đời". Đạo Phật không

hể chấp nhận quan điểm tiền định của nghiệp. Thay vào đó, Phật pháp luôn luôn khuyến thị các hành giả phải thực hiện mọi nỗ lực để xóa bỏ mọi bệnh tật và chiến tranh.

Nói tóm lại, quan hệ nhân quả không cố định mà thường xuyên biến đổi. Con người, nam cũng như nữ, tạo ra lịch sử của chính mình, nhưng họ đã thực hiện lịch sử ấy dưới những điều kiện nghiệp lực đặc trưng mà họ thừa kế từ những thế hệ đi trước, cả biệt nghiệp lẫn cộng nghiệp.

Hơn bất kỳ xã hội nào trước đây trong lịch sử con người, xã hội kỹ nghệ tư bản đã tạo ra những điều kiện vô cùng bấp bênh tạm bợ, thiếu thực chất một cách thê thảm, cùng một tình trạng vật lộn triền miên của sự thất vọng và không thỏa mãn. Thật khó mà tưởng tượng rằng còn một trật tự xã hội nào khác thích hợp với đạo Phật và cần đến đạo Phật hơn thế nữa. Chắc chắn rằng người Phật tử phải là những người phê phán kịch liệt và tích cực về mọi điều kiện và giá trị xã hội đang đẩy nhân loại đến chỗ bị lừa dối và phải vật lộn không ngừng để làm tăng sự đau khổ, tham ái và bạo lực. Cùng lúc, họ phải duy trì được sự đáp ứng đầy từ ái trước những con người đang thúc đẩy người khác và cũng bị thúc đẩy bởi những thôi thúc không kiểm chế được của họ. Phải chăng, đạo Phật chỉ là một tôn giáo đạo đức giả nếu cứ rao giảng về những ảo tưởng của con người mà lại chẳng có gì để nói về những điều kiện chính trị kinh tế lừa lọc chỉ có tác dụng tăng cường những ảo tưởng ấy? Một lần nữa ở đây, con đường của chúng ta vẫn là trung đạo, quan tâm đến sự tự điều chỉnh của từng cá nhân nhưng cũng quan tâm đến bối cảnh thay đổi của xã hội, mà tối hậu là với điều gì đó hoặc lớn lao hơn một trong hai sự thay đổi đó, hoặc lớn lao hơn cả hai.

Con Đường của Đạo Phật, với thái độ từ ái, bình thản, dung hóa, quan tâm đến sự tự tin và tinh thần trách nhiệm, - và trên hết, với Vũ trụ quan của hệ thống giáo pháp ấy - có thể là một mẫu mực của xã hội.

Điều cần là những mối quan hệ kinh tế chính trị và một nền công nghệ sẽ: (a) giúp đỡ mọi người vượt qua được tính cách chỉ biết nghĩ đến mình thông qua sự hợp tác với người khác thay vì chỉ nghĩ đến sự lệ thuộc, sự khai thác, và sự cạnh tranh; (b) cung hiến cho mọi người một sự tự do chỉ bị hạn chế bởi tự do của người khác, nhờ đó mà mọi cá nhân đều có thể phát triển một tinh thần trách nhiệm đối với xã hội một cách tự tin thay vì chỉ là những quân cờ thấp kém bị chi phối bởi các định chế hay những ý thức hệ; và (c) quan tâm trước hết đến những điều kiện xã hội và vật chất cần thiết cho sự phát triển nhân cách sau đó mới quan tâm đến việc sản xuất vật chất.

Chúng ta có thể trích dẫn E.F. Schumaker trong tác phẩm đã trở thành cổ điển của ông, *"Small is beautiful" (Nhỏ thì đẹp)*, rằng, "Người duy nhất có thể thực hiện thiện hạnh là người biết rõ sự vật thế nào và tình thế của sự vật thế nào".

Đối với một thế giới đang quằn quại trong thù hận và áp bức, đạo Phật mang lại một sự phối hợp độc đáo về sự thanh thản không gì lay chuyển được và một sự quan tâm thực tiễn về lòng từ ái sâu sắc:

Kẻ chấp chặt vào Tánh Không,
Rẻ rúng lòng Từ
Không thể đạt tới trạng thái cao tột.
Nhưng kẻ chỉ thực hành từ tâm
[Cũng] chẳng thể thoát khỏi phiền não sinh tử.
Chỉ những ai kiên tâm thực hành cả hai
Mới tự do giữa luân hồi và Niết-bàn.

Có vẻ như đối với tôi, một nhiệm vụ lớn lao của Phật giáo ở phương Tây là phải liên kết với mọi tôn giáo và các tổ chức có liên quan khác để ngăn chặn trước mọi thảm họa đang chờ đón loài người: sự hủy diệt hạt nhân, tình trạng ô nhiễm đang có vẻ không thể đảo ngược được của môi trường sống, và việc tiếp tục hủy hoại ở quy mô lớn những tài nguyên không thể tái tạo. Chúng ta cũng phải có trách nhiệm cung cấp những hỗ trợ cả vật chất lẫn tinh thần cho những ai đang chiến đấu chống nghèo đói và áp bức ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Giữ im lặng hay thờ ơ trước những thách thức của một thế giới đang bị đe dọa ngày nay, cuối cùng, chính là sự giúp đỡ và cổ võ những thế lực phản động và mù quáng và làm suy yếu những hiệu quả của những người đang cố gắng chiến đấu chống lại những sức mạnh xấu ác ấy. Hãy để cho sự thực hành của chúng ta đồng hành với chúng ta trong những thiền đường và quan sát những gì đang diễn ra. Hãy để cho những đau khổ của thế giới này thâm nhập các cuộc tọa thiền của chúng ta và quán sát sự cố gắng lớn lao sẽ xuất hiện.

Phạm Hư Tâm dịch

NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

Giọng sư

kính tặng Thầy Kiến Viên

chuyện xưa dần hiện qua lời nhỏ
gốc đa - cành thị ngóng sau chùa
thuyền Nam ngược sóng neo bờ Tổ
cho thấm Việt thiền nét trúc mưa.

chùa Lân, 3.10.2008

Một nét trinh

những mặt hoa chìm sau nước mắt
thấm vào gan đá hỏi nghìn thu?
tình ơi! bất tuyệt xuôi màu suối?
khát giữa vô cùng tiếng thủy chung?

suối Giải oan, 4.10

Mùi hương chớp sáng

Vua - chàng trai đang độ - người tu
tiết thăng vượt lên những bãi mù
men lối cúc - tùng nương bóng thẫm
nhang lung. vệt sang xé mây mù.

dưới chân Tháp Tổ

Trên đỉnh

ngút núi . xưa ai tạo dáng đồng
gửi hồn mây thấm giấc thiên niên
mùa lau nào trắng bên ghềnh gió
lặng giữa đời không nửa ý mềm.

chùa Đồng,10.2008

Thấm đêm

sâu lặng. chạm thẩm. những miếng đêm
dường chạm vào tôi.
là Tôi - Con Đường - Ngược Con Đường
Cậu Bé Rong Chơi. lơ ngơ hồn lá cỏ.

đêm Yên Tử,10.2008

BẢO CƯỜNG

Viết trên đoạn Hải Đài

Ngàn năm mây trắng vẫn bay
Ngàn năm Bạch Mã mê say lòng người
Núi cao lồng phiến tơ trời
Khí thiêng giữ sạch bụi đời đua tranh

Vọng Hải Đài lối đi quanh
Non xanh mây trắng mỏng manh lưng đồi
Mưa giăng triền núi xa vời
Một màu thanh bạch sáng ngời trinh nguyên

Rừng xưa hoa cỏ uyên nguyên
Đỗ Quyên vọng tiếng kinh thiền xa đưa
Về đây quên chuyện nắng mưa
Trong tâm nở đóa hoa sen, ưu đàm.

Bạch Mã 1/5/09

Hương xoài trên đảo Hòn Đỏ

QUÁCH GIAO

Sau cơn bão số 1 năm 2009, cửa sông Cái Nha Trang vàng đục màu phù sa của nước nguồn chảy xuống. Qua những ngày ủ dột, trời lại bừng sáng. Lễ Phật đản năm nay lại nhằm vào ngày thứ Bảy. Người người kéo nhau đi thăm chùa Từ Tôn, viếng cảnh Hòn Đỏ. Đò đưa khách thập phương được tăng cường thêm ba chiếc. Vì nước lớn nên số lượng khách xuống đò phải hạn chế. Không một chuyến nào thưa khách cũng như chật đầy khách, nhờ ở sự sắp xếp của các chủ đò. Chiếc này vừa đến bến thì chiếc kia lại tách bến, cho nên dù có phải ở lại để đi chuyến sau, khách thập phương vẫn yên tâm chờ đợi. Nước triều cao, sóng biển chập chờn nâng thuyền lên xuống nhưng khách ngồi trên đò vẫn an tâm.

Thành phần tham dự lễ đa số là các bà, các chị và trẻ em. Qua đò thì nắng, leo dốc thì mệt nhưng lên đến đỉnh đồi thì thân tâm thanh nhoát nhẹ nhàng. Bóng mát của vườn cây trên đảo ôm choàng lên khách thập phương. Đôi tiếng chuông buông nhẹ; âm vang dịu dàng và ấm áp. Ánh nắng lóng lánh lao xao trong vòm lá xoài xanh mát. Nơi đài chuông, bóng người đảnh lễ thấp thoáng trong yên tĩnh. Những chùm xoài đong đưa trong nắng nhạt. Sư bà đang lặng lẽ khua chuông. Quả đại hồng chung buông nhẹ tiếng, ngân vang như đong đưa, như lay động những cành xoài trĩu quả, để đón chào khách thập phương. Đứng trước lễ đài, thắp nén hương cúng Phật, nhìn những vòm lá xanh của vườn xoài, du khách có cảm tưởng như mình được trở lại vườn xưa nơi quê hương thôn dã với mái chùa nho nhỏ xinh xinh ẩn bóng dưới vòm xoài xanh mát. Khắp miền Trung, nơi đâu có chùa là nơi đó có bóng xoài tỏa mát, có tiếng chim cu gù gáy giữa trưa hè. Chung quanh chùa thường là cánh đồng lúa, xanh thẫm màu mạ non hoặc vàng ươm màu vàng lúa chín. Tại Hòn Đỏ, biển cả mênh mông xanh thẳm cùng với trời cao bao quanh, song vẫn có một vườn cây đa số là xoài có nhiều bóng mát gợi nhớ đến vùng đất yên lành có chùa có cảnh.

Xoài được trồng trên đảo cách đây trên 40 năm. Ban đầu chỉ có 14 cây, lấy từ giống xoài chùa Đá Trắng ở Phú Yên (loại xoài ngon và quý nhất miền Trung). Sau đó các giống ở miền Nam được trồng thêm gây thành một vườn xoài xum xuê đầy bóng mát. Xoài được trồng thành từng khu vực. Trước tiên là khu gần chùa. Hiện chỉ còn sống một cây duy nhất trong 14 cây được trồng đầu tiên, đứng che tàng cạnh nhà bếp của chùa. Nhờ được gần gũi với người, được thừa hưởng nước ngọt của khách đến viếng thăm chùa nên cây xoài tuy thân không to mà tàng đủ rộng để che mát bếp chùa và trổ hoa kết trái hằng năm. Ngoài ra còn có các khu chung quanh điện đài Nghinh Phong nơi an tọa kim thân Bồ-tát Quán Thế Âm, chung quanh điện Đại hồng chung, chung quanh hồ Tĩnh Tâm và dọc theo con đường từ bến nước đến ngôi chùa Từ Tôn.

Mùa Lễ Phật đản năm nay (2553), hoa mai trên Hòn Đỏ nở hoa chỉ lác đác vài nụ (có lẽ vì năm nay nhuần hai tháng Năm), nhưng xoài lại xum xuê đầy trái. Không biết tình cờ hay duyên lành mà các gia đình Phật tử ngày trước ngụ ở xóm Cồn lại đưa nhau về hội tụ nơi Hòn Đỏ đón mừng ngày Phật đản. Có gia đình đưa cả ông bà con cháu về thăm lại chùa xưa.

Có nhìn thấy tận mắt cảnh những gia đình quần tụ dưới gốc xoài, ăn uống, vui đùa, lòng ta mới hiểu đến sự cần thiết có một môi trường, một khung cảnh thiên nhiên để con người, ngoài việc sinh hoạt xã hội còn có giây phút quây quần chung với nhau không những dưới một mái nhà mà còn dưới bầu trời cao rộng và dưới bóng mát của thiên nhiên.

Giữa trưa nồng, trên chiếc võng đu đưa bên gốc xoài dưới trời xanh cao rộng có tiếng sóng vỗ rì rào lên hốc đá, vang vọng tiếng máy thuyền, cụ bà nằm lim dim đôi mắt như nhớ lại những kỷ niệm ngày tháng đã đi qua. Trong hơi gió, như mơ hồ vọng lại tiếng ru hời:

Gió đưa mười tám lá xoài
Mười hai lá mít lạc loài về đây.

Ôi quê hương thanh bình xa vắng như về đọng lại ở nơi này.

Và cụ ông nhớ lại tiếng âm vang của máy ghe từng cùng theo mình ra biển cả. Con thuyền nhỏ bé ngày nào bây giờ trở thành rộng lớn vững chắc như núi non. Cảnh thiên nhiên tươi đẹp trời cao biển rộng mà mình đã sống thuở thanh xuân, giờ đây như trở lại. Mắt lim dim nhưng hồn đang phơi phới.

Có nhìn thấy những em bé ngồi ngắm những quả xoài xanh mướt, oằn cành, từng chùm đong đưa trước gió như hình bóng trẻ thơ trong câu chuyện cổ tích, lòng ta mới nhận thức được là tuổi thơ cần đến thiên nhiên như thế nào. Phải có những vườn xoài, những vườn cam, vườn bưởi sai oằn trái để tuổi thơ được sống vui chơi, nhìn ngắm, để biết yêu mến cảnh thiên nhiên. Nhờ có hòa nhập vào môi trường thì kết quả giáo dục mới được thấm nhuần và sâu đậm. Cảnh tượng các em bé, kính cẩn thắp nhang, lạy Phật, ăn cơm dưới bóng mát của tán xoài với vài miếng đậu phụ, một vài cọng rau muống, ăn một cách ngon lành và thơ ngây, ta mới hiểu được rằng với tuổi thơ, những giây phút sống với thiên nhiên rộng rãi, giữa một bầu không khí thanh nhàn cần thiết đến ngần nào.

Các bà mẹ, bà chị sau khi lễ chùa xong, đi vào đứng thứ tự nơi bếp chùa lựa chọn gắp từng món thức ăn hợp vị vừa đủ một mâm cơm rồi bưng ra cùng cha mẹ, con cháu, trải chiếu quây quần ăn uống với nhau dưới bóng mát của tán xoài. Ôi hương quê của những ngày xưa, tràn đầy trong bữa cơm chay đạm bạc nơi hải đảo này. Suốt cả cuộc đời lao động, từ khi rời xa quê hương đi tha phương làm ăn, hôm nay cả gia đình có một bữa ăn đầy hạnh phúc: Ăn cơm cùng gia đình, cùng bà con lối xóm, dưới tàng lá thiên nhiên, trong tiếng mõ câu kinh như vẳng từ trên tàng xoài vọng xuống. Hạnh phúc đến cho tất cả mọi người: đơn giản mà sâu đậm biết là dường nào.

Có những đôi trai gái ngồi riêng rẽ cùng nhau dưới một bóng xoài thấp, trái oằn xuống chấm vai như đang lắng nghe tiếng thì thầm của đôi tim non trẻ.

Cảnh vật như thiêng liêng, trong sáng hơn.
Trong hơi gió nhẹ thoảng mùi trầm hương.
Bầu trời xanh cao rộng, âm vang tiếng sóng biển mặn nồng.

Bóng mát dịu dàng của vườn xoài, tuy trái còn xanh, song đã thoáng hương vị ngọt ngào của mùa xoài chín.

Lòng những người con của Phật, hân hoan đón nhận hạnh phúc tràn đầy trong ngày Phật đản năm 2553 (Kỷ Sửu) trên hòn đảo xanh tươi này. ■

TẠP BÚT

Bữa cơm mùa mưa

Thôn quê vào những ngày mưa trời luôn âm u; mọi vật như muốn thu mình vào góc khuất để tránh cái lạnh của đất trời. Không chỉ có mưa mà gió cũng rất hay vần vũ trên ngọn cây; mỗi cơn gió đi qua lại đem đến cho con người một cái rùng mình kỳ lạ. Những ngày ấy, gia đình tôi không ai ra đồng mà tất cả đều quanh quẩn trong cái "giang sơn" đơn sơ mà ba mẹ đã chắt chiu gầy dựng. Do nằm biệt lập trong khu vườn vắng nên mùa nắng thì tôi làm bạn với tiếng gió rì rào, tiếng chim ríu rít, còn mùa mưa thì nghe từng giọt "nước mắt của trời" rơi rúc rắc ngoài mé hiên.

Như thành thói quen, cứ vào mùa mưa là gia đình tôi tự cho phép mình được nghỉ ngơi. Đó cũng là lúc cả nhà quần tụ, không khí ấm áp còn hơn cả ngày Tết. Những ngày này chỉ có ba mẹ tôi thức sớm. Công việc đầu tiên của mẹ là bắc ấm nước đun sôi để ba tôi uống trà. Khi nước sôi, ba sẽ châm trà vào cái bình tích nhỏ (kỷ vật của ông nội để lại) và lấy trong ngăn tủ ra một miếng đường thốt nốt. Ba và mẹ vừa nói chuyện, vừa uống trà nóng và thưởng thức thứ đường độc đáo ấy. Thường thì vào giờ đó, năm anh em chúng tôi vẫn còn say giấc trong những tấm chăn ấm mỏng. Và y như rằng, hễ có một đứa trở mình ngồi dậy là những đứa còn lại sẽ thức theo.

Không hiểu sao những tháng mùa mưa cả nhà đều đói bụng rất sớm. Khi anh em tôi thức dậy cũng là lúc mẹ tôi đi vo gạo nấu cơm. Nồi cơm sẽ được bắc lên ngay bếp vừa bắc ấm nước sôi khi nãy. Trong khi chúng tôi thay nhau rửa mặt thì ba tôi lấy mấy con khô cá sặc ra làm sạch để

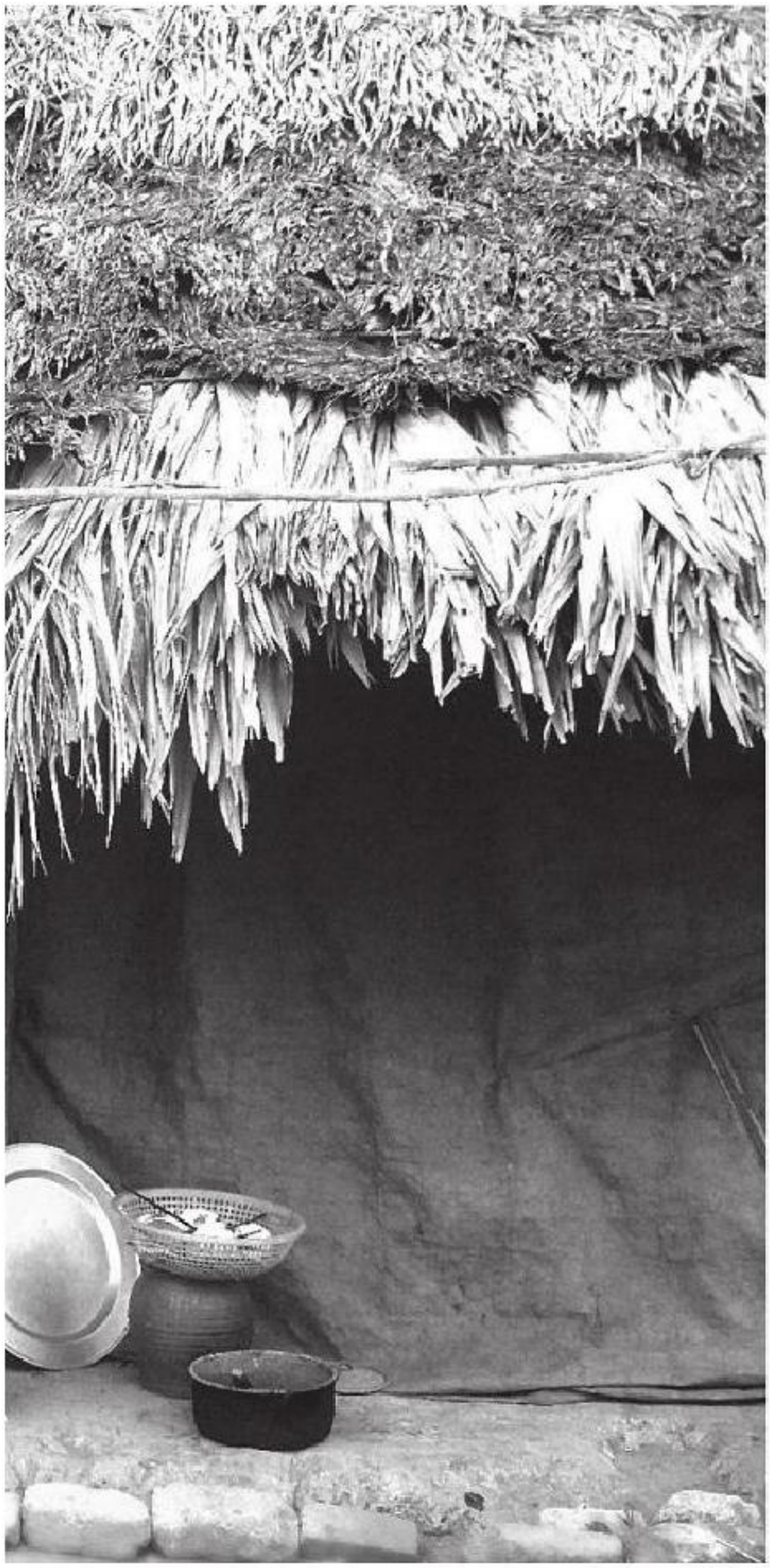

nướng. Đây là thứ "đặc sản" mà mấy cha con thường tích góp trong mùa nắng để dự trữ cho mùa mưa hàng năm. Và trong khi trông nồi cơm, mẹ tôi cũng lấy củ khoai mỡ ra gọt vỏ để nấu canh với lá gừng - một món ăn ưa thích của cả nhà.

Do trời khá lạnh nên khi rửa mặt xong, chúng tôi thường lại gần bếp để sưởi ấm. Thật ra, đó là một công đôi việc, vì mục đích chính là canh nồi cơm sôi để lấy nước cơm uống. Đối với anh em chúng tôi, nước cơm là thứ "sữa" ngon nhất. Vì thế, mỗi khi cơm sôi, sau khi chắt ra tô, mẹ sẽ múc cho mỗi người một chén. Nước cơm nóng, bỏ thêm ít đường uống vào thật đã. Vị bùi, vị thơm của gạo hòa vào vị ngọt của đường cho ta một thức uống độc đáo, bổ dưỡng nhưng lại rất bình dân, và dĩ nhiên là không tốn tiền. Những lúc không có mẹ ở nhà, chúng tôi giành nhau tóe lửa. Nhưng do tôi là em út nên thường được ưu tiên nhiều hơn, vì nếu không như vậy tôi sẽ khóc và sẽ "méc" khi mẹ về.

Vừa chia nhau xong phần nước cơm, chúng tôi lại quay ra xem ba nướng khô. Mùi thơm của khô bốc ra khiến chúng tôi chép miệng liên tục. Thèm lắm nhưng không đứa nào dám xin vì sợ ba la. Vì thế, tất cả đành đứng ngó và trông riết đến bữa cơm để được ăn. Trong khi đó, mẹ tôi vẫn đang bận bịu với nồi canh khoai bên cạnh. Do loại canh này có đặc tính là rất lâu nguội nên mẹ phải tranh thủ nấu song song với nồi cơm. Mưa ở ngoài vẫn rơi đều, bên trong nhà mùi thơm của khô nướng, rồi mùa thơm của lá rừng bốc ra từ nồi canh khoai làm cả nhà đói càng thêm đói. Bữa cơm dọn lên chỉ có đĩa khô, tô canh và một chén nước mắm nhưng cả nhà ăn ngon ơi là ngon. Ba tôi ngồi cạnh nồi cơm mà tay bới muốn không kịp. Trong bữa ăn, mẹ kể chuyện lúc mới ra riêng cho chúng tôi nghe, còn ba thì nhắc lại cái lúc mới quen với mẹ làm chúng tôi cười nghiêng, cười ngả. Cứ thế, nồi cơm và nồi canh hết lúc nào không hay. Có khi thiếu cơm mẹ còn phải đi nấu thêm để chúng tôi đủ no.

Cơm nhà nghèo là thế, nhưng đối với gia đình tôi như vậy đã là một bữa ăn có "chất lượng" rồi. Khi trời mưa dầm, khô dự trữ trong nhà ăn hoài cũng hết. Những lúc như vậy, ba tôi phải đội mưa ra ngoài để bắt ốc về kho sả, hay xách miệng chài ra mấy cái mương kiếm vài con cá lòng tong về kho khô. Anh tôi cũng phải choàng tấm cao su ra ngoài để hái mớ rau mác, lục bình non hay một ít rau muống về luộc. Khi về đến nhà, ba và anh tôi lạnh run bần bật. Mẹ tôi thì tranh thủ làm đồ ăn thật nhanh vì ai nấy đều đã rất đói bụng. Bữa cơm dọn lên lúc này không còn được "thịnh soạn" như những ngày trước đó. Vỏn vẹn chỉ có đĩa rau luộc, một nồi cá kho khô, một chén chao hay một chén nước mắm, nhưng chẳng có ai than lấy một câu là hôm nay ăn cực. Đơn giản vì mọi người đều hiểu mùa mưa mà được như vậy thì đã quý lắm rồi, còn đòi hỏi gì nữa. Thành thật mà nói, những ngày này ăn gì cũng ngon. Có khi ăn hết mùa mưa thì mấy đám rau mác và mấy mương lục bình sau nhà cũng xơ xác luôn, vì chúng không kịp mọc để phục vụ cho bữa cơm hàng ngày của gia đình.

Do đó, sẽ không có gì ngạc nhiên khi ba mẹ tôi thường nói: "Mấy con lớn lên là nhờ trời nuôi". Dẫu đó là một lời nói đùa nhưng lại là sự thật. Vì anh em tôi lớn lên bên những mảnh vườn, thửa ruộng nên những con cá đồng, những loài rau dại luôn là một phần hiện hữu không thể tách rời trong cuộc sống thường nhật, nhất là mỗi khi mùa mưa đến. Có thể nói, những bữa cơm đậm chất thôn dã như vậy không bao giờ phai nhạt trong ký ức tôi, luôn in sâu và đong đầy trong ký ức. Bây giờ tuy đã lớn và đã đi làm ăn xa nhưng tôi vẫn thèm được ăn lại những món ngày xưa ấy, những món mà đối với tôi không chỉ đơn thuần là món ăn mà còn là hương vị của quê hương, xứ sở. ■

Bến bờ bình an

DƯƠNG TRÚC QUÂN

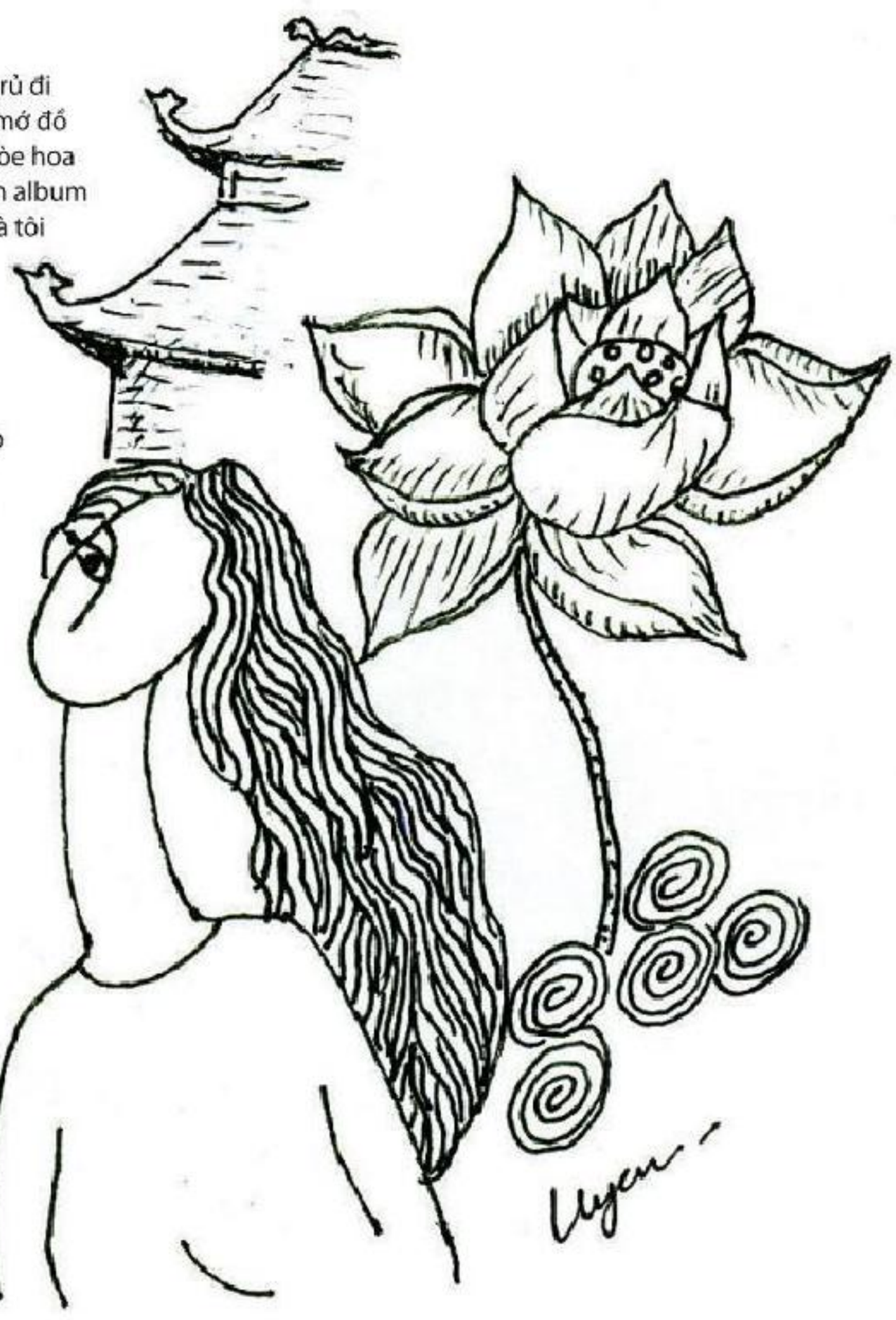

Năm tôi học lớp mười bạn bè rủ đi chụp ảnh nghệ thuật. Nhìn mớ đồ hóa trang đủ màu sắc hoa hòe hoa sói, tôi không thích. Lật cuốn album mẫu thấy có hình tu sĩ. Thế là tôi chọn chụp ảnh ni cô. Bạn bè nói:

- Mày khùng hả? Chụp gì không chụp, lại đòi làm ni cô!

Lên đại học năm thứ hai khoa Nhật ngữ, tôi đi dạy thêm.

Ngày đầu tiên làm gia sư, ấn tượng đập vào mắt tôi là hình Phật thờ tôn nghiêm giữa nhà. Gia đình tôi chỉ thờ ông bà nên tôi chưa biết gì đến Phật. Học trò tôi là anh A con trai trưởng nhà này, lớn hơn tôi mười mấy tuổi. Do cần học tiếng Nhật nên mời tôi đến kèm. Còn thứ nam nhà này là anh B, lớn hơn tôi độ mười tuổi, là Phật tử mộ đạo thuần thành, đang làm hội trưởng một đạo tràng, hiểu Phật pháp uyên thâm.

Tôi thắc mắc về đạo mà hỏi, thì anh B sốt sắng giải đáp, nhiệt tình đưa kinh sách cho tôi nghiên cứu, thế là chúng tôi thân nhau, mến nhau.

Suốt thời gian đi học, tôi chẳng có một người bạn khác phái nào, cũng chẳng quan tâm tới chuyện tình cảm nhăng nhít. Giờ gặp anh B, thấy anh có tác phong, cư xử lễ độ, do anh hiểu Phật pháp nên cung cách bàng bạc nét trong sáng, thánh thiện và an lạc; điều này khiến tôi quý và dễ dàng kết thân với anh. Anh bảo tôi cũng có nét

đặc biệt giống như người tu, thoạt nhìn là anh bị cuốn hút ngay vì nét trang nghiêm thanh thoát ở nơi tôi. Anh nói, khi tôi vừa bước vào nhà anh, dường như có ánh sáng tuôn tràn theo sau. Anh bảo tôi không giống như các cô gái bình thường và anh thực lòng quý tôi.

Đôi bên có chung chí hướng, tôi thắc mắc đủ chuyện về đạo, anh sẵn sàng giải thích, nên chúng tôi thường xuyên trò chuyện, tâm tình, sánh đôi. Nghe kể trước đây anh B đã hai lần đòi đi tu, đều bị người nhà bắt lại. Giờ thấy anh thân với tôi, cả nhà đều mừng, đều ra sức vun vào. Gia đình anh mơ mộng, kỳ vọng tôi sẽ là cô dâu tương lai. Hai gia đình thường qua lại với nhau, chúng tôi giao du không gặp một rào cản nào.

Những khi rảnh chúng tôi thường đến với nhau, rủ nhau đi chơi, cùng trao đổi Phật pháp và nói đủ chuyện.

Gia đình anh luôn đốc thúc, bảo tôi:

- Này con, tốt nghiệp, ra trường xong thì... cưới liền nhé!

Cả nhà anh thực sự an tâm khi nghĩ anh đang có bạn gái. Họ hy vọng tôi sẽ cột chân anh lại, dẹp tan ý nguyện xuất trần của anh.

Ai cũng nói vun vào, luôn đốc thúc và vẽ vời viễn cảnh tổ ấm tương lai cho chúng tôi, khiến chúng tôi cũng bị phân tâm ảnh hưởng theo.

Rõ ràng tôi và anh có quý nhau, mến nhau, khâm phục nhau, thường tìm nhau để trò chuyện, hay sánh đôi bên nhau - Thế thì chẳng phải thương là gì? Chẳng phải tình cảm nam nữ là gì? Người thân anh đều dệt mộng, chờ đợi, chỉ mong chúng tôi gật đầu làm lễ cưới mà thôi.

Còn tôi và anh? - Khi nhắc đến chuyện này, cả hai đứa đều ưu tư. Anh bảo sẽ đi làm thêm, đi dạy thêm, lo sửa lại nhà...

Tôi nghĩ mình cũng phải làm thêm, dành dụm tiền cho tương lai hai đứa về sau...

Những suy nghĩ tính toán bâng quơ ấy làm chúng tôi có cảm giác mệt và thấy kỳ quái. Hễ bàn đến Phật pháp thì chúng tôi đều thích, đều hăng... mà nhắc đến tình cảm, đến chuyện gia đình, đến kết hôn, nuôi con cái... thì cả hai đứa đều cảm thấy bối rối... bất an. Không hiểu tại sao? Nếu tôi và anh đi chơi theo tình cảm nam nữ, hai đứa cùng phát hiện một điều: hình như luôn có cảm giác trống trải chán ngán nhạt nhẽo xen vào, dường như đời chẳng có gì vui, dường như tình yêu không phải là cứu cánh? Nhưng khi nói chuyện đạo, cả hai đứa đều hạnh phúc, sôi nổi, thân thiện, hào hứng... niềm vui của tình pháp lữ mang đến rõ là rất tuyệt, giúp chúng tôi tăng thêm niềm tin về đạo, tôi và anh cùng cảm nhận rằng, dường như hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc thế gian không có thật...

Một hôm, anh được dự chuyến tham quan đạo tràng Trúc Lâm ở Đà Lạt. Khi về, anh huyên thuyên kể cho tôi nghe cảnh tượng ở đấy, rằng khung cảnh đồi núi hùng vĩ thơ mộng, quý thầy quý cô tu rất an lạc, nhìn thật thích...

Tôi nghe, lòng vui theo. Thình lình tôi hỏi:

- Thế... anh có thích đi tu không?

- Thích! Anh đáp ngay không cần suy nghĩ. Nhưng rồi anh ngập ngừng hỏi tôi:

- Còn em thì sao? Anh đi tu, sợ em ở ngoài khổ...

- Lo gì? Anh đi tu trước, em đi sau...

Anh nói: - Nếu báo tin mình đi tu lúc này ba mẹ anh sẽ xỉu ngay vì bị "sốc"...

Thế là chúng tôi đành phải diễn kịch. Bề ngoài, trước mặt gia đình, chúng tôi đóng vai là một đôi ý hợp tâm đầu, đầm ấm hạnh phúc. Hai đứa vẫn qua lại nhà nhau. Vai diễn này cả đạo tràng đều biết, nhưng bạn bè thì không.

Từ lúc chúng tôi xác định lý tưởng, lập trường của mình rõ ràng, thì tôi và anh không còn thấy tình cảm đáng chán, nhạt nhẽo nữa, mà giữa hai đứa có một mối tình rất thiêng liêng trong sáng, quý giá - vì nó vượt lên thường tình. Chúng tôi hiểu nhau, chia sẻ mọi niềm vui pháp lạc, cùng mơ về cảnh chùa mình sẽ đến tu. Chúng tôi vẫn thân thiết, nhưng cảm nhận rằng: sự thực ngoài tình cảm ái luyến nam nữ vẫn còn có một tình cảm khác cao quý, thanh khiết; một tình đạo rất thuần thiện, chính nó đã ban cho chúng tôi sức mạnh và niềm vui lạ kỳ.

Hai đứa tôi hễ sánh vai ra khỏi tầm mắt gia đình là toàn nói chuyện Phật pháp, hoạch định chuyện tu, lúc nào trong cặp tôi cũng có cuốn kinh Phật, để mỗi khi đọc có gì không hiểu, thì tôi và anh cùng vào quán café (vì không biết đi chỗ nào khác). Lúc này tôi sẽ đưa ra mọi thắc mắc, và anh giải thích. Mỗi khi những nghi ngờ gút mắc trong kinh được giải đáp thỏa đáng, tôi hiểu được, thích chí phá lên cười.

Đến lúc cảm thấy có thể công bố tâm nguyện tu của mình, anh nhắn tin và tôi lên xe tới nhà anh. Lúc này mẹ anh chợt hiểu, bà khóc lóc vật vã, gào lên:

- Giời ơi! Hóa ra lâu nay chúng nó đóng kịch lừa tôi...

Nhiệm vụ của tôi lúc đó là an ủi, dỗ dành, khuyên lơn gia đình anh. Cuối cùng anh cũng được cả nhà chấp thuận cho đi tu với vẻ buồn thống thiết. Tôi cũng đưa anh tới tận Trúc Lâm Đà Lạt, ở lại đấy một tuần, cùng chia sẻ niềm vui xuất gia của anh. Nhưng ngày anh thí phát lại nhằm ngày tôi thi tốt nghiệp nên tôi không thể dự. Tôi động viên mẹ tôi đến dự buổi xuất gia của anh. Dự lễ xong, bà bùi ngùi bảo tôi:

- Sao mẹ có cảm giác như đang dự lễ xuất gia người thân của mình.

Lúc đó tôi đang học năm thứ ba, phải đợi một năm nữa tốt nghiệp, ra trường, tôi mới có thể đi tu, vì nếu tôi bỏ dở năm học cuối, chắc chắn gia đình sẽ phản đối kịch liệt. Do vậy mà tôi ráng đợi đến tốt nghiệp.

Khi tôi sắp mãn khóa học, trước đó vài tháng, có cô Đồng Kinh ở Thiền viện Viên Chiếu ra Bắc giảng, tôi đến nghe, nhờ vậy tôi biết có Viên Chiếu. Thế là tôi âm thầm lên kế hoạch đi tu cho mình.

Thi tốt nghiệp xong, tôi xin phép mẹ cho tôi vào Sài Gòn chơi. Tôi thưa với mẹ:

- Con tới chùa ở nửa tháng, nếu vui con sẽ ở tới Tết.

Lúc đó khoảng tháng 5, tôi ở chùa hai tháng thì tôi

mặc áo lên xin thầy trụ trì cho tôi xuất gia.

Thầy mỉm cười hỏi:

- Con phát tâm lâu chưa?

- Dạ hai năm rồi.

Thầy bảo:

- Được rồi, thầy nhận con. Nhưng con hãy về nhà thưa cho ba mẹ biết chuyện, kẻo khi thấy cạo tóc rồi, ba mẹ tới bắt đền, tóc đâu thầy cầm lại?

Tôi về nhà thưa với mẹ, mẹ không cho đi. Ở nhà được một tháng, tôi nằn nì xin mẹ viết cho vài chữ: *"Chấp thuận để con đi tu"*. Mẹ nghe tôi van nài riết, cũng phải mềm lòng, bà bảo: - Viết thì được, nhưng con phải ráng đợi tới tháng 12, ba con về rồi hẳng tính... Lúc này, ba tôi đang dạy Pháp ngữ tại một trường đại học bên Nam Phi. Mỗi năm ông ra nước ngoài dạy hết 9 tháng rưỡi, cuối năm mới về, ở lại nhà hơn hai tháng cùng ăn Tết với gia đình.

Rồi mẹ cũng viết cho tôi mấy chữ: *"Đồng ý cho con đi tu, xin thầy dạy nó nên người"*.

Có được giấy phép trong tay, tôi mua vé tàu ngay. Cả đời tôi chưa từng nói dối mẹ, nhưng lần này tôi thưa với bà là tôi đến trung tâm để dạy thêm; mẹ nghe vậy, yên lòng. Tôi nhờ các bạn giúp. Tôi chạy xe Honda đến nơi xong, giao xe và thư nhờ các bạn chuyển về nhà hộ mình. Trong thư tôi viết:

Mẹ kính mến!

"Hình ảnh quý cô hằng đêm ôm tọa cụ bồ đoàn lên ngồi thiền luôn thúc giục và khơi dậy ước mơ đi tu trong con. Con không thể đợi và không thể ở nhà lâu hơn được nữa.

Xin mẹ hãy tha lỗi cho con.

Trần Thị Kim Anh.

Tôi lên tàu, bạn bè đem xe và thư tới giao cho gia đình tôi. Vừa tới trước nhà tôi, một đứa lo nổ máy xe sẵn ngồi đợi, còn đứa kia giao thư và xe xong, thì ba chân bốn cẳng chực chạy... mẹ tôi hỏi gì chúng cũng đáp "không biết, không rõ"...

Tôi có hai chị gái đã lập gia đình và một em trai còn đi học. Các chị theo bước ba tôi, đều giỏi Pháp ngữ, chỉ có tôi là chọn môn Nhật ngữ. Khi nhận được thư tôi, cả nhà họp lại bàn bạc. Hai ông anh rể nói tôi chỉ mới lên tàu, tức là chưa kịp tới nơi, phải hai đêm một ngày mới tới Sài Gòn. Vậy là họ sẽ đi máy bay vào đón sẵn tại ga Hòa Hưng, hễ tôi xuất hiện là tóm lấy, "dẫn độ" về Hà Nội.

Nhưng mẹ tôi ngăn lại, bà bảo:

- Nó đã quyết thế rồi, giờ bị bắt về, tất nhiên lòng nó sẽ không vui. Làm vậy cũng tội nó!

Thật ra do mẹ đã từng dự lễ xuất gia anh B, trong lòng có xúc động và ấn tượng nên bà đã nương tay cho tôi. Chính sự nhân nhượng này đã hỗ trợ tôi rất nhiều. Tôi tới ga Sài Gòn thì điện cho mẹ. Báo tin mình bình an, tôi thưa rằng hai tiếng nữa tôi ra tới Viên Chiếu. Vừa nghe thế, mẹ tôi liền điện cho thầy trụ trì Viên Chiếu báo tin tôi sắp tới. Do vậy thầy không biết tôi trốn nhà đi.

Tôi ở Viên Chiếu được một tháng thì có một cô bịnh, cần về Bắc. Thầy cử tôi hộ tống cô ấy đi và cho phép tôi ở lại quê vài ngày. Tôi tới Hà Nội thứ Năm, thầy dặn: -" Con cứ ở lại nghỉ ngơi, Chủ nhật hãy lên tàu về".

Lúc này tôi thực sự bối rối. Thầy không biết tôi trốn đi nên đã ngầm cho phép tôi về thăm mẹ. Mà tôi thì không dám ló mặt về gặp gia đình. Tôi đành ngụ tạm ở nhà bạn. Nhưng rồi tôi nghĩ: *"Mình đã về tới Hà Nội, đang ở sát gần mẹ mà không đến thăm bà thì bất nhẫn quá"*... Bạn tôi cũng đốc thúc, khuyên tôi nên về gặp mẹ... Thế là tôi về nhà. Sau đó không cần kể cũng biết, tôi bị gia đình giữ chặt, không cho đi đâu nữa.

Bác tôi được gia đình cầu viện, hợp cùng các ông anh rể tạo nên lực cản hùng hậu. Bác giận dữ nói:

- Cô muốn đi tu thì bước qua xác chết của tao này! Bác chết, con mới được đi...

Kể từ đó tôi làm gì cũng bị theo dõi. Tôi đành phải điện cho thầy trụ trì hay là tôi bị gia đình giữ lại không cho đi. Tôi viết thư cho thầy, thưa rõ tình hình, nói rằng giờ tôi không biết làm sao, đành phải ở nhà thời gian; chờ mọi việc lắng dịu.

Từ rằm tháng 8 âm lịch tôi trốn nhà đi, đến rằm tháng 9 thì tôi về Bắc lại. Dù người nhà canh chừng theo dõi gắt, tôi vẫn lén mua vé đi vào Nam. Nhưng khi tôi xách hành lý ra, mẹ phát giác kịp và bắt giữ lại; tôi đành thúc thủ, phải đến ga nộp phạt, trả lại vé. Tôi ở nhà được một tháng. Đến rằm tháng 10, thì tôi quyết định phải trốn đi, vì sợ rằng nếu tôi ở nhà tới khi ba về, bảo đảm ông sẽ không cho tôi đi tu.

Tôi nghĩ đủ cách và xin phép mẹ cho tôi về quê thăm bác, người bác từng bảo tôi muốn đi tu phải bước qua xác ông. Do vậy mà mẹ tôi an lòng, chấp thuận ngay. Chỗ bác ở là Phú Thọ, cách nhà tôi độ 100km. Thăm bác xong, tôi đi tàu từ Phú Thọ về Hà Nội. Xuống ga, tôi mua vé đi Sài Gòn cho chuyến tàu ngày mai. Về nhà, tôi vờ nói chuyện vui vẻ cho gia đình yên tâm. Trước đó tôi đã ghé nhà bạn ở đạo tràng, lên kế hoạch đi trốn và đã âm thầm vận chuyển đồ tùy thân gởi dần nơi nhà bạn rồi. Vì vậy khi rời nhà; tôi đi tay không, mẹ tôi hoàn toàn không nghi ngờ chi.

Có người em gái con cô hiện ở nhờ nhà tôi đi học. Tới giờ lên đường, tôi xin phép mẹ cho mình đi công chuyện và rủ em đi cùng. Ra khỏi nhà tôi mới báo em biết dự định của mình và cho hay là một tiếng nữa tàu chạy, rằng tôi cần phải đi nhanh đến ga. Em sợ xanh mặt vì lo bị gia đình tôi trách. Tôi trấn an, bảo tất cả lỗi do tôi, em cứ làm như không biết gì, chỉ cần em hỗ trợ giúp tôi đi đến ga cho kịp giờ. Tôi ghé qua nhà bạn lấy đồ rồi chạy thẳng đến ga, sau đó tôi giao xe cho em mang về nhà, mọi việc đều suôn sẻ.

Tới Sài Gòn, tôi gọi điện về cho mẹ, thầm nghĩ phen này chắc là phải mười năm tôi mới về thăm nhà.

Thầy trụ trì Viên Chiếu báo là mồng 8 tháng 12 âm lịch này sẽ cho tôi xuống tóc, nhằm ngày 1/1/2001 dương lịch, bước qua thiên niên kỷ mới. Thầy vui vẻ nói:

- Phải xuất gia cho nó, để dòng họ Thích có thêm thành viên...

Tôi xuống tóc được vài tuần thì ba tôi về. Bước vào nhà, ba tôi đã nhận ra ngay bầu không khí khác lạ. Không ai dám khai báo việc tôi đi tu. Cuối cùng như đã được nhờ cậy trước, chú tôi đến với chúng tôi. Chú đã từng đến Viên Chiếu thăm tôi và đã chứng kiến sinh hoạt tu tập của tôi nên chú rất thông cảm. Chú ôn tồn kể cho ba nghe sự việc tôi quyết chí xuất gia và khuyên ba hãy bình tâm.

Tối đó, ba ngồi một mình nơi phòng khách, nước mắt chảy dài, nét mặt đau đớn, ba hút thuốc liên tục, hết điếu này đến điếu khác, rồi ba bảo chị cả tôi:

- Ngày mai phải bay vào Viên Chiếu ngay.

Trên máy bay, ông bàn tính với chị cả là sẽ đối phó với tôi ra sao...

Tới Viên Chiếu, ba bảo tôi:

- Con nói không học nữa, học thế đủ rồi? Nhưng ba nghĩ con đã tốt nghiệp đại học thì nên đi du học...

Tôi không chịu.

Ba bảo:

- Vậy thì con về nhà đi, ba sẽ cất cốc ở sau nhà cho con tu. Ba không muốn con xa gia đình...

Tôi thưa:

- Tu phải có thầy có bạn, phải có môi trường thích hợp, tu mới tiến...

Ba thở dài bảo:

- Mẹ con hiện đang bịnh nặng lắm, nếu con không về, sau này có chuyện là con ân hận đấy...

Tôi khóc. Câu nói của ba khiến lòng tôi rối bời. Không biết phải làm sao... tôi vừa khóc vừa chạy ra ngoài.

Tôi vào cầu cứu thầy Huệ, thầy hứa sẽ thưa chuyện cùng ba.

Sáng sớm, thầy ra nhà khách thăm ba. Thầy vờ như chưa biết gì, vui vẻ chào ba, hỏi thăm sức khỏe ông.

Thình lình ba khai thật:

- Tối qua tôi có thử lòng cháu, thấy nó quyết tâm tu quá thì đành phải chiều nó thôi...

Thầy Huệ nghe vậy, thở phào nhẹ nhõm.

Rồi ba tôi trò chuyện với thầy, thầy ứng đáp lưu loát. Ba rất vui vì nghĩ rằng tôi được tu ở môi trường tốt, kể cận quý thầy có trình độ, có kiến thức uyên bác... nên ông cũng bớt buồn.

Ba ở lại Viên Chiếu một ngày một đêm, ông vui vẻ dẫn và bắt đầu gởi gắm tôi cho quý thầy. Ba nói với tôi:

- Nghe tiếng hồng chung ngân ba thấy lòng nhẹ nhàng thanh thoát lắm. Rồi ba làm mấy bài thơ khi đến thăm tôi.

Lúc đó thầy Bảo Nghiêm ở Thường Chiếu vào Viên Chiếu làm hòn non bộ, gặp ba và rủ ba ra Thường Chiếu chơi. Tại đây, thầy nói chuyện Phật pháp cho ba nghe, giải đáp mọi thắc mắc cho ba. Ba tôi thích lắm, tôn thầy là sư phụ đỡ đầu về Phật học. Quý thầy Thường Chiếu hướng dẫn ba cách ngồi thiền, ba trò chuyện với quý thầy rất tương đắc, càng biết thêm về Phật pháp ba càng nguôi ngoai nỗi buồn.

Trước khi về, ba nói với quý cô:

- Tôi 40 năm cắp sách dạy người, thế mà con gái tôi muốn đi tu tôi lại không hiểu lòng nó để hướng dẫn. Bữa nay về tôi phải nghiên cứu Phật pháp để biết con mình đi tới đâu mà hướng dẫn giúp nó.

Thật ra ba tôi là người cha rất tuyệt. Ông luôn là thần tượng của chúng tôi. Ở nhà ông lưu tâm theo dõi, kèm chúng tôi học, giảng dạy tỉ mỉ mọi điều cho chúng tôi hiểu. Hai chị đầu tôi theo bước cha, tốt nghiệp Pháp ngữ và đi con đường giống như ông. Chỉ có tôi là rẽ hướng khác. Lúc nào ba tôi cũng nghĩ là ông có bổn phận phải dìu dắt chúng tôi đến nơi đến chốn. Do vậy, nếu tôi tu, ông cũng phải rành đạo pháp để hướng dẫn con. Thật lòng mà nói, tôi rất tự hào và hãnh diện khi có một người cha như ông.

Thầy trụ trì nghe ba tôi nói, mỉm cười bảo:

- Phải, phải rồi, đạo hữu nên về nghiên cứu Phật pháp cho nhiều vào!

Từ đó, ba dành thời gian nghiên cứu Phật pháp, dù bận dạy ở Nam Phi, hễ rảnh là ba xem kinh, tập ngồi thiền. Ba cũng kết giao thêm được nhiều pháp lữ trong số giảng sư cộng đồng người Việt.

Xuất gia đúng mười năm, tôi được phép về thăm gia đình. Tất nhiên tôi chọn thăm nhà vào thời điểm ba tôi có mặt ở Việt Nam.

Gặp lại tôi, ba vui lắm, ông hỏi đủ chuyện về đạo pháp và không rời tôi nửa bước. Tôi giống như người vừa thực hành pháp xong là phải trả bài lại cho ba nghe, phải trải qua cuộc sát hạch từ ba. May là trước khi gặp ba, tôi vừa nhập thất xong nên có thể vững vàng qua... ải. Ba trao đổi với tôi về kinh nghiệm ngồi thiền, về niềm an tĩnh "vọng lắng, tâm an". Ba còn khoe với tôi là hiện ba đang có nhiều "đệ tử" nhập môn (thọ giáo Phật pháp với ba) bên Nam Phi, họ rất yêu quý ba, ba và họ cùng tu tập rất vui, ba mà về Việt Nam là họ nhớ và trông ba qua đó lắm...

Cha con tôi trò chuyện rất tương đắc. Tuy ba không ở môi trường xuất gia giống tôi, nhưng khi đàm đạo trao đổi kinh nghiệm tu, tôi có cảm giác như ông đang đi sát bên tôi, cùng song hành trên một tuyến đường. Những gì ông nói ra tôi hiểu, những gì ông phát biểu tôi cảm thông. Ba tôi không hỏi Phật pháp suông mà vừa hỏi vừa ghi. Xong màn "tra khảo" tôi, ông hoan hỷ nói:

- Bữa nay, ba chịu!... Tôn con làm sư phụ đạo rồi đó!

Bây giờ cả nhà tôi đều hiểu Phật pháp, đều vui.

Quý thầy, cô cũng thường xuyên ra chỗ ba mẹ, hình ảnh những người tu sĩ với phong cách giải thoát an lạc đã khiến ba mẹ tôi mến mộ. Nhờ tìm hiểu kinh Phật, gia đình tôi có thêm lòng tin sâu và niềm hoan hỷ. Ba mẹ không còn phản đối việc tôi tu, ngược lại còn đồng hành, ủng hộ. Thật là hạnh phúc biết bao nhiêu! Tôi âm thầm tri ân Phật pháp nhiệm mầu đã giúp tôi và gia đình có chỗ quy hướng chắc chắn, trở về bến bờ bình an. ■

Viết theo chuyện kể của V.T

Bước đầu tìm hiểu hình tượng

Kỳ Lân và Nghê

ĐẶNG VĂN DỤ

Trang trí kiến trúc là một công việc đòi hỏi nhiều công sức và tư duy. Bên cạnh ý nghĩa về mặt mỹ thuật thì tầng nghĩa sâu xa mà nghệ nhân, tác giả muốn chuyển tải qua hình tượng trang trí bắt buộc người thực hiện phải có một chiều sâu văn hóa nhất định; bởi thể hiện một chi tiết không theo ý muốn sẽ đẩy ý nghĩa của hình tượng sang một tầng nghĩa khác hẳn. Trong rất nhiều chi tiết trang trí kiến trúc hiện nay, hình tượng *kỳ lân* và *nghê* tạo ra nhiều sự ngộ nhận hơn cả. Đằng sau hai hình tượng này là câu chuyện về một quá trình tiếp nhận văn hóa của người Việt.

Kỳ lân là một trong 4 linh vật: long, lân, quy, phụng theo tín ngưỡng dân gian Á Đông như tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam... Kỳ lân là một con vật tưởng tượng, *"Có đầu nửa rồng nửa thú, đôi khi chỉ có một sừng, do không húc ai bao giờ nên sừng này [được coi] là hiện thân của từ tâm. Phần nhiều lân có sừng nai, tai chó, trán lạc đà, mắt quỷ, mũi sư tử, miệng rộng, thân ngựa, chân hươu, đuôi bò"*. Đôi khi nó có *"hình dáng của một con hưu xạ, với chiếc đuôi bò, trán sói, móng ngựa, da có 5 màu: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen, dưới bụng có màu vàng"*. Con vật này lắm lúc xuất hiện với mình của một con hoẵng, có vảy cá ở thân... Nhưng dù xuất hiện với hình dạng

như thế nào thì trong trí tưởng tượng của tín ngưỡng dân gian phương Đông, kỳ lân cũng là con vật báo hiệu điềm lành, là biểu tượng cho sự trường thọ, sự nguy nga đường bệ và niềm hạnh phúc lớn lao. Kỳ lân mang trong mình tất cả những phẩm chất của một con vật nhân từ, nó tránh giẫm lên các loại côn trùng, cũng như không phá hoại cỏ mềm dưới chân mình. Nó không bao giờ ăn thịt hay làm hại bất cứ con vật nào cũng như không bao giờ uống nước bẩn. Kỳ lân xuất hiện đồng nghĩa với việc một vị minh quân, một nhà hiền triết nào đó sắp ra đời. Sử sách Trung Quốc cho rằng trong lịch sử, kỳ lân đã xuất hiện dưới triều vua Nghiêu, Thuấn và sau đó là vào thời điểm Khổng Tử ra đời.

Là con vật biểu trưng cho niềm vui và may mắn nên kỳ lân được sử dụng nhiều trong các chi tiết trang trí kiến trúc. Lân được dùng như một kiểu trang trí trên các bức bình phong của chùa, đền, miếu... lắm lúc chuyên chở trên lưng các bức cổ đồ, hình bát quái... với ý niệm thể hiện sự may mắn luôn song hành cùng chữ nghĩa, đạo lý cuộc đời, đó là sự bảo trợ cần thiết mang tính linh thiêng. Thỉnh thoảng, lân cũng được gửi gắm như con vật linh bảo vệ cho các công trình kiến trúc, dinh thự, lăng mộ... Từ Trung Quốc, hình tượng kỳ lân với đầy đủ ý nghĩa của nó đã vào Việt Nam theo bước chân xâm lăng và ý muốn đồng hóa dân tộc Việt của người Hán.

Sự truyền bá văn hóa đó đã diễn ra có lúc mãnh liệt có lúc tàn bạo với ý muốn hủy diệt. Hình tượng kỳ lân từ đó xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam, ngay cả khi đất nước đã giành được độc lập. Tuy nhiên, bên cạnh chi tiết trang trí kỳ lân, trên các công trình kiến trúc, đồ gốm, đồ đồng... ở nước ta còn xuất hiện thêm hình tượng trang trí có hình dáng giống với kỳ lân nhưng không hẳn là kỳ lân. L. Cadiere, vị linh mục người Pháp có tinh thần khách quan trong những công trình nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, đã nêu nghi vấn về chi tiết trang trí này. *"Có một con vật rõ ràng không phải là con kỳ lân thực sự, mà nó có vẻ là con sư tử, hay là thuộc một giống vật khác; trong lúc đó nó lại được người Việt Nam gọi là con kỳ lân. Đó là con vật mà chúng ta thấy ở trên đầu các cột trụ trước các đền chùa. Bộ lông, cái đầu, cái đuôi, nhất là những móng vuốt, thay cho những móng đề, đã làm cho con vật này giống với con sư tử hơn là một con kỳ lân"*. Sự nghi ngờ ấy là có cơ sở vì kỳ lân

là một con vật tưởng tượng, sẽ hiện diện trên thực tế với ý niệm và tâm hồn của văn hóa đất nước nó đang tồn tại. Con vật được người Việt sử dụng nhiều trong các công trình kiến trúc nhằm chuyển tải ước muốn may mắn hẳn nhiên chịu ảnh hưởng của con kỳ lân Trung Hoa nhưng sẽ sai lầm nếu cho rằng đó là hoàn toàn hình mẫu căn bản từ con kỳ lân đến từ phương Bắc.

Trong các chi tiết trang trí kiến trúc của văn hóa Việt Nam, vẫn tồn tại hình tượng con nghê với những miêu tả về hình dáng giống với con kỳ lân Trung Hoa. Đó là con vật mình không lớn, không có sừng, chân ngắn và thường có móng vuốt, không có vảy ở thân, đầu, mình và đuôi thường có lông che phủ. Với hình dáng nhỏ nhắn, phần nào thể hiện nét tinh nghịch và vui tươi, nghê là chi tiết trang trí được sử dụng nhiều ở Việt Nam. Tác giả Bùi Ngọc Tuấn trong cuốn *Đồ gốm cổ truyền Việt Nam* đã cho rằng nếu kỳ lân là hình tượng của văn hóa Trung Hoa thì nghê là hình tượng mang đầy đủ ý niệm và tâm linh của người Việt Nam. "*Trong đời sống của người dân Việt, hai con thú được coi như những người bạn thân thiết, gần gũi và quan trọng nhất là con trâu và con chó. Trâu để cầy ruộng, giúp sản xuất lúa gạo, chó để giữ nhà, phòng kẻ gian, phòng thú dữ. Đời sống thực tế có chó giữ nhà, còn đời sống tinh thần thì sao? Ông cha ta cũng cần một linh vật để chống lại các tà ma ác quỷ nữa chứ. Chó đá được dựng lên vì thế. Ở làng quê miền Bắc Việt Nam, trước cổng làng bao giờ cũng có một con chó đá để bảo vệ cả làng, trước cổng đình bao giờ cũng có chó đá, và trước cổng nhà hay ở ngoài đầu hồi, ngoài cửa nhà cũng thường có chó đá ngồi trước canh giữ cho gia chủ. Những con chó đá này hình dạng thay đổi, cao khoảng từ nửa thước tới một thước, thường là những tảng đá được khắc đẽo rõ ràng oai vệ, nhưng có khi chỉ là một khối đá đặt nghiêng theo dáng một con chó đang ở thế ngồi canh giữ (...) Rồi để bầy trước điện thờ, hay bàn thờ của những nhà giàu có, ở các đình chùa, đền miếu, chó đá hóa linh. Chó đá được khắc đẽo với những chi tiết oai vệ, đầu chó, mặt chó đầy những nét oai nghiêm. Vì linh thiêng như thế, nên được gọi là con Nghê*". Quả thật, con Nghê còn được dùng để trang trí trong các ngôi đình cổ ở Việt Nam. Nghê được chạm trên cốn (xà ngang từ cột ra để đỡ xà dọc ở mái ngoài), hay được đặt trên đầu đao (sống mái chạy từ đỉnh nóc nhà xuống, cong lên như hình cây đại đao (mã tấu) nên gọi là đầu đao), như trên cốn đình làng An Hoà (Hà Nam), Phất Lộc (Thái Bình), cột đình làng Hội Thống (Hà Tĩnh), đầu đao đình làng Phù Lão (Bắc Giang), làng Trung Cần (Nghệ An), làng Tây Đằng (Sơn Tây)... chẳng hạn. Cho nên, tác giả Bùi Ngọc Tuấn kết luận "*Vậy con Nghê là một linh vật thuần Việt, được sáng tạo để bảo vệ đời sống tâm linh của người Việt*".

Lý giải của tác giả Bùi Ngọc Tuấn không phải không có cơ sở vì con chó trong văn hóa Việt Nam là một con vật sống gần gũi, gắn bó với con người. Điều đó được minh chứng trong rất nhiều câu chuyện thần thoại, truyền thuyết lưu giữ trong dân gian của dân tộc Việt, Mường... Nhìn lại cụ thể, chi tiết kiến trúc mà L. Cadiere nghi vấn ở trên có thể có hình dạng từ con chó. Tất nhiên, hình tượng đó đã được trí tưởng tượng của người dân đất Việt thêm thắt cho phù hợp với ý muốn và sự cầu mong may mắn của mình.

Tuy nhiên, tất cả những lý giải trên đều chỉ là phỏng đoán; và vẫn chưa có cứ liệu cụ thể để khẳng định hình tượng con nghê xuất phát từ hình dạng con chó. Chúng ta đều thừa nhận trong văn hóa Việt, con chó là con vật gần gũi, thân thiết với cuộc sống con người như những lý giải của tác giả Bùi Ngọc Tuấn. Nhưng rõ ràng con chó đối với người Việt vẫn chưa được "*thiêng hóa*" đến mức có thể coi là vật linh để được khắc họa trên các trụ biểu, đầu đao hay trấn giữ cổng chùa, đền, miếu... Vẫn còn đó những danh xưng có phần miệt thị và bạc bẽo tồn tại trong dân gian dành cho con chó, "*đồ con chó*", "*đồ chó đẻ*"...

Trên thực tế, nghê (hay toan nghê) trong tiếng Hán có nghĩa là con sư tử. Điều đó có đồng nghĩa nghê chỉ

là con vật mang hình dạng của sư tử? Merher Mc Arthur chỉ rõ, *"tại cổng vào của một số đền chùa, nhất là ở Đông Á và Đông Nam Á thường có một cặp nghê, một thứ linh thú tựa như sư tử, từ Hán Việt là Phật sư, trấn giữ"*. Nhìn đại thể, văn hóa Việt Nam với cơ tầng vốn có của mình bên cạnh việc tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa của người Hán đã tiếp nhận trong hòa đồng một phần văn hóa Ấn Độ, cụ thể ở đây là Phật giáo. Nếu văn hóa Hán theo bước chân những đạo quân xâm lăng phương Bắc tràn vào Việt Nam thì văn hóa Phật giáo đến với người Việt một cách nhu mì hơn. Người Việt trong hoàn cảnh phải chống lại thế lực hùng mạnh phía Bắc đã nương nhờ vào triết lý từ bi, khoan dung của Phật giáo để tồn tại suốt thời kỳ Bắc thuộc cũng như thời kỳ đấu độc lập. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà các nhà Lý, Trần chọn Phật giáo làm tôn giáo chính của đất nước dù trên danh nghĩa tôn giáo này không phải là quốc giáo. Các vị sư sãi đã đóng những vai trò quan trọng trong triều đình; chùa chiền, tự viện mọc lên khắp đất nước thời kỳ này (và cả về sau)... Phật giáo đã hòa vào lòng dân tộc Việt Nam; nói đến văn hóa Phật giáo cũng đồng nghĩa với việc đang nói đến văn hóa Việt Nam. Hiểu rõ điều này ta sẽ dễ dàng chấp nhận hình tượng nghê ở đầu các trụ biểu, đầu đao, cổng chùa, đền, miếu... là hình tượng của Phật sư hay sư tử trong văn hóa Phật giáo. Trong lịch sử Phật giáo, sau khi Đức Phật giác ngộ, người ta thường nhắc đến Ngài như là *"Con sư tử của dòng họ Shakyas"* như nói đến nguồn gốc vương giả và thừa nhận *"uy lực tâm linh vô biên"* của Ngài. Sư tử trong văn hóa Phật giáo thường biểu thị uy lực của Phật pháp; nhưng trong hình tượng chung, sư tử thể hiện sức mạnh của con vật là chúa tể muôn loài, quyền năng và quý trọng. Hình tượng sư tử ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam có những nét không giống nhau tùy theo cách hiểu và vận dụng ý nghĩa ban đầu của con vật này ở mỗi nền văn hóa.

Như vậy với văn hóa Việt Nam, hình tượng con nghê rất có thể bắt nguồn từ Phật sư, nhưng hình tượng ấy được thể hiện nhỏ nhắn và linh động hơn. Người Việt Nam đã khôn khéo xây dựng cho riêng mình con nghê không giống với nghê mang hình dáng sư tử, bệ vệ trên các công trình của Phật giáo Ấn Độ (hoặc các nước chịu ảnh hưởng Phật giáo và văn hóa Ấn Độ). Nó cũng là một biểu tượng khác với kỳ lân hay sư tử Trung Hoa. Nghê trong hình tượng trang trí ở Việt Nam không có thân hình cao lớn của ngựa như sự tưởng tượng về con kỳ lân, đuôi hẳn nhiên không phải là đuôi bò, thân ít khi có vảy cá. Nghê cũng không có đầu nửa rồng nửa thú và lại không có sừng. Nghê trong mỹ thuật trang trí của người Việt có thân hình vừa phải, không quá to như thân sư tử. Dáng đứng của nghê cũng không quá chú trọng đến việc tạo ra sự hiên ngang, khí phách mà thay vào đó là sự uyển chuyển và nhẹ nhàng.

Tựu trung lại, hình tượng nghê và kỳ lân trong nghệ thuật trang trí trên các công trình kiến trúc ở Việt Nam

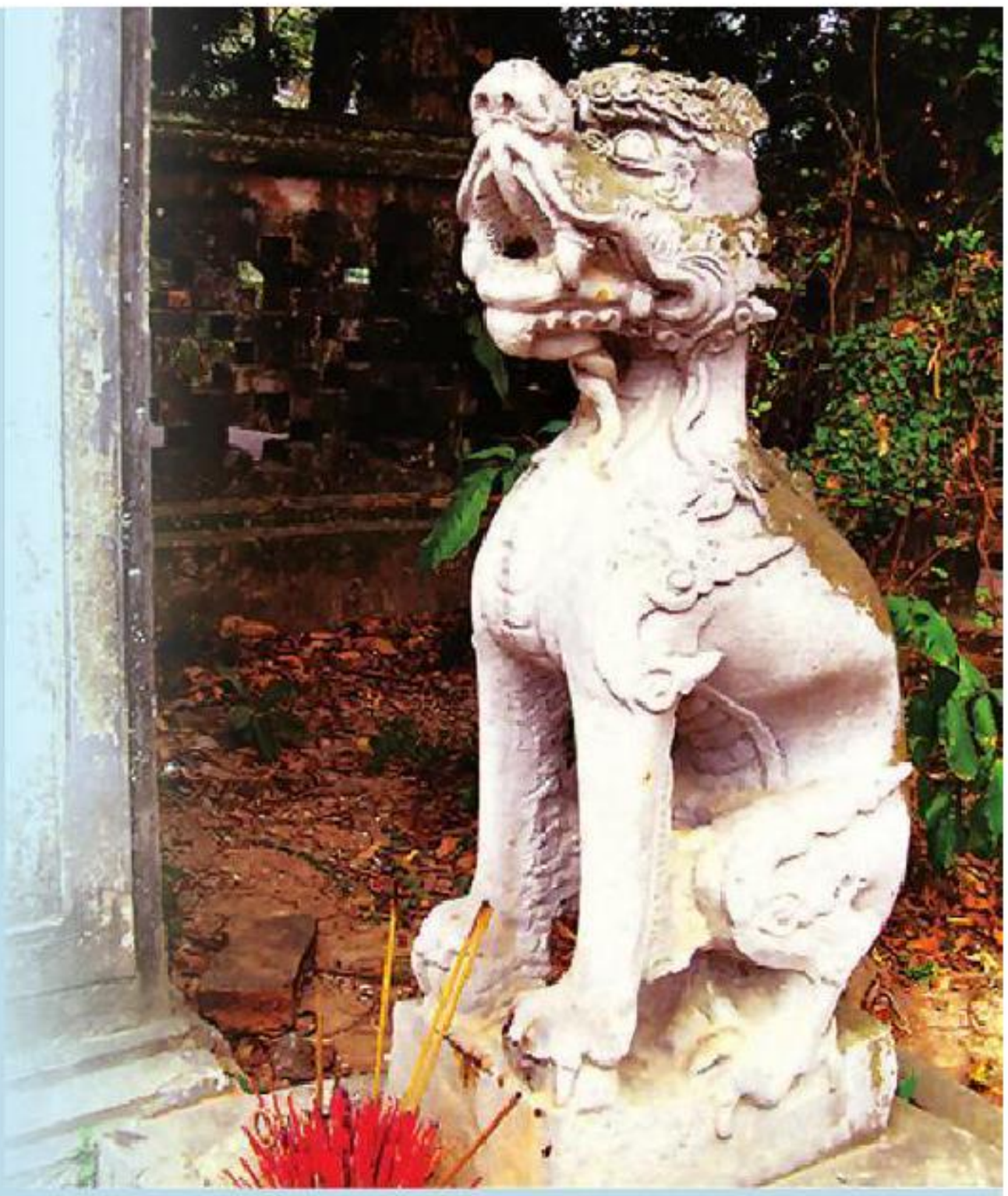

là hai hình tượng khác nhau. Kỳ lân là hình tượng mang phong cách văn hóa Trung Hoa trong khi nghê là linh vật bắt nguồn từ Phật giáo nhưng đã được người Việt cải biến. Đó cũng là một điều dễ hiểu. Trong văn hóa Việt Nam, qua quá trình tiếp xúc với văn hóa bên ngoài, người Việt đã tiếp thu những điều cần thiết và cải biến chúng mang hồn Việt và văn hóa Việt. Trường hợp con kỳ lân và con nghê là một ví dụ cụ thể. ■

Tài liệu tham khảo

1. B.A.V.H (Bullentin Des Amix Du Vieux Hue) (1998), *Những người bạn cố đô Huế*, tập VI - 1919, Nxb Thuận Hóa, Huế.

2. Jean Chevalier - Alain Gheerbant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng - Trường Viết Văn Nguyễn Du. (bản dịch)

3. Merher Mc Arthur (2005), *Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo*, Nxb Mỹ thuật.

4. Nguyễn Tôn Nhan (2003), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa.

5. Nguyễn Hữu Thông (2001), *Mỹ thuật Huế nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

6. Bùi Ngọc Tuấn, *Đồ gốm cổ truyền Việt Nam*. Tài liệu ebook.

7.http://myanmartravelinformation.comksttourspicmandalay-hill.jpg

8. http://kosaurang.thegioiblog.com/news?id=284

9. http://rockpassion.vn/forum/index.php?topic=8040.msg233988

10. http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A2n_(t%E1%BB%A9_linh

Mùa an cư của hệ thống Phật giáo Bắc truyền Phật lịch 2553 đã diễn ra trên khắp cả nước bắt đầu từ ngày 8-6-2009

Do năm nay nhuận hai tháng Năm âm lịch, mùa An cư Phật lịch 2553 đã bắt đầu trễ một tháng so với thông lệ. Vào ngày 8-6-2009 nhằm ngày 16 tháng Năm âm lịch, các điểm trường hạ tập trung trên khắp cả nước đều đã tổ chức khai hạ, làm lễ tác pháp an cư. Ở Hà Nội, lễ khai hạ chính đã được tổ chức tại chùa Quán Sứ, nơi vừa mới cung nghinh và tiếp nhận ngọc Xá-lợi Phật. Ở thành phố Hồ Chí Minh, lễ tổng khai giảng các trường hạ được tổ chức trọng thể tại chùa Phổ Quang, Tân Bình. Năm nay, thành phố Hồ Chí Minh có 4.447 Tăng Ni đăng ký nhập hạ, tập trung tại 46 trường hạ, trong đó có hai trường hạ do cấp thành hội quản lý, một tại chùa Phổ Quang dành cho chư Tăng và một tại chùa Vĩnh Phước, quận 12 dành cho chư Ni. Các quận huyện thuộc thành phố Hồ Chí Minh đều tổ chức trường hạ tập trung trong phạm vi địa phương.

Trong mùa an cư năm nay, hoạt động Phật sự suốt thời gian nhập hạ sẽ giảm thiểu tuyệt đối để chư Tăng Ni an tâm tịnh tu. ***PV***

Chư Tăng trong lễ tác bạch an cư tại chùa Phổ Quang Tân Bình.
Ảnh: **Phật tử Việt Nam online**

Thánh địa Lâm-tì-ni đang bị đe dọa bởi ô nhiễm của tiếng ồn và kỹ nghệ nặng

Vào ngày 8-6-2009, các nhà chuyên gia môi sinh đã cảnh báo về nạn ô nhiễm bởi tiếng ồn và kỹ nghệ nặng đang đe dọa thánh địa Lâm-tì-ni, nơi 2.633 năm trước, Đức Phật đã ra đời.

Trên con đường từ thị trấn Bhairahawa ở Ấn Độ dẫn đến Lâm-tì-ni ở Nepal, có ít nhất 8 nhà máy xi măng đang hoạt động hết công suất và còn một số nhà máy khác sắp được đưa vào hoạt động. Khói bụi từ các nhà máy này che phủ cả con đường dài khoảng 25km trong khi vô số chất độc được xả thẳng vào sông, suối. Các máy nghiền đá còn gây tiếng động vang vọng khắp vùng. Hàng ngày có cả ngàn chiếc xe tải chở cát và đá cuội đi Ấn Độ qua ngả Bhairahawa.

Xe tải chở hàng từ Lâm-tì-ni đi Ấn Độ qua ngả Bhairahawa

Một thành viên của Tổ chức Soka Gakkai Quốc tế đã yêu cầu Chính phủ nên quan tâm bảo vệ thánh địa này. Ông này nói, "Chính phủ cần chủ động và dành công sức cho việc ngăn cản tình trạng ô nhiễm đang đe dọa thánh địa Lâm-tì-ni".

Lâm-tì-ni đã được Unesco công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1997 và là một trong bốn nơi có những liên quan mật thiết đến cuộc đời của Đức Phật. Sau khi ngôi chùa Việt Nam Phật quốc tự được dựng lên ở Lâm-tì-ni, hiện nay quanh thánh địa đã có thêm 18 tự viện khác được xây dựng và có tới 42 tự viện khác nữa đã được chấp thuận cho xây dựng trong nay mai. Mỗi ngôi tự viện được xây dựng tại đây đều đại diện cho Phật tử của một quốc gia nào đó trên khắp thế giới. ***PV***

Ngọc Xá-lợi Phật được nghênh đón trọng thể tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Trưa ngày 6-6-2009, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội đã diễn ra buổi lễ cung nghinh và tiếp nhận Ngọc Xá-lợi Phật rất trọng thể. Ngọc Xá-lợi Phật này do chùa Giác Quang, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, một tổ đình Phật giáo Nguyên thủy, cúng dường chùa Quán Sứ, Hà Nội và chùa Bái Đính, Ninh Bình. Sau khi tiếp nhận, chùa Quán Sứ đã tổ chức cho Phật tử mười phương đến chiêm bái Ngọc Xá-lợi Phật.

Tuy nhiên, do số lượng người đến chiêm bái quá đông, lại có cả những người cố tình đến gần với mục đích được chạm tay vào hiện vật, chùa Quán Sứ đã buộc phải tạm cất giấu bảo vật, chờ đến khi dựng xong tháp bảo vệ mới đưa ra trưng bày lại.

Ngọc Xá-lợi Phật cũng sẽ được rước về chùa Bái Đính Ninh Bình rồi được tôn trí để thờ cúng tại đấy. ***PV***

Cung nghinh Ngọc Xá-lợi Phật tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.
Ảnh: **Phật tử Việt Nam online**

Lời cảm ơn cuộc sống

Khi chiều về tôi yêu tha thiết những con đường.

Có những buổi chiều, khi ánh nắng tắt dần, và trên bầu trời những áng mây từ từ đổi màu, chuyển sang màu đa cam rất đẹp.

Trong cảnh hoàng hôn ấy, có những người mẹ, người vợ, hay người chị đã bán xong thức ăn chiều hay đồ uống. Đó là chị bán cháo bánh canh, o bán bánh bèo, bánh nậm, bánh đúc và chị bán đậu hũ... Đôi gánh trên vai nhỏ vơi nhẹ đi nhiều, nhưng dáng đi vẫn vội vã... để kịp về nhà trước lúc trời tối.

Mỗi người phụ nữ đều có những số phận riêng, nhưng hầu như họ đều thức khuya, dậy sớm, để nấu nồi cháo bánh canh, làm bánh bột lọc hay gói bánh lá, bánh đúc để mưu sinh qua ngày, cố gắng nuôi con ăn học đến nơi đến chốn...

Những tấm lòng của người mẹ, người vợ, người chị hy sinh để cố gắng xây dựng một tổ ấm gia đình... gia đình "bé mọn", niềm vui cũng bé mọn. Niềm vui tự đáy lòng, bình dị như tia nắng mai, như giọt sương đêm, như giọt mồ hôi trên đôi gò má có nếp nhăn không còn hồng của một thời con gái.

Nhìn cảnh vật, những con người ấy, cứ mỗi chiều về trong tôi lại dâng lên niềm thương cảm, yêu tha thiết những con đường có các mẹ, các chị đã đi qua cùng tiếng rao như điệu hò sông Hương núi Ngự... có tiếng chuông chùa ngân xa, như giục giã bước chân ai!

Những dấu chân không hề để lại một dấu vết gì trên cỏ dại, có chăng chỉ là những nét vô thường trên cõi đời mưu sinh lam lũ để yêu thương, chia sẻ, và tồn tại.

Cám ơn nhé những hình ảnh của những người phụ nữ buôn gánh bán bưng, những điều đó đã nuôi lớn những đứa con hữu ích cho gia đình và xã hội.

Đặng Văn Đông
Đường Nguyễn Lâm, Lô G27, phường An Hòa, TP. Huế

Người ta nói "lời nói gió bay", nhưng cũng có những lời nói làm ta nhớ mãi khi mà lời nói ấy chứa đựng tình cảm ngọt ngào, hoặc quan tâm đến ta. Không chỉ lời nói mà cử chỉ cũng mang ý nghĩa tương tự. Nếu ai có và giữ được những kỷ niệm đẹp cho mình thì đó là một điểm phúc trong đời. Và tôi chính là người thật diễm phúc, cứ mỗi lần nhớ đến tình cảm mà người dành cho tôi là tôi không khỏi bồi hồi rung động. Người là Sư bà STLT, nội của tôi.

"Nội bảo mấy Sư cô để dành bánh xèo cho con đó. Nội sợ con về mà không có tội nghiệp". Đó là ngày mùng năm tháng Năm, Tết Đoan ngọ, tôi từ Trường Cơ bản Phật học, Mỹ Tho về thăm nội. Nội vẫn luôn nhớ đến đứa cháu trai này.

Sau đám tang của thầy tôi, nội gửi tôi cho thầy MC, thầy phụ trách nghi lễ trong đám tang. Nội nói: "Nội không sợ Trung Minh (anh trai tôi) mà chỉ sợ cho Trung Hữu (tên tôi) bị Ma-đăng-già bắt, nó khờ quá", người nói với má tôi, cũng là một Phật tử của chùa.

Vậy đó, những tình cảm đơn sơ, những chăm sóc nhỏ nhặt nhưng khiến cho lòng ta ấm áp vô cùng. Nếu cho rằng cuộc đời là bể khổ thì sự quan tâm chân thành sẽ là chiếc bè xinh xinh nâng đỡ tâm hồn ta giữa biển đời bao la đó vậy.

Hữu Huệ, *chùa Sắc tứ Thiên Tôn, 100/20, khu phố Đông Tư, thị trấn Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương*

MÓN CHAY

Chè trôi nước

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Miền Bắc gọi là chè trôi nước hay bánh trôi nước. Miền Nam thì gọi là chè xôi nước, còn ở miệt vườn thì gọi là chè siêu nước, lại còn dùng thêm đậu phọng rang và nước cốt dừa. Cho dù có truy nguyên cái tên gọi là gì đi nữa, thì món chè này là một món ngọt rất ngon. Trong đó có sự hòa quyện những hương vị như: ngọt sắc của đường thốt nốt, béo bùi của đậu xanh, hương thơm cay của gừng già... Tất cả được gói gọn trong cái dẻo quánh, trắng ngần của bột nếp, mà hương vị món chè cứ làm vương vấn mãi...

Nguyên liệu:

- Bột nếp: 300gr
- Đậu xanh cà: 150gr
- Đường thốt nốt: 500gr
- Mè rang chín: 2 muỗng súp
- Gừng già: 1 miếng
- Muối: 1 chút

Cách làm:

- Đậu xanh cà: Ngâm nước, đãi sạch vỏ, nấu chín với một chút muối, tán nhuyễn.

- Gừng: Gọt vỏ, rửa sạch, đập giập.

- Bột nếp: Cho từ từ nước ấm hòa với một chút muối vào nhồi đến khi bột mịn thành khối và không dính tay là được.

- Ngắt bột thành từng viên, nắn dẹp rồi cho nhân đậu xanh vào giữa vo tròn lại thành từng viên tròn khoảng bằng trái banh bóng bàn. (Nếu còn bột nếp thì vo thêm những viên không nhân tròn nhỏ bằng viên bi).

Bắc nồi với nhiều nước, nấu sôi. Thả những viên bột vào luộc, khi bột nổi lên là chín. Vớt ra thả vào thau nước lạnh. Rồi lại vớt ra để ráo.

- Thắng nước đường:

Nấu đường thốt nốt với khoảng 300gr nước cho đến khi đường tan, cho gừng vào. Thả những viên bột chín vào nấu sôi lên thì tắt lửa.

Khi dùng múc ra chén, rắc mè rang chín lên mặt, có thể rắc thêm đậu phọng rang giả nát và nước cốt dừa tùy thích.

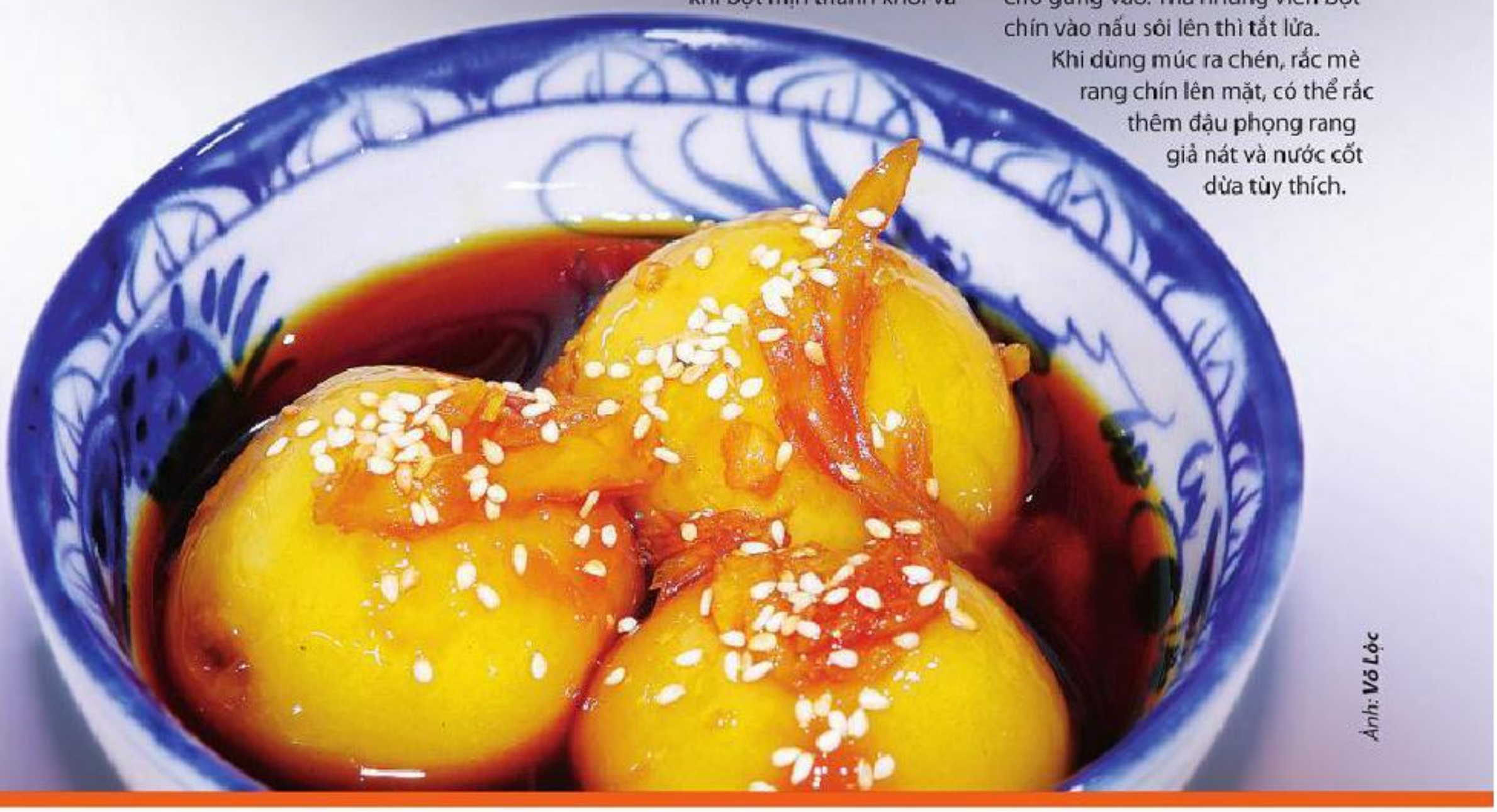

Ảnh: Võ Lộc

CƠM GẠO LỨT - BROWN RICE

CHÂN NGUYÊN®

Natural Food - Natural Life

Phục vụ các món ăn được chế biến hoàn toàn từ gạo lứt, mè, rau đậu hạt thiên nhiên theo phương pháp OHSAWA.

96H Võ Thị Sáu - P.Tân Định - Q.1 - TP.HCM ĐT: (08) 38251659
82 Nguyễn Du - Q.1 ĐT: (08) 22422372

QUẢNG CÁO

VINCOM

"Tốc độ, sáng tạo, hiệu quả trong từng hành động"

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM

Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hà Nội

Tel: (84-4) 39749999 / Fax: (84-4) 39748888

www.vincom.com.vn

QUẢNG CÁO

Giải thưởng Kiến trúc Quốc gia 2008
(1 trong 2 giải loại hình chung cư)

"Chuẩn từng cm"

ĐẤT LÀNH Nắng Gió Thái An
Chung cư Xanh
www.datlanhthaian.com.vn - nanggiothaian@yahoo.com.vn

Quý vị có nhu cầu quảng cáo trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Xin liên hệ: **Ms. Sương**
Mobile: **0918032040** hoặc *Email*: **vietartsupply@gmail.com**

CƠM CHAY Cát Tường
Giờ mở cửa : 9h -> 21h hàng ngày
Nghỉ mùng 2, 16 âm lịch hàng tháng

Chuyên :
- Phục vụ các món chay thuần túy Việt Nam
- Nhận đặt tiệc, cơm chay tháng
- Buffet mùng 1, rằm hàng tháng

Đặc biệt: Giảm 10% Quý Tăng Ni

Khung cảnh yên tĩnh, lịch sự, thoáng mát
Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

ĐC: 15 Bis Trần Khánh Dư
P. Tân Định, Q. 1, TP. HCM
Tel: 38467086
Mobile :0918 264 925 (Cô Mỹ Linh)

Nhà hàng chay
THIỆN TÂM

* THIỆN TÂM - Q.10
443 Sư Vạn Hạnh nối dài - ĐT: 38630798
* THIỆN TÂM - Q.Phú Nhuận
121 Phan Đình Phùng - ĐT: 39953638

Hơn 80 món chay Việt Nam và Quốc tế
Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, trang nhã và thư giãn
Nhận đặt tiệc chay

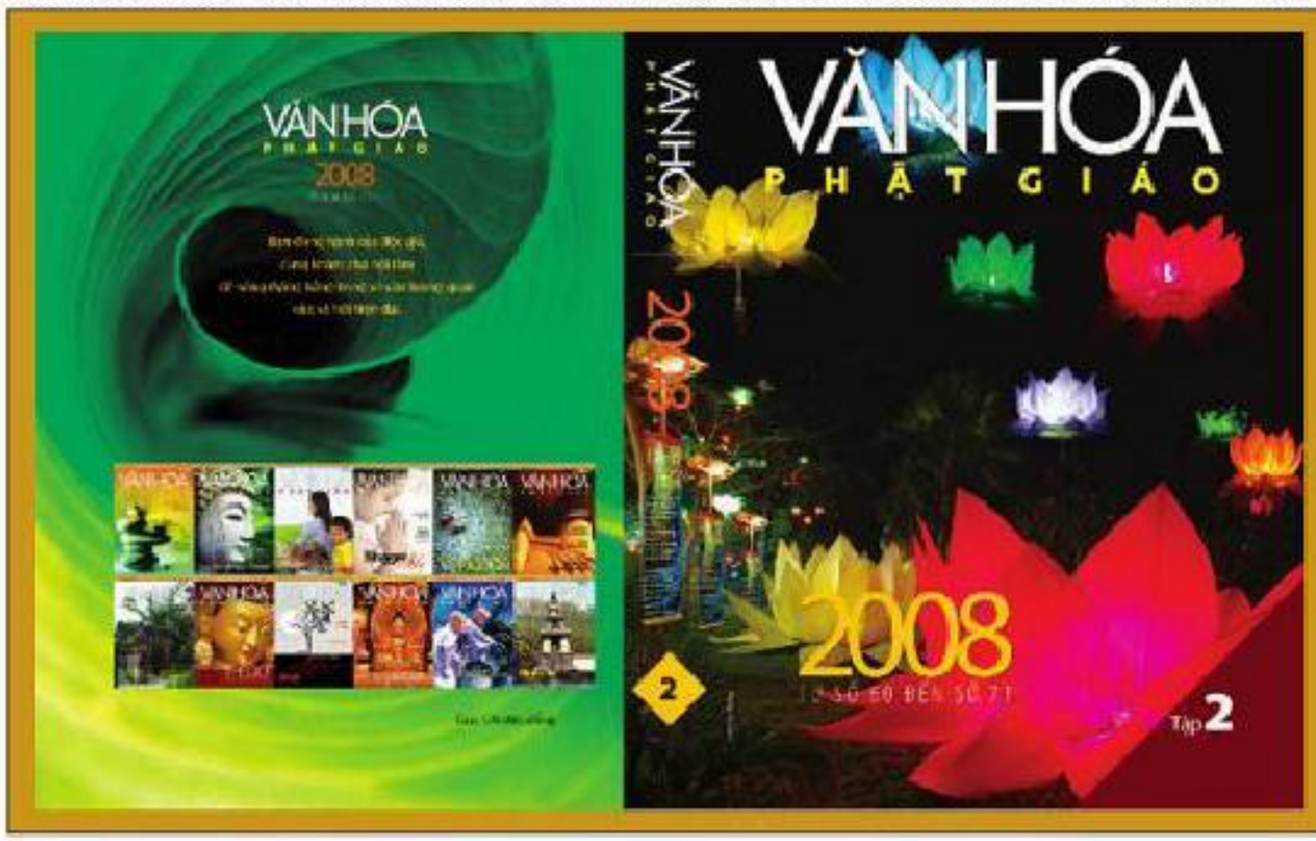

Đang phát hành
Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ, bìa cứng
12 số cuối năm 2008
(từ số 60 đến số 71)
Giá: 170.000/ bộ

Quý độc giả có nhu cầu
xin liên lạc với tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
ĐT: (08) 38484335 - 38484576

Yoga Secret Club
14 lớp Yoga mỗi ngày

Kết hợp cho tất cả mọi trình độ từ cơ bản đến nâng cao.

Thời gian hoạt động :
- Buổi sáng: **5:00 - 10:30**
- Buổi chiều: **15:00 - 20:30**

Đội ngũ giáo viên nước ngoài và Việt Nam
với bằng cấp quốc tế, chuyên nghiệp và giàu kinh nghiệm.
Nhận mở lớp theo yêu cầu đặc biệt cho công ty hoặc cá nhân.

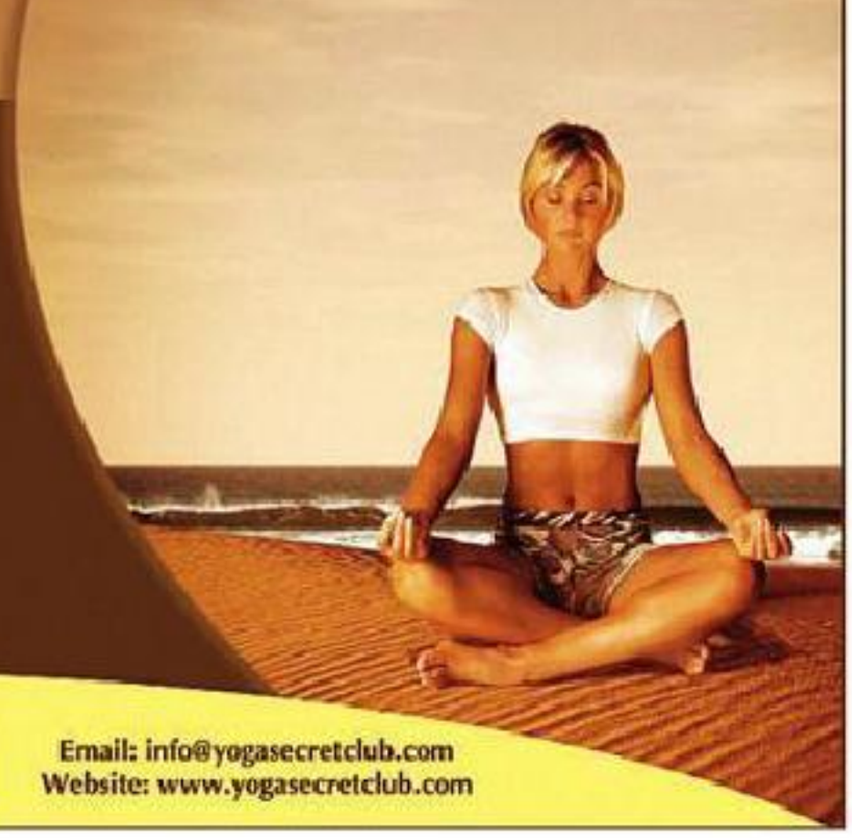

Your health inspires our spirit

70 Trương Quốc Dung, P.10, Q.PN
Tel: 8.453.271 - Fax: 8.453.679

Email: info@yogasecretclub.com
Website: www.yogasecretclub.com

NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

235/53 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
ĐT: 8482 028 - 8438 949. Fax: 8438 949. DĐ: 0909.093.106 - 0908.585.560
Email: thanhnguyen1@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DĐ: 0909.093.106

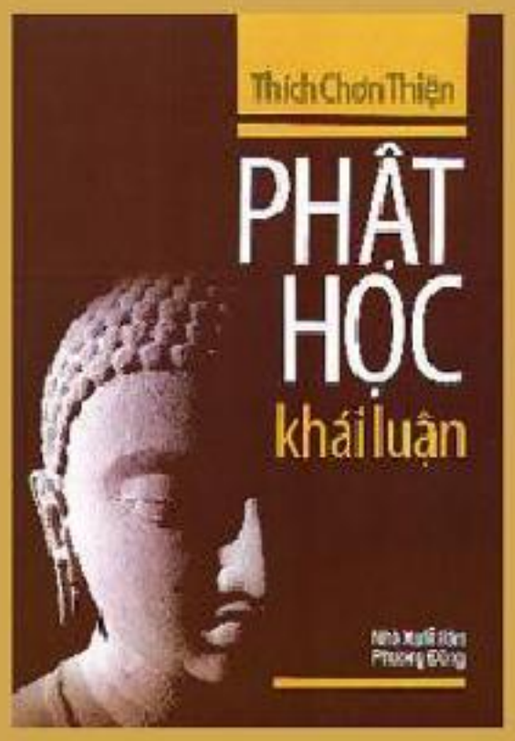

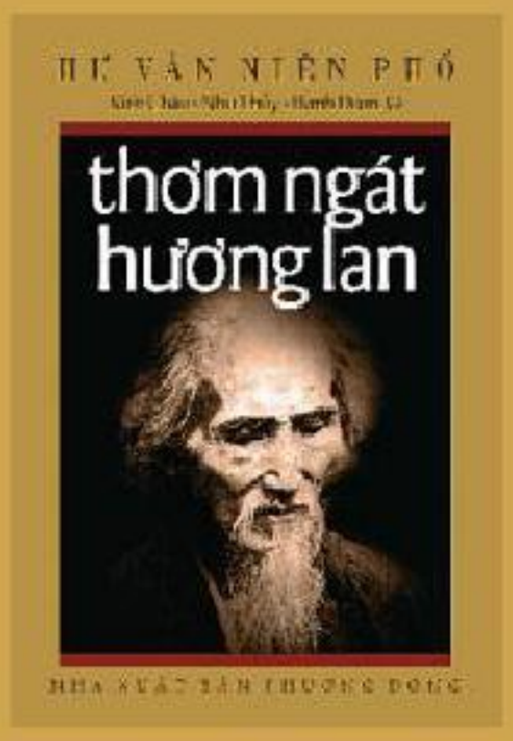

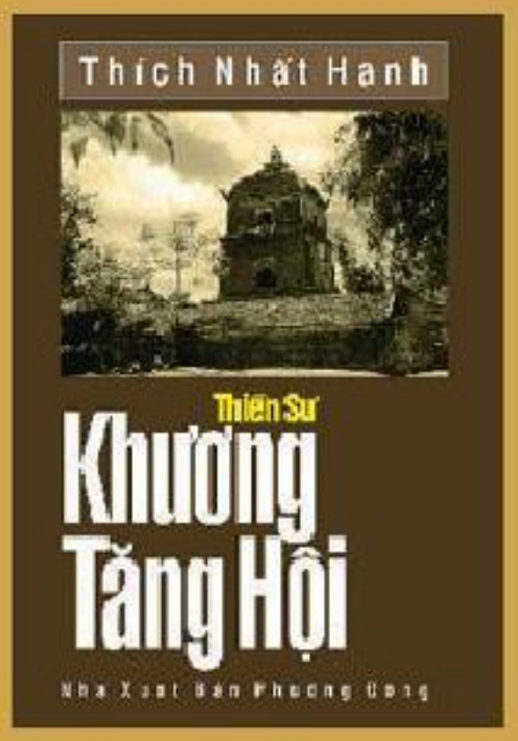

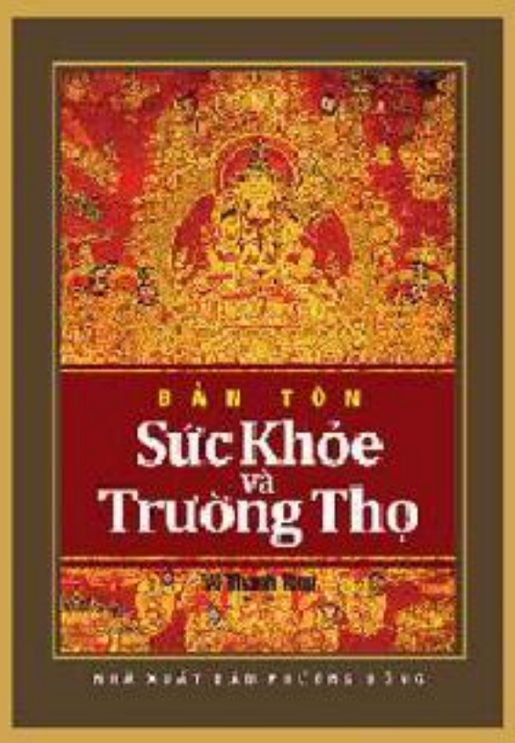

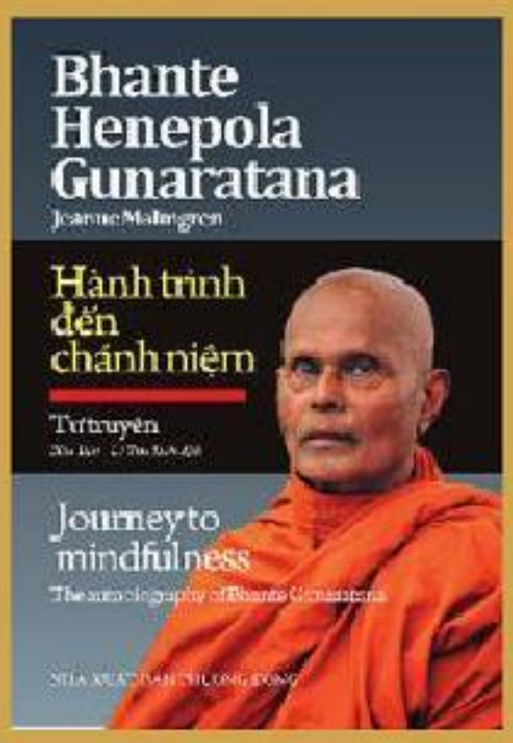

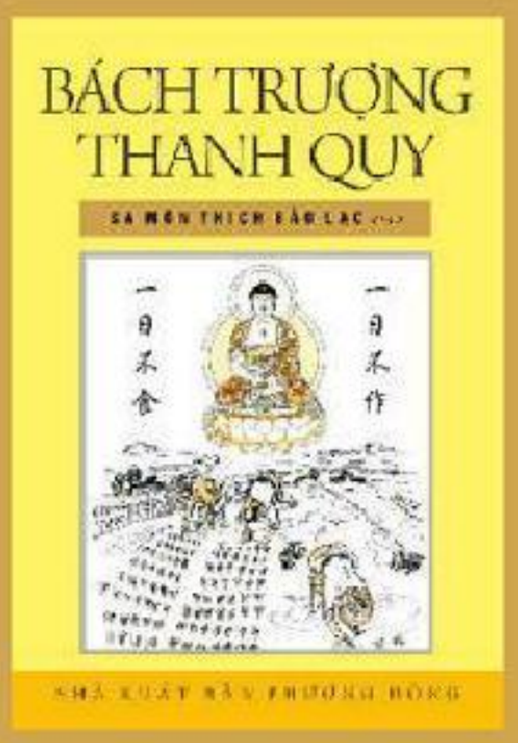

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Số 84

Phát hành ngày 1 - 7 - 2009

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI
Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Bà Nguyễn Thị Xuân
Cửa hàng sách Chân Tịnh
79 khu B tập thể Trường Đại học Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0904 990 666

HUẾ
Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG
Chị Thủy, Chi nhánh Cty Cổ phần Lao Động tại Quảng Nam
86 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

NHA TRANG
Sư cô Chơn Ánh,
Cơm chay Thiền Duyệt
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 3819 198 – 0935 536 061

VŨNG TÀU
Cô Vân, Chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

BUÔN MA THUỘT
Thầy Thích Nguyên Huấn,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu, TP. Buôn Ma Thuột, Daklak
ĐT: 0500 3853837 – 0913 434 138

ĐÀ LẠT
Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân
31 đường 3 tháng 2, TP Đà Lạt
ĐT: 063 3821 188

SÓC TRĂNG
Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ
Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
TP. Cần Thơ. ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 – 07103827685

TIỀN GIANG
Ni sư Tịnh Nghiêm, Chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho – Tiền Giang
ĐT: 0733.874.469 – 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho – Tiền Giang
ĐT: 0733.877.054

Nhà sách Hòa Phong
69A2 đường Nguyễn Trãi,
TP Mỹ Tho – Tiền Giang
ĐT: 0733.877.271

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 0703.834.654 – 0936.237.832
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH
Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

Tại Phòng phát hành
113 Bạch Đằng, P.15, Bình Thạnh
ĐT: 38.991.529

Giá: 12.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG